

**NGUYỄN HOÀNG ANH**



**CHUẨN KIẾN THỨC  
PHƯƠNG PHÁP GIẢI CÁC  
DẠNG BÀI TẬP KỸ NĂNG  
ĐỊA LÍ**

**↗ Tập 1**

- 
- ◆ **Học tốt môn Địa lí 12**
  - ◆ **Ôn thi Tốt nghiệp THPT**
  - ◆ **Luyện thi Đại học – Cao đẳng**



**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC  
QUỐC GIA HÀ NỘI**

# NGUYỄN HOÀNG ANH



# CHUẨN KIẾN THỨC PHƯƠNG PHÁP GIẢI CÁC DẠNG BÀI TẬP KỸ NĂNG ĐỊA LÍ

↗ Tập 1

- 
- ◆ *Học tốt môn Địa lí 12*
  - ◆ *Ôn thi Tốt nghiệp THPT*
  - ◆ *Luyện thi Đại học – Cao đẳng*
- 



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC  
QUỐC GIA HÀ NỘI

# Lời nói đầu

Nhằm đáp ứng nhu cầu của đông đảo các em học sinh trong quá trình học tập môn Địa lí lớp 12, ôn thi Tốt nghiệp THPT, ôn luyện thi tuyển sinh vào các trường Đại học – Cao đẳng khối C môn Địa lí. Tác giả xin trân trọng giới thiệu cuốn sách: **CHUẨN KIẾN THỨC & PHƯƠNG PHÁP GIẢI CÁC DẠNG BÀI TẬP KĨ NĂNG ĐỊA LÍ.**

Cuốn sách được viết trên nền tảng căn bản của chương trình Địa lí lớp 12 (Chuẩn và Nâng cao); Chuẩn Kiến thức, Kĩ năng; chương trình giảm tải của Bộ GD – ĐT.

## ★ Cấu trúc của sách gồm:

- *Phần mở đầu: Hướng dẫn học sinh nhận dạng đề thi và phương pháp làm bài thi môn Địa lí.*
- *Phần thứ nhất: Hướng dẫn trả lời hệ thống câu hỏi tự luận ôn tập theo chủ đề.*
- *Phần thứ hai: Phân loại và phương pháp các dạng bài tập kĩ năng Địa lí.*
- *Phần thứ ba: Hướng dẫn giải chi tiết bộ đề rèn luyện thi Tốt nghiệp, Đại học – Cao đẳng.*

Hy vọng cuốn sách sẽ là tài liệu bổ ích giúp nhiều cho các em thuận lợi trong quá trình học tập và ôn luyện thi môn Địa lí.

Chúc các em thành công.

Trân trọng cảm ơn!

**Nguyễn Hoàng Anh**

## Phân mảng đầu

# HƯỚNG DẪN HỌC SINH NHẬN DẠNG ĐỀ THI VÀ PHƯƠNG PHÁP LÀM BÀI THI ĐỊA LÍ

⇒ Đề thi môn Địa lí luôn gồm hai phần:

I. **Phần lý thuyết** các đề thi rất đa dạng, tuy nhiên có thể phân thành các dạng chủ yếu sau đây:

### *– Dạng đề câu hỏi lí giải*

Yêu cầu thí sinh phải trả lời câu hỏi: “Tại sao?”. Với dạng đề này, đòi hỏi học sinh phải nắm vững kiến thức và biết vận dụng chúng để giải thích một hiện tượng địa lí. Để làm bài tốt, học sinh chú ý tổng hợp các

kiến thức được tích lũy và các mối liên hệ nhân quả.

### **– *Dạng đề câu hỏi so sánh***

Yêu cầu học sinh phải phân tích được sự giống nhau và khác nhau giữa hai hay nhiều hiện tượng địa lí. Học sinh không nên trả lời theo kiểu học thuộc bài mà cần phân biệt được sự giống, khác nhau của các hiện tượng địa lí.

### **– *Dạng đề câu hỏi phân tích, chứng minh***

Yêu cầu học sinh chứng minh một vấn đề nào đó về địa lí. Để làm được dạng đề câu hỏi này ny, học sinh cần nắm vững kiến thức và cả số liệu thống kê tiêu biểu để phân tích hoặc chứng minh theo yêu cầu của đề bài.

### **– *Dạng đề thi câu hỏi trình bày***

Đây là dạng đề khá đơn giản, học sinh chủ yếu học thuộc bài là có thể trình bày tốt yêu cầu của đề ra. Tuy nhiên, học sinh lưu ý là cần nắm chắc đề thi hỏi “cái gì” thì trình bày “cái ấy” cho phù hợp đề bài, tránh tản漫, lạc đề.

### **II. Phần kỹ năng thường phổ biến**

các dạng như: Vẽ lược đồ Việt Nam và điền các thông tin cần thiết; Vẽ và nhận xét biểu đồ; Nhận xét bảng số liệu.

### **– *Bảng số liệu:***

Tính toán và nhận xét số liệu thống kê, cần chú ý số liệu có nội dung gì, các nội dung được cụ thể hóa ở chỉ tiêu thống kê cụ thể như thế nào. Về thời gian của số liệu thống kê (một thời điểm hay một chuỗi thời điểm), các đơn vị tính của

chỉ tiêu, mối quan hệ có thể có giữa các chỉ tiêu đó... Phải làm rõ được sự thay đổi của các giá trị, các chỉ tiêu theo thời gian, phải chỉ ra được khoảng tăng hoặc giảm mang tính chu kỳ, nhưng cần tránh nêu quá chi tiết mà không nêu được nội dung chính yếu.

– **Biểu đồ:** Cần rèn luyện các dạng biểu đồ cột, biểu đồ đường hay đồ thị, biểu đồ tròn, biểu đồ miền. Vẽ biểu đồ đòi hỏi sự chính xác về phân chia số lượng, tỷ lệ thời gian, sử dụng các ký hiệu để thể hiện nội dung khác nhau, có ghi chú. Trên biểu đồ phải ghi đầy đủ các yếu tố khác như đơn vị, tên biểu đồ.

– **Vẽ lược đồ:** Nguyên tắc khi vẽ lược đồ Việt Nam là phải đảm bảo độ chính xác tương đối về hình dạng,

thể hiện được các hệ thống sông chính, các điểm dân cư, khu vực hành chính cơ bản. Vận dụng kiến thức đã học để giải thích hiện tượng Địa lý, giải thích phù hợp và sát với yêu cầu, tránh dông dài.

Từ đặc điểm nội dung, yêu cầu của các dạng đề thi tuyển sinh môn Địa lí nói trên, khi làm bài, học sinh thực hiện theo các thao tác sau:

– **Nhận dạng đề thi.** Đây là khâu quan trọng hàng đầu, giúp học sinh không bị lệch hướng trong quá trình làm bài. Đề thi thường có từ 3 – 4 câu, trong đó phần lý thuyết thường chiếm từ 65% – 70% tổng số điểm. Cần nhận dạng được đề thi, ví như dạng trình bày hay chứng minh, biểu đồ tròn hay biểu đồ miền, số liệu đã được xử lý hay số liệu thô...

– **Phát thảo đề cương cho từng câu hỏi** trong đề thi nhằm giúp cho việc phân bổ thời gian cho từng câu hỏi hợp lý, chính xác, tránh tình trạng thiếu sót nội dung các câu hỏi trong quá trình làm bài. Để không bị sót ý, viết lặp lại, lan man, lạc đề, vừa có thể theo dõi được bài làm, kịp thời bổ sung ý cho bài viết... thì lập dàn ý cho các câu hỏi trước khi viết là việc làm hết sức cần thiết. Ngay sau khi nhận dạng đề, thí sinh nên tập trung vạch ra các ý tương đối chi tiết theo dạng dàn ý mở. Nên lưu ý, dàn ý là những ý tiêu đề, trọng tâm chứ không phải bài viết hoàn chỉnh vì không đủ thời gian. Phân bổ thời gian hợp lý cho từng câu hỏi: thí sinh nên phân bố thời gian đều và phù hợp cho các câu hỏi trong đề bài,

tiêu chí nên căn cứ vào tỉ trọng từng câu hỏi, tức là số điểm của câu hỏi. Nên dành khoảng thời gian từ 15 – 20 phút để phác thảo dàn ý, từ 10 – 15 phút cho việc kiểm tra đọc lại bài.

– **Ngoài ra**, trong khi làm bài thi chú ý phần dễ làm trước, khó làm sau nhưng phải đảm bảo tính hệ thống, logic trong bài làm, và nên làm ở tất cả các câu chứ không nên tập trung vào một câu nào đó. Với những số liệu thống kê dùng để minh họa cho bài làm được lấy từ sách giáo khoa, hoặc những số liệu đã được cập nhật từ bên ngoài, thí sinh cần nói rõ nguồn gốc và thời điểm của chúng. Khi vẽ biểu đồ, chú ý ghi tên biểu đồ, bảng chú giải và đặc biệt phải có sự tương thích giữa ký hiệu trong bảng chú giải với những ký

hiệu đã dùng trong biểu đồ. Trình bày bài thi cũng là một khâu rất quan trọng vì giá trị của một bài thi không những thể hiện ở phần nội dung mà còn ở phương pháp trình bày. Những lợi thế về chữ viết, cách diễn đạt cũng luôn được giám khảo chú ý. Trong thực tế có rất nhiều bài thi trình bày đầy đủ nhưng kết quả không cao vì viết tắt quá nhiều, lỗi chính tả, câu văn lủng củng, trình bày lan man. Chưa kể chữ viết quá xấu sẽ làm mất hứng thú, cảm tình đối với người chấm bài. Bài thi địa lý có thể trình bày ở dạng bài gồm: mở bài, ~~thân bài~~ và kết luận, hoặc dùng trả lời trực tiếp vào câu hỏi, nhưng cần diễn đạt rõ ràng, ngắn gọn, mạch lạc và dễ hiểu. Khi ôn tập, nên hệ thống kiến thức, hệ thống những vấn

đề trọng tâm, những câu hỏi liên quan đến vấn đề đó. Nên tập trung học dứt điểm một vấn đề, một hiện tượng...

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

# **P**hần thứ nhất:

## **HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CHI TIẾT HỆ THỐNG CÂU HỎI TỰ LUẬN ÔN TẬP THEO CHỦ ĐỀ**

### **Chủ đề 1. VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP**

**Câu 1. Trình bày hoàn cảnh ra đời  
của công cuộc Đổi mới kinh tế –  
xã hội ở nước ta?**

#### **Hướng dẫn làm bài**

##### **a. Bối cảnh quốc tế:**

– Xu hướng tăng cường quan hệ, liên kết quốc tế mở rộng đã thúc đẩy quá trình hội nhập, đổi mới nhanh chóng và toàn diện nền kinh tế – xã hội đất nước.

– Việc phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ cho phép nước ta học tập kinh nghiệm sản xuất, tranh thủ nguồn vốn và khoa học, công nghệ từ bên ngoài góp phần phát triển kinh tế.

– Bối cảnh quốc tế đặt nước ta vào thế bị cạnh tranh quyết liệt về kinh tế nên cần có những chính sách thích hợp nhằm phát triển ổn định bền vững về mặt kinh tế – xã hội.

### **b. Bối cảnh trong nước:**

– Sau khi đất nước thống nhất năm 1975, nền kinh tế nước ta chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh và lại đi lên từ một nền nông nghiệp lạc hậu.

– Bối cảnh trong nước và quốc tế cuối thập kỉ 70, đầu thập kỉ 80 của thế kỉ XX diễn biến hết sức phức tạp.

– Nước ta nằm trong tình trạng khủng hoảng kinh tế – xã hội kéo dài. Lạm phát ở mức 3 con số, đời sống người dân khó khăn.

– Những đường lối và chính sách cũ không phù hợp với tình hình mới. Vì vậy, để thay đổi bộ mặt kinh tế cần phải đổi mới.

## **Câu 2. Cho biết những thành tựu bước đầu đạt được của công cuộc *Đổi mới kinh tế – xã hội* ở nước ta?**

### **Hướng dẫn làm bài**

– Nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế – xã hội kéo dài. Lạm phát được đẩy lùi và kiềm chế ở mức một con số.

– Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao. Tỉ lệ tăng trưởng GDP từ 0,2%

vào giai đoạn 1975 – 1980 đã tăng lên 6,0% vào năm 1988, tăng lên 8,4% vào năm 2005.

– Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cho tới đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX, trong cơ cấu GDP, nông nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất, công nghiệp và xây dựng chiếm tỉ trọng nhỏ. Từng bước tỉ trọng của khu vực nông – lâm – ngư nghiệp giảm, đến năm 2005 đạt chỉ còn 21,0%. Tỉ trọng của công nghiệp và xây dựng tăng nhanh nhất, đến năm 2005 đạt xấp xỉ 41%, vượt cả tỉ trọng của khu vực dịch vụ (38,0%).

Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ cũng chuyển biến rõ nét. Một mặt hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, phát triển các vùng chuyên canh quy

mô lớn, các trung tâm công nghiệp và dịch vụ lớn. Mặt khác, những vùng sâu, vùng xa, vùng núi và biên giới, hải đảo cũng được ưu tiên phát triển.

– Nước ta đạt được những thành tựu to lớn trong xóa đói giảm nghèo, đời sống vật chất và tinh thần của đồng đảo nhân dân được cải thiện rõ rệt.

### **Câu 3. Hãy nêu những sự kiện để chứng tỏ nước ta đang từng bước hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới?**

#### Hướng dẫn làm bài

– Từ đầu năm 1995, Việt Nam và Hoa Kì bình thường hóa quan hệ.

– Tháng 7 – 1995, Việt Nam là thành viên chính thức của ASEAN –

Thực hiện các cam kết của AFTA (khu vực mậu dịch tự do ASEAN), tham gia Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC), đẩy mạnh quan hệ song phương và đa phương.

– Năm 2007, Việt Nam chính thức là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

## ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VIỆT NAM

### Chủ đề 2 VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

**Câu 1. *Trình bày đặc điểm vị trí địa  
lí, phạm vi lãnh thổ của nước ta?***

#### Hướng dẫn làm bài

– Phần đất liền có diện tích 331.212km<sup>2</sup> (*Niên giám thống kê năm 2006*) đứng thứ 4 ở Đông Nam Á (sau Thái Lan, Mianma, Indonesia) và đứng thứ 60 trên thế giới, lãnh thổ nước ta có hình dạng chữ S kéo dài theo chiều Bắc – Nam, hẹp Đông – Tây.

– Toạ độ địa lí:

+ Điểm cực Bắc (xã Lũng Cú – Huyện Đồng Văn – tỉnh Hà Giang), vĩ độ 23°23'N.

+ Điểm cực Nam (xã Đất Mũi – huyện Ngọc Hiển – tỉnh Cà Mau), vĩ độ  $8^{\circ}34'N$ .

+ Điểm cực Đông (xã Vạn Thanh – huyện Vạn Ninh – tỉnh Khánh Hòa), kinh độ  $109^{\circ}24'E$ .

+ Điểm cực Tây (xã Sín Thầu – huyện Mường Nhé – tỉnh Điện Biên), kinh độ  $102^{\circ}9'E$ .

Như vậy phần đất liền nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến của nửa cầu Bắc và nằm trong vành đai khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa (trải dài 15 vĩ độ), thuộc múi giờ số 7.

– Phần đất liền tiếp giáp với Trung Quốc ở phía Bắc, đường biên giới dài từ Móng Cái đến Mường Nhé khoảng 1.400km, ở phía Tây giáp Lào và Campuchia, trong đó đường biên giới giáp Lào khoảng 2.100km,

đường biên giới với Campuchia dài hơn 1.100km, còn phía Đông, Nam tiếp giáp với Biển Đông, đường bờ biển dài từ Móng Cái đến Hà Tiên khoảng 3.260km.

– Nước ta có vùng biển rộng khoảng 1 triệu km<sup>2</sup>, có trên 4.000 đảo lớn nhỏ, nhiều đảo lớn là Huyện đảo Cát Bà, Phú Quốc, Phú Quý... và có 2 quần đảo lớn nhất là quần đảo Hoàng Sa (TP. Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (Khánh Hòa)...

Vùng biển của nước ta bao gồm:

+ Vùng nội thuỷ: là vùng biển tính từ bờ biển ra đến đường cơ sở (đường cơ sở là những đường thẳng trên biển nối liền giữa các đảo ven bờ và các mũi đất nhô ra ngoài biển xa nhất như đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị), đảo Lí Sơn (Quảng Ngãi), mũi Đại

Lãnh (Khánh Hòa), đảo Thổ Chu, Phú Quốc (Kiên Giang)... Vùng nội thuỷ cũng được xem như bộ phận lãnh thổ trên đất liền.

+ Vùng lãnh hải: là vùng biển tính từ đường cơ sở rộng thêm 12 hải lí (1 hải lí bằng 1.852m) trên vùng lãnh hải nhà nước ta có mọi chủ quyền như ở phần đất liền và ranh giới phía ngoài của vùng lãnh hải được coi như là ranh giới của quốc gia trên biển, tàu thuyền nước ngoài được phép đi qua nhưng không gây hại trong lãnh hải nước ta.

+ Vùng tiếp giáp lãnh hải: là vùng biển sát ngoài lãnh hải rộng ra 12 hải lí, trên vùng tiếp giáp lãnh hải, nhà nước còn có quyền thực hiện các biện pháp để bảo vệ an ninh, kiểm soát thuế quan, môi trường, di cư...

+ Vùng đặc quyền kinh tế: là vùng tính từ đường cơ sở rộng tới 200 hải lí, trong vùng đặc quyền kinh tế nước ta có chủ quyền hoàn toàn về kinh tế, nhưng cũng có thể cho phép nước ngoài đặt đường ống dẫn dầu, dẫn khí đốt, dây cáp ngầm qua đáy biển, máy bay nước ngoài được tự do về hàng không đúng như công ước quốc tế.

+ Vùng thềm lục địa: là vùng kéo dài từ đất liền dưới đáy biển mà rộng ra đến hết ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền kinh tế. Trên vùng thềm lục địa nước ta có quyền thăm dò, khai thác và bảo vệ các nguồn tài nguyên khoáng sản như khai thác dầu khí ở vùng thềm lục địa...

- Vùng trời của nước ta bao gồm khoảng không gian bao trùm lên

phần đất liền, vùng nội thuỷ, vùng lãnh hải, vùng không gian của các đảo và quần đảo ở ngoài khơi.

## Câu 2. *Nêu những thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta?*

### Hướng dẫn làm bài

#### a. *Thuận lợi*

- Nước ta nằm trong vành đai của khí hậu nhiệt đới nên thời tiết nóng, nắng với nền nhiệt độ và bức xạ Mặt Trời cao, nhiệt độ trung bình năm  $22^0$  –  $27^0$ C, lượng bức xạ trung bình 120 – 160kcal/cm<sup>2</sup>/năm. Cân cân bức xạ quanh năm dương với tổng nhiệt độ hoạt động từ  $8.000^0$ C đến  $10.000^0$ C, đó là điều kiện thuận lợi để phát triển một nền nông – lâm – ngư nghiệp

nhiệt đới nhiều vụ, quanh năm, có thể xen canh gối vụ... cho năng suất cao, với nhiều nông sản nhiệt đới có giá trị: cà phê, cao su, hồ tiêu...

– Nước ta nằm trong khu vực hoạt động của gió mùa châu Á, gây ra mưa nhiều theo mùa là điều kiện thuận lợi để phát triển một nền nông nghiệp lúa nước từ 1 đến 3 vụ trong năm.

– Nước ta nằm phía đông của bán đảo Trung Á, tiếp giáp phía với Biển Đông và 2 đại dương lớn (Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương), nên thiên nhiên nhiệt đới của nước ta chịu tác động mạnh của biển, gió biển không những gây ra mưa nhiều ở đất liền mà còn làm dịu mát những luồng khí nóng từ xích đạo lên và sưởi ấm những luồng khí lạnh từ

phương Bắc xuống, vì thế thiên nhiên nhiệt đới nước ta rất khác với thiên nhiên nhiệt đới của các nước nằm trong cùng vĩ độ (Tây Á, Bắc Phi). Nước ta còn có nguồn tài nguyên biển rất phong phú đó là nguồn hải sản, muối biển, dầu mỏ, khí đốt... đồng thời rất thuận lợi cho giao thông vận tải, du lịch biển, môi trường biển...

– Nước ta là nơi gặp gỡ, hội tụ, giao thoa của nhiều luồng sinh vật từ Bắc xuống, từ Nam lên... dẫn đến nước ta có tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng về giống, loài.

– Nước ta nằm gần trung tâm Đông Nam Á nên nước ta cũng nằm ở khu vực là vùng bản lề của 2 vành đai sinh khoáng lớn nhất thế giới là Thái Bình Dương và Địa Trung Hải nên có

nguồn tài nguyên khoáng sản rất phong phú và đa dạng về loại hình, với nhiều khoáng sản ở trên đất liền, dưới biển, với nhiều mỏ kim loại, phi kim loại... là cơ sở để phát triển nhiều ngành công nghiệp khai khoáng, chế biến, với cơ cấu ngành đa dạng, hiện đại...

– Nước ta là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa, dân tộc khác nhau, các dân tộc Việt Nam được hình thành có nguồn gốc từ 3 dòng ngôn ngữ khác nhau (Nam Á, Nam Đảo, Hán Tạng) vì thế tạo nên một nền văn hóa đa dạng, giàu bản sắc dân tộc.

– Nước ta nằm ở trung tâm Đông Nam Á nên nước ta rất thuận lợi trong việc giao lưu, quan hệ với các nước trong khu vực bằng đường

biển, đường bộ, đường hàng không... đặc biệt nằm gần đường biển quốc tế và eo biển Malaca nên không những thuận lợi để phát triển giao thông biển quốc tế mà còn là nơi dừng chân của tàu thuyền quốc tế, đây là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch quốc tế.

– Nước ta nằm trong khu vực có hoạt động kinh tế sôi động của khu vực châu Á – Thái Bình Dương (gần các con Rồng châu Á, gần Nhật Bản, Trung Quốc, Niu Di-lân là những nước có nền kinh tế mạnh ở châu Á – Thái Bình Dương), nước ta là nước có nhiều tiềm năng về tự nhiên và KT – XH, mà nền kinh tế của nước ta lại chưa phát triển, nên đây là điều kiện thuận lợi để nước ta học tập kinh nghiệm, tiếp thu công nghệ tiên tiến

của thế giới, thu hút đầu tư của nước ngoài,...

### b. *Khó khăn*

– Nước ta nằm trong khu vực có thể nói là nhiều thiên tai trên thế giới (bão, lũ lụt, hạn hán, áp thấp nhiệt đới...) nên phải chịu hậu quả lớn về người, về của cải vật chất, cần phải đầu tư lớn để phòng ngừa và khắc phục hậu quả của thiên tai.

– Nước ta nằm trong vành đai khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nên sinh vật phát triển, đồng thời sâu bệnh và dịch bệnh cũng phát triển gây khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt và sức khoẻ con người.

Đường biên giới nước ta kéo dài trên cả biển và đất liền nên có nhiều khó khăn về bảo vệ an ninh quốc phòng.

– Lãnh thổ nước ta kéo dài theo hướng Bắc – Nam, có sự phân hoá lớn trong sản xuất nông nghiệp, các hoạt động kinh tế... gây khó khăn cho việc chỉ đạo quản lí thống nhất trên toàn lãnh thổ.

– Nước ta nằm ở trung tâm có hoạt động kinh tế sôi động trên thế giới nên nước ta sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh, hội nhập để phát triển kinh tế.

Có thể nói: Vị trí địa lý nước ta có nhiều thuận lợi cho sự phát triển KT – XH của đất nước, đây là nguồn lực quan trọng để phát triển KT – XH.

**Câu 3. Hãy cho biết vai trò của các đảo và quần đảo đối với quá trình phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng nước ta?**

## Hướng dẫn làm bài

- Phát triển kinh tế đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng không thể tách rời trong chiến lược phát triển kinh tế nước ta.
- Các đảo và quần đảo là kho tàng về tài nguyên khoáng sản, thủy sản...
- Kinh tế đảo và quần đảo góp phần tạo nên sự phong phú về cơ cấu kinh tế nước ta, nhất là ngành du lịch biển.
- Các đảo và quần đảo là nơi trú ngụ an toàn của tàu bè đánh bắt ngoài khơi khi gặp thiên tai.
- Đặc biệt các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong bảo vệ an ninh quốc phòng. Các đảo và quần đảo là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất nước, là hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển.

## **Chủ đề 3. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN VIỆT NAM**

### **A/ ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI**

**Câu 1. Địa hình nước ta có những đặc điểm cơ bản nào?**

#### Hướng dẫn làm bài

**a. Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp**

- Đồi núi chiếm  $\frac{3}{4}$  diện tích cả nước, đồng bằng chiếm  $\frac{1}{4}$  diện tích cả nước
- Đồi núi thấp chiếm hơn 60%, nếu kể cả đồng bằng thì địa hình thấp dưới 1.000m chiếm 85% diện tích, núi cao trên 2.000m chiếm khoảng 1% diện tích cả nước.

## b. Cấu trúc địa hình nước ta khá đa dạng:

- Địa hình được trẻ hóa và có tính phân biệt rõ rệt.
- Địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.
- Địa hình gồm 2 hướng chính:
  - + Hướng Tây Bắc–Đông Nam: dãy núi vùng Tây Bắc, Bắc Trường Sơn.
  - + Hướng vòng cung: các dãy núi vùng Đông Bắc, Nam Trường Sơn.

## c. Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa:

- Quá trình xâm thực và bồi tụ diễn ra mạnh mẽ.
- Lớp vỏ phong hóa dày, hoạt động xâm thực–bồi tụ diễn ra mạnh mẽ.

## d. Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người

Dạng địa hình nhân tạo xuất hiện ngày càng nhiều: công trình kiến trúc đô thị, hầm mỏ, giao thông, đê, đập, kênh rạch...

**Câu 2. Địa hình đồi núi có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu, sinh vật và thổ nhưỡng nước ta?**

### Hướng dẫn làm bài

#### a. Khí hậu:

– Các dãy núi cao chính là ranh giới khí hậu giữa các vùng. Chẳng hạn như, dãy Bạch Mã là ranh giới giữa khí hậu giữa phía Bắc và phía Nam–ngăn gió mùa Đông Bắc từ Đà Nẵng vào; dãy Hoàng Liên Sơn là ranh giới giữa khí hậu giữa Tây Bắc và Đông Bắc; dãy Trường Sơn tạo

nên gió Tây khô nóng ở Bắc Trung Bộ.

– Độ cao của địa hình tạo nên sự phân hóa khí hậu theo đai cao. Tại các vùng núi cao xuất hiện các vành đai khí hậu cận nhiệt đới và ôn đới.

### **b. Sinh vật và thổ nhưỡng:**

– Ở vành đai chân núi diễn ra quá trình hình thành đất feralit và phát triển cảnh quan rừng nhiệt đới ẩm gió mùa. Trên các khối núi cao hình thành đai rừng cận nhiệt đới trên núi và đất feralit có mùn. Lên cao trên 2.400m, là nơi phân bố của rừng ôn đới núi cao và đất mùn alit núi cao.

– Thảm thực vật và thổ nhưỡng cũng có sự khác nhau giữa các vùng miền: Bắc–Nam, Đông–Tây, đồng bằng lên miền núi.

### Câu 3. *Địa hình núi vùng Đông Bắc có những đặc điểm gì?*

#### Hướng dẫn làm bài

*Địa hình núi vùng Đông Bắc có những đặc điểm:*

- Nằm ở tả ngạn sông Hồng với 4 cánh cung lớn (Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều) chụm đầu ở Tam Đảo, mở về phía bắc và phía đông.
- Núi thấp chủ yếu, theo hướng vòng cung, cùng với sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam.
- Hướng nghiêng chung của địa hình là hướng Tây Bắc–Đông Nam.
- Những đỉnh núi cao trên 2.000m ở thượng nguồn sông Chảy. Giáp biên giới Việt–Trung là các khối núi đá vôi cao trên 1.000m ở Hà Giang,

Cao Bằng. Trung tâm là đồi núi thấp, cao trung bình 500–600m.

#### **Câu 4. Địa hình núi vùng Tây Bắc có những đặc điểm gì?**

##### Hướng dẫn làm bài

*Địa hình núi vùng Tây Bắc có những đặc điểm:*

- Giữa sông Hồng và sông Cả, địa hình cao nhất nước ta, hướng núi chính là Tây Bắc–Đông Nam (Hoàng Liên Sơn, Pu Sam Sao, Pu Đen Đinh...)
- Hướng nghiêng: thấp dần về phía Tây
- Phía Đông là núi cao đồ sộ Hoàng Liên Sơn, có đỉnh Fan Si Pan cao 3.143m. Phía Tây là núi trung bình dọc biên giới Việt–Lào như Pu Sam Sao, Pu Đen Đinh. Ở giữa là các dãy núi xen các sơn nguyên, cao

nguyên đá vôi từ Phong Thổ đến Mộc Châu. Xen giữa các dãy núi là các thung lũng sông (sông Đà, sông Mã, sông Chu...).

## Câu 5. Địa hình núi vùng Trường Sơn Bắc có những đặc điểm gì?

### Hướng dẫn làm bài

*Địa hình núi vùng Trường Sơn Bắc có những đặc điểm:*

- Từ Nam sông Cả tới dãy Bạch Mã.
- Hướng núi là hướng Tây Bắc–Đông Nam; gồm các dãy núi so le, song song, hẹp ngang.
- Cao ở 2 đầu, thấp trũng ở giữa.  
Phía Bắc là vùng núi Tây Nghệ An, phía Nam là vùng núi Tây Thừa Thiên–Huế. Mạch cuối cùng là dãy Bạch Mã–ranh giới với vùng núi

Trường Sơn Nam và là bức chắn ngăn cản các khối khí lạnh tràn xuống phía Nam.

### Câu 6. *Địa hình núi vùng Trường Sơn Nam có những đặc điểm gì?*

#### Hướng dẫn làm bài

- Gồm các khối núi, cao nguyên bắc dồn chảy từ nơi tiếp giáp dãy núi Bạch Mã tới bắc bình nguyên ở Đông Nam Bộ, bao gồm khối núi Kon Tum và khối núi Nam Trung Bộ.
- Hướng nghiêng chung: với những đỉnh cao trên 2.000m nghiêng dần về phía Đông, tạo nên thế chênh vênh của đường bờ biển có sườn dốc.
- Phía Tây là các cao nguyên xếp tầng tương đối bằng phẳng, cao khoảng từ 500–800–1.000m: Plây–

cu, Đăk Lăk, Lâm Viên, Mơ Nông, Di-Linh, tạo nên sự bất đối xứng giữa 2 sườn Đông-Tây của địa hình Trường Sơn Nam.

**Câu 7. Với địa hình đồi núi chiếm  
3/4 diện tích lãnh thổ, nước ta  
có những thuận lợi và khó khăn  
gì?**

### Hướng dẫn làm bài

#### a. Thuận lợi:

– *Khoáng sản*: Nhiều loại, như: đồng, chì, thiếc, sắt, crôm, bô xít, apatit, than đá, vật liệu xây dựng... Thuận lợi cho nhiều ngành công nghiệp phát triển.

– *Thủy năng*: sông dốc, nhiều nước, nhiều hồ chứa,... Có tiềm năng thủy điện lớn.

– *Rừng*: chiếm phần lớn diện tích, trong rừng có nhiều gỗ quý, nhiều

loại động thực vật, cây dược liệu, lâm thổ sản, đặc biệt là ở các vườn quốc gia... Nên thuận lợi cho bảo tồn hệ sinh thái, bảo vệ môi trường, bảo vệ đất, khai thác gỗ...

– *Đất trồng và đồng cỏ*: Thuận lợi cho hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp (Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Trung du miền núi Bắc Bộ....), vùng đồng cỏ thuận lợi cho chăn nuôi đại gia súc. Vùng cao còn có thể nuôi trồng các loài động thực vật cận nhiệt và ôn đới.

– *Du lịch*: điều kiện địa hình, khí hậu, rừng, môi trường sinh thái... thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tham quan...

### b. Khó khăn:

Xói mòn đất, đất bị hoang hoá, địa hình hiểm trở đi lại khó khăn, nhiều

thiên tai: lũ quét, mưa đá, sương muối... Khó khăn cho sinh hoạt và sản xuất của dân cư, đầu tư tốn kém, chi phí lớn cho phòng và khắc phục thiên tai.

### **Câu 8. *Trình bày những đặc điểm của Đồng bằng sông Hồng?***

#### **Hướng dẫn làm bài**

*Trình bày những đặc điểm của Đồng bằng sông Hồng:*

- Diện tích: 15.000km<sup>2</sup>.
- Đồng bằng phù sa của hệ thống sông Hồng và Thái Bình bồi đắp, được khai phá từ lâu, nay đã biến đổi nhiều
  - Địa hình: cao ở rìa Tây, Tây Bắc và thấp dần về phía biển, chia cắt thành nhiều ô nhỏ.
  - Trong đê, không được bồi đắp phù sa hàng năm, gồm các ruộng

cao bắc màu và các ô trũng ngập nước. Ngoài đê được bồi đắp phù sa hàng năm.

### **Câu 9. *Trình bày những đặc điểm của Đồng bằng sông Cửu Long?***

#### **Hướng dẫn làm bài**

*Trình bày những đặc điểm của Đồng bằng sông Cửu Long:*

- Diện tích:  $40.000\text{km}^2$ , lớn nhất nước ta.
- Đồng bằng phù sa được bồi tụ của sông Tiền và sông Hậu, mới được khai thác sau Đồng bằng sông Hồng.
- Địa hình: thấp và khá bằng phẳng.
- Không có đê, nhưng mạng lưới sông ngòi kên rạch chằng chịt, nên

vào mùa lũ bị ngập nước, mùa cạn nước triều lấn mạnh vào đồng bằng. Trên bề mặt đồng bằng còn có những vùng trũng lớn như: Đồng Tháp Mười, Tứ Giác Long Xuyên.

### Câu 10. *Trình bày những đặc điểm của Đồng bằng ven biển miền Trung?*

#### Hướng dẫn làm bài

*Trình bày những đặc điểm của Đồng bằng ven biển miền Trung:*

- Diện tích:  $15.000\text{km}^2$ .
- Đồng bằng do phù sa sông biển bồi đắp.
- Địa hình: hẹp ngang và bị chia cắt thành từng ô nhỏ, chỉ có đồng bằng Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Nam, Phú Yên tương đối rộng.

– Phần giáp biển có cồn cát và đầm phá, tiếp theo là đất thấp trũng, trong cùng đã bồi tụ thành đồng bằng. Đất ít phù sa, có nhiều cát.

### **Câu 11. Hãy nêu thế mạnh và hạn chế của khu vực đồng bằng?**

#### Hướng dẫn làm bài

*Thế mạnh và hạn chế của khu vực đồng bằng:*

##### **a. Thế mạnh:**

– Là nơi có đất phù sa màu mỡ nên thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới đa dạng, với nhiều loại nông sản có giá trị xuất khẩu cao.

– Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như: thuỷ sản, khoáng sản, lâm sản.

– Thuận lợi cho phát triển nơi cư

trú của dân cư, phát triển các thành phố, khu công nghiệp...

– Phát triển GTVT đường bộ, đường sông.

### **b. Hạn chế:**

Bão, lũ lụt, hạn hán... thường xảy ra, gây thiệt hại lớn về người và tài sản.

Đồng bằng sông Hồng vùng trong đê phù sa không được bồi đắp dẫn đến đất bạc màu và tạo thành các ô trũng ngập nước. ĐBSCL do địa hình thấp nên thường ngập lụt, chịu tác động mạnh mẽ của sóng biển và thuỷ triều, dẫn tới diện tích đất ngập mặn, nhiễm phèn lớn. Đồng bằng ven biển miền Trung thì quá nhỏ hẹp, bị chia cắt, nghèo dinh dưỡng.

## **B/ THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN**

## Câu 1. *Biển Đông có những đặc điểm gì?*

### Hướng dẫn làm bài

*Biển Đông có những đặc điểm:*

- Biển Đông là một vùng biển rộng và lớn trên thế giới, có diện tích 3,477 triệu km<sup>2</sup>.
- Là biển tương đối kín, tạo nên tính chất khép kín của dòng hải lưu với hướng chảy chịu ảnh hưởng của gió mùa.
- Biển Đông trải dài từ xích đạo đến chí tuyến Bắc, nằm trong vùng nội chí tuyến nên là một vùng biển có đặc tính nóng ẩm và chịu ảnh hưởng của gió mùa.
- Biển Đông giàu khoáng sản và hải sản. Thành phần sinh vật cũng tiêu biểu cho vùng nhiệt đới, số lượng loài rất phong phú.

## Câu 2. Biển Đông có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu nước ta?

### Hướng dẫn làm bài

*Ảnh hưởng của biển Đông đến khí hậu nước ta:*

- Biển Đông rộng và chứa một lượng nước lớn là nguồn dự trữ ẩm dồi dào làm cho độ ẩm tương đối trên 80%.
- Các luồng gió hướng đông nam từ biển thổi vào làm giảm tính lục địa ở các vùng cực tây đất nước.
- Biển Đông làm biến tính các khói khí đi qua biển vào nước ta, làm giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh khô vào mùa đông; làm dịu bớt thời tiết nóng bức vào mùa hè.
- Nhờ có Biển Đông nên khí hậu

nước ta mang tính hải dương điều hoà, lượng mưa nhiều.

### Câu 3. *Biển Đông có ảnh hưởng gì đến địa hình và hệ sinh thái ven biển nước ta?*

#### Hướng dẫn làm bài

- Tạo nên địa hình ven biển rất đa dạng, đặc trưng địa hình vùng biển nhiệt đới ẩm với tác động của quá trình xâm thực–bồi tụ diễn ra mạnh mẽ.
- Phố biển là các dạng địa hình: vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, các tam giác châu với bãi triều rộng lớn, các bãi cát phẳng, các đảo ven bờ và những rạn san hô...
- Biển Đông mang lại lượng mưa lớn cho nước ta, đó là điều kiện thuận lợi cho rừng phát triển xanh tốt quanh năm.

– Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có: hệ sinh thái rừng ngập mặn có diện tích 450.000ha, lớn thứ 2 trên thế giới. Ngoài ra, còn có hệ sinh thái trên đất phèn, hệ sinh thái rừng trên đảo...

#### **Câu 4. Hãy trình bày các nguồn tài nguyên thiên nhiên của Biển Đông?**

##### **Hướng dẫn làm bài**

- Tài nguyên khoáng sản: dầu mỏ, khí đốt với trữ lượng lớn ở bể Nam Côn Sơn và Cửu Long, Thổ Chu–Mã Lai, sông Hồng.
- Ngoài ra còn có các bãi cát ven biển, quặng titan là nguyên liệu quý cho công nghiệp.
- Vùng ven biển có trữ lượng muối biển lớn, tập trung ở Nam Trung Bộ.

– Tài nguyên hải sản phong phú: các loại thuỷ hải sản nước mặn, nước lợ vô cùng đa dạng (2.000 loài cá, hơn 100 loài tôm...), các rạn san hô ở quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

### **Câu 5. Biển Đông đã gây ra những khó khăn gì cho nước ta? Trình bày Chiến lược khai thác tổng hợp kinh tế biển?**

#### Hướng dẫn làm bài

– Hàng năm có 8 – 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông, trong đó có từ 3 – 4 cơn bão đổ trực tiếp vào nước ta. Ngoài ra còn có sóng lùng, lũ lụt gây hậu quả nặng nề cho vùng đồng bằng ven biển, nhất là ở Trung Bộ.

- Sạt lở bờ biển.
- Hiện tượng cát bay lấn chiếm đồng ruộng ở ven biển miền Trung...

\* **Chiến lược khai thác tổng hợp kinh tế biển:** cần có biện pháp sử dụng hợp lý, phòng chống ô nhiễm môi trường biển và phòng chống thiên tai. Phát triển tổng hợp kinh tế biển gồm các ngành: khai thác khoáng sản biển, khai thác và nuôi trồng thuỷ hải sản, giao thông vận tải biển, du lịch biển.

## C/ THIÊN NHIÊN/NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

**Câu 1. Tính chất nhiệt đới, ẩm của khí hậu nước ta được biểu hiện như thế nào? Giải thích nguyên nhân?**

### Hướng dẫn làm bài

#### a. **Tính chất nhiệt đới:**

– Nằm trong vùng nội chí tuyến nên tổng bức xạ lớn, cán cân bức xạ dương quanh năm.

- Nhiệt độ trung bình năm trên  $20^{\circ}\text{C}$
- Tổng số giờ nắng từ 1.400 – 3.000 giờ/năm.

### **b. Lượng mưa, độ ẩm lớn:**

- Lượng mưa trung bình năm cao: 1.500–2.000mm. Mưa phân bố không đều, sườn đón gió 3.500 – 4.000mm.
- Độ ẩm không khí cao trên 80%, cân bằng ẩm luôn luôn dương.

#### **\* Nguyên nhân:**

- Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến, góc nhập xạ lớn và mọi nơi trong năm đều có 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh.
- Các khối khí di chuyển qua biển đã mang lại cho nước ta lượng mưa lớn.

## Câu 2. Dựa vào bảng số liệu sau:

Nhiệt độ trung bình tại một số địa điểm.

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng I (°C)	Nhiệt độ trung bình tháng VII (°C)	Nhiệt độ trung bình năm (°C)
Lạng Sơn	13,3	27,0	21,2
Hà Nội	16,4	28,9	23,5
Vinh	17,6	29,6	23,9
Huế	19,7	29,4	25,1
Quy Nhơn	23,0	29,7	26,8
TP. Hồ Chí Minh	25,8	27,1	26,9

Hãy nhận xét về sự thay đổi nhiệt độ từ Bắc vào Nam. Giải thích nguyên nhân?

### Hướng dẫn làm bài

#### **Nhận xét bằng số liệu:**

##### **a. Nhận xét:**

- Nhìn chung nhiệt độ tăng dần từ Bắc vào Nam.
- Nhiệt độ trung bình tháng VII không có sự chênh lệch nhiều giữa các địa phương.

##### **b. Giải thích:**

- Miền Bắc (từ dãy Bạch Mã trở ra) mùa đông chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nên các địa điểm có nhiệt độ trung bình tháng I thấp hơn các địa điểm ở miền Nam, tháng VII miền Bắc không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nên các địa điểm

trên cả nước có nhiệt độ trung bình tương đương nhau.

– Miền Nam (từ dãy Bạch Mã trở vào) không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, mặt khác lại nằm ở vĩ độ thấp hơn, có góc nhập xạ lớn, nhận được nhiều nhiệt hơn nên các địa điểm ở miền Nam có nhiệt độ trung bình tháng I và cả năm cao hơn các địa điểm miền Bắc.

### Câu 3. Dựa vào bảng số liệu sau:

Lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của một số địa điểm

Địa điểm	Lượng mưa	Khả năng bốc hơi	Cân bằng ẩm
Hà Nội	1.676mm	989mm	+ 687mm
Huế	2.868mm	1.000mm	+

			1.868mm
TP. Hồ Chí Minh	1.931mm	1.686mm	+ 245mm

Hãy so sánh nhận xét về lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của ba địa điểm trên. Giải thích?

### Hướng dẫn làm bài

#### **Nhận xét bảng số liệu:**

##### **a. Nhận xét:**

- Lượng mưa có sự thay đổi từ Bắc vào Nam: Huế có lượng mưa cao nhất, sau đến thành phố Hồ Chí Minh và thấp nhất là Hà Nội.
- Lượng bốc hơi: càng vào phía Nam càng tăng mạnh.
- Cân bằng ẩm có sự thay đổi từ Bắc vào Nam: cao nhất ở Huế, tiếp

đến Hà Nội và thấp nhất là TP. Hồ Chí Minh.

**b. Giải thích:**

– Huế có lượng mưa cao nhất, chủ yếu mưa vào mùa thu đông do:

+ Dãy Bạch Mã chắn các luồng gió thổi theo hướng Đông Bắc và bão từ Biển Đông thổi vào.

+ Hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới.

+ Lượng cân bằng ẩm cao nhất do lượng mưa nhiều, lượng bốc hơi nhỏ.

– TP. Hồ Chí Minh có lượng mưa khá cao do:

+ Chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa Tây Nam từ biển thổi vào mang theo lượng mưa lớn.

+ Hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới.

+ Do nhiệt độ cao, đặc biệt mùa

khô kéo dài nên bốc hơi mạnh và thế cân bằng ẩm thấp nhất.

+ Hà Nội: lượng mưa ít do có mùa đông lạnh, ít mưa. Lượng bốc hơi thấp nên cân bằng ẩm cao hơn TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 4. Hãy trình bày hoạt động của gió mùa ở nước ta và hệ quả của nó đối với sự phân chia mùa khác nhau giữa các khu vực?**

### Hướng dẫn làm bài

a. **Gió mùa mùa đông: (gió mùa Đông Bắc)**

- Từ tháng XI đến tháng IV
- Nguồn gốc: cao áp lạnh Sibir
- Hướng gió Đông Bắc
- Phạm vi: miền Bắc (dãy Bạch Mã trở ra).

- Đặc điểm:
  - + Nửa đầu mùa đông: lạnh, khô
  - + Nửa sau mùa đông: lạnh, ẩm, có mưa phùn.

*Riêng từ Đà Nẵng trở vào, gió tín phong Bắc Bán Cầu thổi theo hướng Đông Bắc gây mưa cùng ven biển miền Trung, còn Nam Bộ và Tây Nguyên là mùa khô.*

### **b. Gió mùa hè: (gió mùa Tây Nam)**

- Từ tháng V đến tháng X
- Hướng gió Tây Nam
  - + Đầu mùa hè: khói khí từ Bắc Án Độ Dương thổi vào gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên, riêng ven biển Trung Bộ và phần nam của Tây Bắc có hoạt động của gió Lào khô, nóng.

+ Giữa và cuối mùa hạ: gió tín phong từ Nam Bán Cầu di chuyển và đổi hướng thành gió Tây Nam, gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên. Cùng với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa cho cả 2 miền Nam, Bắc và mưa vào tháng IX cho Trung Bộ.

*Riêng Miền Bắc gió này tạo nên gió mùa Đông Nam thổi vào (do ảnh hưởng áp thấp Bắc Bộ).*

### c. **Sự phân chia mùa khí hậu giữa các khu vực:**

- Miền Bắc có mùa đông lạnh, ít mưa; mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều.
- Miền Nam có 2 mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa.
- Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung Trung Bộ có sự đối lập về 2 mùa mưa, khô.

## Câu 5. Vì sao nước ta có khí hậu nhiệt đới, ẩm, gió mùa?

### Hướng dẫn làm bài

- Do vị trí địa lý: nước ta nằm hoàn toàn trong vòng đai nhiệt đới nội chí tuyến Bắc Bán Cầu nên khí hậu có tính chất nhiệt đới với nền nhiệt độ cao, nắng nhiều, ánh sáng mạnh.
- Do nước ta nằm ở phía đông của bán đảo Đông Dương, chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển nên lượng mưa lớn, độ ẩm cao.
- Do nằm gần trung tâm gió mùa châu Á, trong khu vực chịu ảnh hưởng gió Mậu dịch và gió mùa châu Á nên khí hậu mang tính chất gió mùa rõ rệt.

**Câu 6. Hãy nêu biểu hiện của tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa qua các thành phần địa hình, sông ngòi ở nước ta?**

### Hướng dẫn làm bài

#### **a. Địa hình:**

- \* Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi
  - Bề mặt địa hình bị cắt xé, nhiều nơi đất trơ sỏi đá.
  - Địa hình ở vùng núi đá vôi có nhiều hang động, thung lũng khô.
  - Các vùng thềm phù sa cổ bị bào mòn tạo thành đất xám bạc màu.
  - Hiện tượng đất trượt, đá lở xảy ra khi mưa lớn.
- \* Bồi tụ nhanh ở đồng bằng lưu

sông: ĐBSH và ĐBSCL hằng năm lấn ra biển vài chục đến hàng trăm mét.

### b. *Sông ngòi:*

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc. Con sông có chiều dài hơn 10km, nước ta có 2.360 con sông. Trung bình cứ 20km đường bờ biển gấp một cửa sông.
- Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa. Tổng lượng nước là 839 tỷ m<sup>3</sup>/năm. Tổng lượng phù sa hàng năm khoảng 200 triệu tấn.
- Chế độ nước theo mùa. Mùa lũ tương ứng với mùa mưa, mùa cạn tương ứng mùa khô. Chế độ mưa thất thường cũng làm cho chế độ dòng chảy của sông ngòi cũng thất thường.

## Câu 7. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thể hiện ở thành phần đất, sinh vật và cảnh quan thiên nhiên như thế nào?

### Hướng dẫn làm bài

#### a. **Đất đai:**

Quá trình Feralit là quá trình hình thành đất chủ yếu ở nước ta. Trong điều kiện nhiệt ẩm cao, quá trình phong hóa diễn ra với cường độ mạnh tạo nên lớp đất dày. Mưa nhiều rửa trôi các chất ba-zơ dễ tan làm đất chua, đồng thời có sự tích tụ ô-xít sắt và ô-xít nhôm tạo ra màu đỏ vàng. Loại đất này gọi là đất feralit đỏ vàng.

#### b. **Sinh vật:**

– Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh là cảnh quan chủ

yếu ở nước ta → các loài nhiệt đới chiếm ưu thế. Thực vật phổ biến là các loài thuộc các họ cây nhiệt đới như: họ Đậu, Dâu tằm, Dầu... Động vật trong rừng là các loài chim, thú nhiệt đới...

– Có sự xuất hiện các thành phần cận nhiệt đới và ôn đới núi cao.

**Câu 8. Hãy nêu ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống?**

### Hướng dẫn làm bài

a. Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp:

\* *Thuận lợi:* nền nhiệt ẩm cao thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp lúa nước, tăng vụ, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, phát triển mô hình

Nông – Lâm kết hợp, nâng cao năng suất cây trồng.

\* *Khó khăn*: lũ lụt, hạn hán, dịch bệnh, khí hậu thời tiết không ổn định, mùa khô thiếu nước, mùa mưa thừa nước...

**b. Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống:**

\* *Thuận lợi*: để phát triển các ngành lâm nghiệp, thuỷ sản, GTVT, du lịch... đẩy mạnh các hoạt động khai thác, xây dựng... vào mùa khô.

\* *Khó khăn*:

- Các hoạt động GTVT, du lịch, công nghiệp khai thác... chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước sông.

- Độ ẩm cao gây khó khăn cho quản lý máy móc, thiết bị, nông sản.
- Các thiên tai như: mưa bão, lũ lụt

hạn hán và diễn biến bất thường như  
đông, lốc, mưa đá, sương muối, rét  
hở, khô nóng... gây ảnh hưởng lớn  
đến đời sống và sản xuất.

– Môi trường thiên nhiên dễ bị suy  
thoái.

## D/ THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

**Câu 1.** Qua bảng số liệu sau, hãy  
nhận xét chế độ nhiệt của Hà Nội  
và TP. Hồ Chí Minh. Giải thích.

Địa điểm	T <sup>o</sup> TB năm (°C)	T <sup>o</sup> TB tháng lạnh nhất (°C)	T <sup>o</sup> TB tháng nóng nhất (°C)	Biên độ t <sup>o</sup> TB năm	Biên độ t <sup>o</sup> tuyệt đối
Hà Nội Vĩ độ 21°01'N	23,5	16,4 (tháng I)	28,9 (tháng VII)	12,5	40,1

Huế 16°24'N	25,1	19,7 (tháng I)	29,4 (tháng VII)	9,7	32,5
TP. Hồ Chí Minh Vĩ độ 10°47'N	27,1	25,8 (tháng XII)	28,9 (tháng IV)	3,1	26,2

## Hướng dẫn làm bài

*Nhận xét chế độ nhiệt của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Giải thích.*

### a. Nhận xét:

- Nhiệt độ trung bình năm: nhỏ nhất là Hà Nội, sau đến Huế và cao nhất là TP. Hồ Chí Minh.
- Nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất: Hà Nội và Huế có nhiệt độ dưới  $20^{\circ}\text{C}$ ; TP. Hồ Chí Minh trên  $25^{\circ}\text{C}$ .
- Nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất: Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh có

nhiệt độ tương đương nhau, riêng Huế cao hơn  $0,5^{\circ}\text{C}$ .

– Biên độ nhiệt trung bình năm: cao nhất Hà Nội, sau đến Huế và thấp nhất là TP. Hồ Chí Minh.

– Biên độ nhiệt độ tuyệt đối: cao nhất Hà Nội, sau đến Huế và thấp nhất là TP. Hồ Chí Minh.

### **b. Kết luận:**

– Nhiệt độ trung bình năm và nhiệt độ trung bình tháng lạnh tăng dần từ Bắc vào Nam.

– Biên độ nhiệt trung bình năm và biên độ nhiệt độ tuyệt đối lại giảm dần từ Bắc vào Nam.

### **c. Nguyên nhân:**

– Miền Nam nằm ở vĩ độ thấp hơn nên có góc nhập xạ lớn, nhận được nhiều nhiệt hơn.

- Miền Bắc về mùa đông do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên nhiệt độ hạ thấp nhiều so với miền Nam.

## Câu 2. *Nêu đặc điểm thiên nhiên nổi bật của phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam nước ta?*

### Hướng dẫn làm bài

#### a. *Phần lãnh thổ phía Bắc:* (từ dãy núi Bạch Mã trở ra)

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh
- Nhiệt độ trung bình:  $20^{\circ}\text{C}$ – $25^{\circ}\text{C}$ , biên độ nhiệt trung bình năm lớn ( $10^{\circ}\text{C}$ – $12^{\circ}\text{C}$ ). Số tháng lạnh dưới  $20^{\circ}\text{C}$  có 3 tháng.
- Sự phân hóa theo mùa: mùa đông–mùa hạ.

– Cảnh quan: Đới rừng nhiệt đới gió mùa. Các loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các cây cận nhiệt đới, ôn đới, các loài thú có lông dày.

**b. *Phân lãnh thổ phía Nam:*** (từ dãy núi Bạch Mã trở vào)

- Khí hậu cận xích đạo gió mùa, nóng quanh năm.
- Nhiệt độ trung bình: trên  $25^{\circ}\text{C}$ , biên độ nhiệt trung bình năm thấp ( $3^{\circ}\text{C}$ – $4^{\circ}\text{C}$ ). Không có tháng nào dưới  $20^{\circ}\text{C}$ .
- Sự phân hóa theo mùa: mùa mưa–mùa khô
- Cảnh quan: đới rừng cận xích đạo gió mùa. Các loài động vật và thực vật thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới với nhiều loài.

**Câu 3. Nêu khái quát sự phân hóa thiên nhiên theo hướng Đông – Tây. Dẫn chứng về mối liên hệ chặt chẽ giữa đặc điểm thiên nhiên vùng thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển và vùng đồi núi kè bên?**

### Hướng dẫn làm bài

#### **a. Vùng biển và thềm lục địa:**

Thiên nhiên vùng biển đa dạng đặc sắc và có sự thay đổi theo từng dạng địa hình ven biển, thềm lục địa. Cụ thể: Tùy theo từng khu vực mà có các dạng địa hình ven biển khác nhau: các bãi cát phẳng, các đầm phá, các tam giác châu, vũng, vịnh...

#### **b. Vùng đồng bằng ven biển:** thiên nhiên thay đổi theo từng vùng

Thiên nhiên vùng đồng bằng nước ta thay đổi tùy nơi, thể hiện mối quan

hệ chặt chẽ với dãy đồi núi phía tây và vùng biển phía đông. Cụ thể:

- Đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ mở rộng với các bãi triều thấp phẳng, thiên nhiên trù phú.
- Dải đồng bằng ven biển Trung bộ hẹp ngang, bị chia cắt, bờ biển khúc khuỷu, các cồn cát, đầm phá phổ biến, thiên nhiên khắc nghiệt, đất đai kém màu mỡ, nhưng giàu tiềm năng du lịch và kinh tế biển.

### c. **Vùng đồi núi:**

Thiên nhiên rất phức tạp (do tác động của gió mùa và hướng của các dãy núi). Thể hiện sự phân hóa thiên nhiên từ Đông–Tây Bắc Bộ và Đông Trường Sơn và Tây Nguyên. Cụ thể:

- Trong khi thiên nhiên vùng núi Đông Bắc mang sắc thái cận nhiệt

đới gió mùa thì ở vùng núi thấp phía nam Tây Bắc lại có cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ở vùng núi cao Tây Bắc, cảnh quan thiên nhiên giống như vùng ôn đới.

– Khi sườn Đông Trường Sơn đón nhận các luồng gió từ biển thổi vào tạo nên một mùa mưa vào thi đông, thì ở vùng Tây Nguyên lại là mùa khô. Còn khi Tây Nguyên vào mùa mưa thi Đông Trường Sơn nhiều nơi chịu tác động của gió Tây Nam khô nóng.

**Câu 4. Trình bày đặc điểm tự nhiên cơ bản của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ. Những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên trong việc phát triển kinh tế của miền?**

## Hướng dẫn làm bài

### **a. Đặc điểm tự nhiên:**

- Phạm vi: Tả ngạn sông Hồng, gồm vùng núi Đông Bắc và Đồng bằng Bắc Bộ.
- Địa hình: hướng vòng cung (4 cánh cung), với hướng nghiêng chung là Tây Bắc–Đông Nam.
  - + Đồi núi thấp (độ cao trung bình khoảng 600m).
  - + Nhiều địa hình đá vôi (caxto).
  - + Đồng bằng Bắc Bộ mở rộng. Bờ biển phẳng, nhiều vịnh, đảo, quần đảo.
- Khí hậu: mùa hạ nóng, mưa nhiều, mùa đông lạnh, ít mưa với sự xâm nhập mạnh của gió mùa Đông Bắc. Khí hậu, thời tiết có nhiều biến động. Có bão.
- Sông ngòi: mạng lưới sông ngòi

dày đặc. Hướng Tây Bắc–Đông Nam và hướng vòng cung.

- Thổ nhưỡng, sinh vật: Đai nhiệt đới chân núi hạ thấp. Trong thành phần có thêm các loài cây cận nhiệt (dẻ, re) và động vật Hoa Nam.
- Khoáng sản: giàu khoáng sản: than, sắt, thiếc, vonfram, vật liệu xây dựng, chì–bạc–kẽm, bờ dâu khí sông Hồng...

### **b. Thuận lợi và khó khăn:**

\* *Thuận lợi*: giàu tài nguyên khoáng sản, khí hậu có mùa đông lạnh có thể trồng rau quả cận nhiệt, ôn đới, nhiều cảnh quan đẹp phát triển du lịch...

\* *Khó khăn*: sự bất thường của thời tiết, nhất là vào mùa đông lạnh.

## Câu 5. *Trình bày đặc điểm tự nhiên cơ bản của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. Những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên trong việc phát triển kinh tế của miền?*

### Hướng dẫn làm bài

- a. **Đặc điểm tự nhiên:**
- Phạm vi: hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã.
  - Địa hình: địa hình núi trung bình và cao chiếm ưu thế, độ dốc cao.
    - + Hướng Tây Bắc–Đông Nam.
    - + Đồng bằng thu nhỏ, chuyền tiếp từ đồng bằng châu thổ sang đồng bằng ven biển.
    - + Nhiều cồn cát, bãi biển, đầm phá.
  - Khí hậu: gió mùa Đông Bắc suy

yếu và biến tính. Số tháng lạnh dưới 2 tháng (ở vùng thấp). Bắc Trung Bộ có gió phơn Tây Nam, bão mạnh, mùa mưa lùi vào tháng VIII, XII, I. Lũ tiêu mãn tháng VI.

– Sông ngòi: sông ngòi hướng Tây Bắc–Đông Nam; ở Bắc Trung Bộ hướng Tây – Đông. Sông có độ dốc lớn, nhiều tiềm năng thủy điện

– Thổ nhưỡng, sinh vật: có đủ hệ thống đai cao: đai nhiệt đới gió mùa, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi có đất mùn khô, đai ôn đới trên 2.600m. Rừng còn nhiều ở Nghệ An, Hà Tĩnh.

– Khoáng sản: có thiếc, sắt, apatit, crôm, titan, vật liệu xây dựng....

### b. *Thuận lợi và khó khăn:*

\* *Thuận lợi:* chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp, phát triển

nông-lâm kết hợp trên các cao nguyên, nhiều đầm phá thuận lợi nuôi trồng thuỷ sản, sông ngòi có giá trị thuỷ điện.

\* *Khó khăn:* nhiều thiên tai như: bão, lũ, lở đất, hạn hán...

**Câu 6. *Trình bày đặc điểm tự nhiên cơ bản của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên trong việc phát triển kinh tế của miền?***

### Hướng dẫn làm bài

#### **a. *Đặc điểm tự nhiên:***

- Phạm vi: từ dãy Bạch Mã trở vào Nam.
- Địa hình: khối núi cổ Kontum. Các núi, sơn nguyên, cao nguyên ở

cực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Các dãy núi là hướng vòng cung. Sườn Đông thì dốc, sườn Tây thoải.

+ Đồng bằng ven biển thì thu hẹp, đồng bằng Nam Bộ thì mở rộng.

+ Đường bờ biển Nam Trung Bộ nhiều vũng vịnh.

– Khí hậu: cận xích đạo. Hai mùa mưa, khô rõ. Mùa mưa ở Nam Bộ và Tây Nguyên từ tháng V đến tháng X, XI; ở đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ từ tháng IX đến tháng XII, lũ có 2 cực đại vào tháng IX và tháng VI.

– Sông ngòi: 3 hệ thống sông: các sông ven biển hướng Tây–Đông ngắn, dốc (trừ sông Ba). Ngoài ra còn có hệ thống sông Cửu Long và hệ thống sông Đồng Nai.

– Thổ nhưỡng, sinh vật: thực vật nhiệt đới, xích đạo chiếm ưu thế.

Nhiều rừng, nhiều thú lớn. Rừng ngập mặn ven biển rất đặc trưng.

– Khoáng sản: dầu khí có trữ lượng lớn ở thềm lục địa. Tây Nguyên giàu bô-xít.

### **b. Thuận lợi và khó khăn:**

\* *Thuận lợi*: đất đai, khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông-lâm nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản, tài nguyên rừng phong phú, tài nguyên biển đa dạng và có giá trị kinh tế.

\* *Khó khăn*: xói mòn, rửa trôi đất ở vùng đồi núi, ngập lụt ở Đồng bằng Nam Bộ, thiếu nước vào mùa khô.

## **Chủ đề 4. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

### **A/ SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Câu 1. *Nêu tình trạng suy giảm tài nguyên rừng và hiện trạng rừng nước ta. Ý nghĩa và các biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng?***

#### Hướng dẫn làm bài

##### **a. Tài nguyên rừng:**

- Rừng của nước ta đang được phục hồi
  - + Năm 1943: 14,3 triệu ha (70% diện tích là rừng già)
  - + Năm 1983: diện tích rừng giảm còn 7,2 triệu ha, trung bình mỗi năm giảm 0,18 triệu ha.

+ Năm 2005: 12,7 triệu ha (chiếm 38%).

+ Năm 2010: 13,4 triệu ha → hiện nay có xu hướng tăng trở lại.

– Tỷ lệ che phủ rừng năm 2010 đạt 40,4% nhưng vẫn thấp hơn năm 1943 (43,0%).

– Chất lượng rừng bị giảm sút: năm 1943, 70% diện tích rừng là rừng giàu, đến năm 2010 thì 70% diện tích rừng là rừng nghèo và rừng mới phục hồi.

### b. **Các biện pháp bảo vệ:**

– Đối với rừng phòng hộ: có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc.

– Đối với rừng đặc dụng: bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh học của các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.

– Đối với rừng sản xuất: Phát triển diện tích và chất lượng rừng, độ phì và chất lượng đất rừng.

– Triển khai luật bảo vệ và phát triển rừng, Nhà nước có chính sách giao đất giao rừng cho người dân.

### c. Ý nghĩa của việc bảo vệ rừng.

– Về kinh tế: cung cấp gỗ, dược liệu, phát triển du lịch sinh thái...

– Về môi trường: chống xói mòn đất, hạn chế lũ lụt, điều hòa khí hậu...

**Câu 2. *Nêu biểu hiện và nguyên nhân của sự suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta. Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học?***

### Hướng dẫn làm bài

#### a. **Suy giảm đa dạng sinh học**

– Giới sinh vật nước ta có tính đa dạng sinh vật cao.

– Số lượng loài thực vật và động vật đang bị suy giảm nghiêm trọng.

+ Thực vật giảm 500 loài trên tổng số 14.500 loài đã biết, trong đó có 100 loài có nguy cơ tuyệt chủng.

+ Thú giảm 96 loài trên tổng số 300 loài đã biết, trong đó có 62 loài có nguy cơ tuyệt chủng.

+ Chim giảm 57 loài trên tổng số 830 loài đã biết, trong đó có 29 loài có nguy cơ tuyệt chủng.

### b. *Nguyên nhân*

– Khai thác quá mức làm thu hẹp diện tích rừng tự nhiên và làm nghèo tính đa dạng của sinh vật.

– Ô nhiễm môi trường đặc biệt là môi trường nước làm cho nguồn thuỷ sản bị giảm sút.

### c. *Biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học*

- Xây dựng hệ thống vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.
- Ban hành sách đỏ Việt Nam.
- Quy định khai thác về gỗ, động vật, thuỷ sản.

**Câu 3. Trình bày hiện trạng sử dụng tài nguyên đất và tình trạng suy thoái tài nguyên đất ở nước ta. Các biện pháp bảo vệ đất ở vùng đồi núi và vùng đồng bằng?**

#### Hướng dẫn làm bài

##### a. *Hiện trạng sử dụng đất*

- Năm 2005, có 12,7 triệu ha đất có rừng và 9,4 triệu ha đất sử dụng trong nông nghiệp (chiếm hơn 28%

tổng diện tích đất tự nhiên), 5,3 triệu ha đất chưa sử dụng.

– Bình quân đất nông nghiệp tính theo đầu người thấp (0,1ha). Khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở đồng bằng và miền núi là không nhiều.

### **b. Suy thoái tài nguyên đất**

– Diện tích đất trống đồi trọc đã giảm mạnh nhưng diện tích đất đai bị suy thoái vẫn còn rất lớn.

– Cả nước có khoảng 9,3 triệu ha đất bị đe dọa hoang mạc hóa (chiếm khoảng 28%).

### **c. Biện pháp bảo vệ tài nguyên đất**

– Đối với đất vùng đồi núi:

+ Áp dụng tổng thể các biện pháp thuỷ lợi, canh tác hợp lý: làm ruộng bậc thang, trồng cây theo băng.

- + Cải tạo đất hoang đồi trọc bằng các biện pháp nông-lâm kết hợp. Bảo vệ rừng, đất rừng, ngăn chặn nạn du canh du cư.
- Đối với đất nông nghiệp:
  - + Cần có biện pháp quản lý chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích.
  - + Thâm canh nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chống bạc màu.
  - + Bón phân cải tạo đất thích hợp, chống ô nhiễm đất, thoái hóa đất.

#### **Câu 4. ~~Nêu tình hình sử dụng và các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước ở nước ta?~~**

##### Hướng dẫn làm bài

###### **a. Tình hình sử dụng:**

- Chưa khai thác hết tiềm năng và hiệu quả sử dụng còn thấp. Nhiều nơi khai thác nước ngầm quá mức.

- Tình trạng thừa nước gây lũ lụt vào mùa mưa, thiếu nước gây hạn hán vào mùa khô.
- Mức độ ô nhiễm môi trường nước ngày càng tăng, thiếu nước ngọt.

**b. *Biện pháp bảo vệ:***

- Xây các công trình thuỷ lợi để cấp nước, thoát nước...
- Trồng cây nâng đỡ che phủ, canh tác đúng kỹ thuật trên đất dốc.
- Quy hoạch và sử dụng nguồn nước có hiệu quả.
- Xử lý cơ sở sản xuất gây ô nhiễm.
- Giáo dục ý thức người dân bảo vệ môi trường.

**Câu 5. *Nêu tình hình sử dụng và các biện pháp bảo vệ tài nguyên khoáng sản ở nước ta?***

## Hướng dẫn làm bài

### **a. Tình hình sử dụng:**

Nước ta có nhiều mỏ khoáng sản nhưng phần nhiều là mỏ nhỏ, phân tán nên khó khăn trong quản lý khai thác, gây lãng phí tài nguyên và ô nhiễm môi trường → khai thác bừa bãi, không quy hoạch...

### **b. Biện pháp bảo vệ:**

- Quản lý chặt chẽ việc khai thác. Tránh lãng phí tài nguyên và làm ô nhiễm môi trường từ khai thác, vận chuyển tới chế biến khoáng sản.
- Xử lý các trường hợp khai thác không giấy phép, gây ô nhiễm.

**Câu 6. Nêu tình hình sử dụng và các biện pháp bảo vệ tài nguyên du lịch ở nước ta?**

## Hướng dẫn làm bài

### **a. Tình hình sử dụng:**

Tình trạng ô nhiễm môi trường xảy ra ở nhiều điểm du lịch khiến cảnh quan du lịch bị suy thoái.

### **b. Biện pháp bảo vệ:**

Cần bảo tồn, tôn tạo giá trị tài nguyên du lịch và bảo vệ môi trường du lịch khỏi bị ô nhiễm; phát triển du lịch sinh thái.

## **B/ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**

**Câu 1. Vấn đề chủ yếu về bảo vệ môi trường ở nước ta là gì? Vì sao?**

## Hướng dẫn làm bài

Vấn đề chủ yếu về bảo vệ môi trường ở nước ta là:

- Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường:

Sự mất cân bằng của các chu trình tuần hoàn vật chất gây nên sự gia tăng bão lụt, hạn hán...

Ví dụ: Phá rừng → đất bị xói mòn, rửa trôi, hạ mực nước ngầm, tăng tốc độ dòng chảy, biến đổi khí hậu, sinh vật đe doạ bị tuyệt chủng...

- Tình trạng ô nhiễm môi trường:
  - + Ô nhiễm nguồn nước: do nước thải công nghiệp và sinh hoạt đổ ra sông hồ chưa qua xử lý.
  - + Ô nhiễm không khí: ở các điểm dân cư, khu công nghiệp do khí thải của các nhà máy công nghiệp, phương tiện giao thông đi lại... vượt quá mức tiêu chuẩn cho phép.

+ Ô nhiễm đất: do nước thải, rác thải sau phân huỷ đều ngấm xuống đất, do sản xuất nông nghiệp.

## Câu 2. Hãy nêu thời gian hoạt động và hậu quả của bão ở Việt Nam và biện pháp phòng chống bão?

### Hướng dẫn làm bài

#### a. *Hoạt động của bão ở Việt Nam:*

- Thời gian hoạt động từ tháng VI, kết thúc tháng XI, đặc biệt là các tháng IX, X.
- Mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam.
- Bão hoạt động mạnh nhất ở ven biển Trung Bộ. Riêng Nam Bộ ít chịu ảnh hưởng của bão.
- Trung bình mỗi năm có 8 – 10 cơn bão hoạt động trên Biển Đông, khoảng 3 – 4 cơn bão đổ bộ trực tiếp đến nước ta.

### **b. Hậu quả của bão:**

- Mưa lớn trên diện rộng, gây ngập úng đồng ruộng, đường giao thông, thuỷ triều dâng cao làm ngập mặn vùng ven biển.
- Gió mạnh làm lật úp tàu thuyền, tàn phá nhà cửa...
- Ô nhiễm môi trường gây dịch bệnh.

### **c. Biện pháp phòng chống bão:**

- Dự báo chính xác về quá trình hình thành và hướng di chuyển của cơn bão.
- Thông báo cho tàu thuyền trở về đất liền.
- Củng cố hệ thống đê kè ven biển.
- Sơ tán dân khi có bão mạnh.
- Chống lũ lụt ở đồng bằng, chống xói mòn lũ quét ở miền núi.

### Câu 3. *Nêu các vùng hay xảy ra ngập lụt ở nước ta. Vì sao? Cần làm gì để giảm nhẹ tác hại do ngập lụt?*

#### Hướng dẫn làm bài

Vùng đồng bằng nước ta hay xảy ra ngập lụt.

- Đồng bằng sông Hồng ngập lụt nghiêm trọng là do diện mưa bão rộng, lũ tập trung trên các hệ thống sông lớn, mấp đất thấp, xung quanh có đê bao bọc, mức độ đô thị hóa cao cũng làm cho ngập lụt nghiêm trọng.
- Đồng bằng sông Cửu Long ngập lụt không chỉ do mưa lũ gây ra mà còn do triều cường.
- Ở Trung Bộ ngập lụt mạnh vào tháng IX, X là do mưa bão, nước

biển dâng và lũ nguồn về.

\* Biện pháp giảm nhẹ tác hại: xây dựng đê điều, hệ thống thuỷ lợi...

**Câu 4. Nếu các vùng hay xảy ra lũ quét ở nước ta. Cần làm gì để giảm nhẹ tác hại do lũ quét?**

### Hướng dẫn làm bài

Lũ quét thường xảy ra ở những lưu vực sông suối miền núi, nơi có địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, mất lớp phủ thực vật, bề mặt đất dễ bị bóc mòn khi có mưa lớn.

Xảy ra vào tháng VI – X ở miền Bắc và tháng X – XII ở miền Trung.

\* *Biện pháp giảm nhẹ tác hại:*

– Trồng rừng, quản lý và sử dụng đất đai hợp lý.

- Canh tác hiệu quả trên đất dốc.
- Quy hoạch các điểm dân cư.

**Câu 5. Nêu các vùng hay xảy ra hạn hán ở nước ta. Cần làm gì để giảm nhẹ tác hại do hạn hán?**

### Hướng dẫn làm bài

- Miền Bắc: tại các thung lũng khuất gió như: Yên Châu, sông Mã (Sơn La), Lục Ngạn (Bắc Giang), mùa khô kéo dài 3–4 tháng.
- Miền Nam: thời kỳ khô hạn kéo dài 4–5 tháng ở Đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên.
- Vùng ven biển cực Nam Trung Bộ mùa khô kéo dài 6–7 tháng.
  - \* Biện pháp giảm nhẹ tác hại: xây dựng các công trình thuỷ lợi hợp lý...

## Câu 6. Ở nước ta động đất hay xảy ra ở những vùng nào?

### Hướng dẫn làm bài

Ở nước ta động đất thường xảy ra ở các đứt gãy sâu. Tây Bắc nước ta là khu vực có hoạt động động đất mạnh nhất, sau đến khu vực Đông Bắc. Khu vực Trung Bộ ít hơn, còn Nam Bộ biểu hiện rất yếu. Tại vùng biển, động đất tập trung ở ven biển Nam Trung Bộ.

## Câu 7. Hãy nêu các nhiệm vụ chủ yếu của Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường?

### Hướng dẫn làm bài

Hãy nêu các nhiệm vụ chủ yếu của Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường:

- Duy trì các hệ sinh thái, các quá trình sinh thái chủ yếu và các hệ thống sông có ý nghĩa quyết định đến đời sống con người.
- Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen, các loài nuôi trồng, các loài hoang dại, có liên quan đến lợi ích lâu dài.
- Đảm bảo việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể phục hồi được.
- Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu về đời sống con người.
- Phản đấu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lý các tài nguyên thiên nhiên.
- Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, kiểm soát và cải thiện môi trường.

## **Chủ đề 5. ĐỊA LÍ DÂN CƯ**

### **A/ ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA**

**Câu 1. Phân tích tác động của  
đặc điểm dân cư nước ta đối  
với sự phát triển kinh tế xã hội  
và môi trường?**

#### **Hướng dẫn làm bài**

##### **a. Thuận lợi:**

- Dân số đông nên có nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Dân số tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ tạo ra nguồn lao động bổ sung lớn, tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật.

##### **b. Khó khăn:**

- Đối với phát triển kinh tế:

- + Tốc độ tăng dân số chưa phù hợp tốc độ tăng trưởng kinh tế.
- + Vấn đề việc làm luôn là thách thức đối với nền kinh tế.
- + Sự phát triển kinh tế chưa đáp ứng được tiêu dùng và tích lũy.
- + Chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ.
- Đối với phát triển xã hội:
  - + Chất lượng cuộc sống chậm cải thiện, thu nhập bình quân đầu người còn thấp.
  - + Giáo dục, y tế, văn hóa còn gặp nhiều khó khăn.
- Đối với tài nguyên môi trường:
  - + Sự suy giảm các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
  - + Ô nhiễm môi trường.
  - + Không gian cư trú chật hẹp.

**Câu 2. Vì sao ở nước ta hiện nay, tỉ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm, nhưng quy mô dân số vẫn tiếp tục tăng? Nêu ví dụ minh họa.**

### Hướng dẫn làm bài

- Do quy mô dân số nước ta lớn, số người trong độ tuổi sinh đẻ cao, nên tỉ lệ gia tăng giảm, nhưng quy mô dân số vẫn tiếp tục tăng.
- Ví dụ: với quy mô dân số 70 triệu người, tỷ lệ gia tăng dân số 1,5%, thì mỗi năm dân số tăng 1,05 triệu người. Nhưng nếu quy mô dân số là 84 triệu người, tỷ lệ gia tăng dân số là 1,31%, thì mỗi năm dân số tăng thêm 1,10 triệu người.

### Câu 3. Vì sao nước ta phải thực hiện phân bố lại dân cư cho hợp lý? Nêu một số phương hướng và biện pháp đã thực hiện trong thời gian qua?

#### Hướng dẫn làm bài

##### a. *Nước ta phải thực hiện phân bố lại dân cư cho hợp lý là do:*

- Mật độ dân số trung bình ở nước ta: 262,4 người/km<sup>2</sup> (năm 2010), nhưng phân bố không đều.
- Phân bố không đều giữa đồng bằng – miền núi:
  - + Đồng bằng: 1/4 diện tích – chiếm 3/4 dân số → Đồng bằng Sông Hồng cao nhất, 1.225 người/km<sup>2</sup>, gấp 5 lần cả nước.
  - + Miền núi: 3/4 diện tích – chiếm 1/4 dân số → Tây Nguyên 89

người/km<sup>2</sup>, Tây Bắc 69 người/km<sup>2</sup>, trong khi vùng này lại giàu tài nguyên thiên nhiên.

– Phân bố không đều giữa nông thôn và thành thị:

+ Nông thôn: 73,1%, có xu hướng giảm.

+ Thành thị: 26,9%, có xu hướng tăng.

– Sự phân bố dân cư chưa hợp lý làm ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng lao động, khai thác tài nguyên. Vì vậy, phân bố lại dân cư và lao động trên phạm vi cả nước là rất cần thiết.

**b. Một số phương hướng và biện pháp đã thực hiện trong thời gian vừa qua:**

– Tuyên truyền và thực hiện chính sách KHHDS có hiệu quả.

- Phân bố dân cư, lao động hợp lý giữa các vùng.
- Quy hoạch và có chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.
- Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động, đẩy mạnh đào tạo người lao động có tay nghề cao, có tác phong công nghiệp.
- Phát triển công nghiệp ở miền núi và ở nông thôn nhằm sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước.

## B/ LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

**Câu 1. Phân tích những thế mạnh và hạn chế của nguồn lao động nước ta?**

Hướng dẫn làm bài

### **a. Thể mạnh:**

#### **– Về số lượng:**

+ Nguồn lao động dồi dào, chiếm hơn 50% tổng số dân. Năm 2009 có hơn 43 triệu lao động.

+ Tốc độ gia tăng nguồn lao động khá nhanh. Mỗi năm tăng khoản gần 3% tương ứng hơn 1 triệu lao động.

#### **– Về chất lượng:**

+ Cần cù, sáng tạo, nhiều kinh nghiệm sản xuất phong phú.

+ Nguồn lao động trẻ, năng động.

+ Chất lượng nguồn lao động ngày càng nâng lên.

+ Có bản chất học hỏi kinh nghiệm nước ngoài và tiếp thu nhanh các tiến bộ kỹ thuật.

### **b. Hạn chế:**

#### **– Về số lượng:**

+ Quá đông, mất cân đối với sự phát triển kinh tế – xã hội đất nước dẫn đến dư thừa lao động.

+ Tốc độ gia tăng lao động quá nhanh làm mất cân đối với sự phát triển kinh tế – xã hội đất nước dẫn đến giảm thu nhập bình quân đầu người.

– Về chất lượng:

+ Nhiều lao động chưa qua đào tạo. Tỉ lệ này chiếm gần 75%.

+ Lực lượng lao động có trình độ Cao đẳng – Đại học còn ít và tăng rất chậm.

+ Lao động có trình độ Trung cấp ít và tăng chậm.

+ Lao động có trình độ Sơ cấp ít và tăng chậm.

+ Thể lực, trình độ chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế.

## Câu 2. Hãy nêu một số chuyển biến về cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế quốc dân ở nước ta hiện nay?

### Hướng dẫn làm bài

#### a. **Chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế:**

Thời kì 2000 – 2005:

- Tỉ trọng lao động trong khu vực I giảm từ 65,1% xuống 57,3%.
- Tỉ trọng lao động trong khu vực II tăng từ 13,1% lên 18,2%.
- Tỉ trọng lao động trong khu vực III tăng từ 21,8% lên 24,5%.

#### b. **Chuyển dịch cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế:**

- Tỉ trọng lao động trong thành phần kinh tế Nhà nước tăng từ 9,3% lên 9,5%.

- Tỉ trọng lao động trong thành phần kinh tế ngoài Nhà nước giảm từ 90,1% xuống 88,9%.
  - Tỉ trọng lao động trong thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 0,6% lên 1,6%.
    - + Phần lớn lao động làm ở khu vực ngoài Nhà nước.
    - + Có sự thay đổi giữa thành phần kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước với chiều hướng tăng dần khu vực ngoài Nhà nước, giảm dần khu vực Nhà nước nhưng còn chậm.
    - + Phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.
- c. *Sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn:***
- Lao động ở nông thôn giảm từ

79,6% năm 1996 xuống còn 75% năm 2005.

– Lao động ở thành thị tăng từ 20,1% năm 1996 lên 25% năm 2005.

– Năng suất lao động còn rất thấp, đặt biệt quãng thời gian lao động chưa được sử dụng có hiệu quả.

### **Câu 3. *Trình bày vấn đề việc làm và phương hướng giải quyết việc làm nhằm sử dụng hợp lý lao động ở nước ta nói chung và địa phương em nói riêng?***

#### **Hướng dẫn làm bài**

##### **a. *Vấn đề việc làm hiện nay ở nước ta:***

– Việc làm là vấn đề kinh tế – xã hội lớn ở nước ta hiện nay.

– Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm vẫn còn gay gắt.

## Tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở thành thị, nông thôn

(Đơn vị: %)

	Thất nghiệp	Thiếu việc làm
Tỉ lệ trung bình cả nước	2,1	8,1
Thành thị	5,3	4,5
Nông thôn	1,1	9,3

### b. Phương hướng giải quyết việc làm:

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động.
- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.
- Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất, chú ý đến hoạt động các ngành dịch vụ.
- Tăng cường hợp tác liên kết để

thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.

– Đa dạng hóa các loại hình đào tạo.

– Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

**Câu 4. Trình bày đặc điểm nguồn lao động nước ta? Hiện trạng sử dụng lao động và phương hướng để sử dụng hợp lý nguồn lao động ở nước ta hiện nay?**

### Hướng dẫn làm bài

a. **Đặc điểm nguồn lao động nước ta**

\* ~~Thuận lợi~~

– Số lượng:

+ Lao động đông (37,7 triệu người – 2000; 42,5 triệu người – 2005; 43 triệu người – 2009) chiếm trên 50% dân số.

+ Tăng nhanh: trong khi tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên trung bình cả nước thời kì 1979 – 1989 là 2,13%; Thời kì 1989 – 1999 là 1,7%; Thời kì 1999 – 2005 là 1,32%; Thời kì 2005 – 2009 là 1,12% thì tốc độ gia tăng nguồn lao động là 2,4% (2005) và 3% (2009) nên hàng năm nguồn lao động bổ sung là 1 đến 1,2 triệu người.

+ Lao động trẻ: trong tổng số lao động có tới 70% là lao động trẻ dưới 30 tuổi.

– Chất lượng:

+ Cần cù chịu khó, năng động sáng tạo khéo tay và có nhiều kinh nghiệm sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

+ Trình độ chuyên môn kĩ thuật liên tục tăng (do trẻ, năng động) do đó có khả năng tiếp thu được khoa

học kĩ thuật nhanh, năm 2005 nước ta có 5,3 triệu lao động có trình độ cao đẳng, đại học; 4,2 triệu người có trình độ Trung học chuyên nghiệp.

– Phân bố lao động: không đồng đều và chưa hợp lý, đại bộ phận tập trung ở đồng bằng, các thành phố lớn, thừa thớt ở miền núi, đồng bằng thì thừa lao động, miền núi thiếu đặc biệt lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật.

– Năng suất lao động: Nhìn chung còn thấp, thời gian nhàn rỗi còn nhiều (trong nông nghiệp, các cơ quan xí nghiệp...).

\* **Hạn chế**  
– Tác phong công nghiệp còn chưa cao.

– Nguồn lao động nước ta nhiều về số lượng, song chất lượng còn chưa

cao, số lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật còn mỏng.

– Phân bố dân cư và nguồn lao động còn chưa đồng đều, chưa phù hợp.

### **b. Hiện trạng sử dụng lao động ở nước ta hiện nay**

– Hiện trạng sử dụng lao động giữa hai khu vực sản xuất vật chất và phi vật chất

+ Theo số liệu 2000 – 2005, số lao động trong khu vực sản xuất vật chất chiếm 75,5% tổng nguồn lao động cả nước, số lao động trong khu vực không sản xuất vật chất chiếm 24,5%, qua đó ta thấy tỉ lệ ở hai khu vực này là chưa hợp lý, còn thiên nhiều về sản xuất vật chất để đưa nước ta thoát khỏi tình trạng nghèo nàn lạc hậu mà chưa có điều kiện để

phát triển các ngành sản xuất nhằm nâng cao mức sống về tinh thần cho con người.

– Hiện trạng sử dụng lao động trong các ngành kinh tế

## Cơ cấu sử dụng lao động theo ngành

(Đơn vị: %)

Năm	1996	1999	2001	2005
Nông – lâm – ngư nghiệp	69,8	63,5	23,6	57,3
Công nghiệp – xây dựng	10,5	11,9	37,8	18,2
Dịch vụ	19,7	24,6	38,6	24,5

- + Số lao động trong các ngành không đồng đều, tập trung chủ yếu trong khu vực nông nghiệp, còn khu vực công nghiệp, dịch vụ chiếm tỉ lệ thấp, đây là đặc trưng của các nước có nền kinh tế chậm phát triển.
- + Sự chuyển biến về cơ cấu lao động giữa các ngành còn chậm, tỉ lệ lao động trong nông – lâm – ngư nghiệp giảm 12,5% (thời kì 1996 – 2005), công nghiệp – xây dựng tăng 7,7% (tăng chậm), dịch vụ tăng 4,8% (tăng chậm).
  - Hiện trạng sử dụng lao động trong các thành phần kinh tế.

# Cơ cấu sử dụng lao động theo các thành phần kinh tế

(Đơn vị: %)

Năm	KT Nhà nước	KT ngoài Nhà nước	KT có vốn đầu tư nước ngoài
1985	15,00	85,00	/
1990	11,30	88,70	0,02
2000	9,00	91,00	0,60
2005	9,30	90,10	1,60

+ Tỉ lệ lao động tập trung chủ yếu trong thành phần kinh tế tư nhân và có xu hướng ngày càng tăng, còn trong thành phần kinh tế quốc doanh chiếm tỉ lệ nhỏ và có xu hướng ngày càng giảm, điều này phản ánh sự đổi mới của nền kinh tế nước ta, đã hình

thành nhiều thành phần kinh tế trong đó có thành phần kinh tế tư nhân (nhờ thành phần kinh tế tư nhân mà đã thu hút nhiều lao động dư thừa của cả nước).

+ Tỉ lệ lao động như trên còn bất hợp lí, tỉ lệ lao động trong khu vực kinh tế quốc doanh chiếm tỉ lệ nhỏ và đang có xu hướng giảm chứng tỏ hoạt động kinh tế tư nhân có hiệu quả cao, trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa như nước ta hiện nay thì kinh tế quốc doanh cần phải phát triển mạnh hơn nữa để thu hút nhiều lao động và giữ vai trò định hướng, điều tiết nền kinh tế đất nước.

– Việc sử dụng lao động ở nước ta hiện nay trong cả công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ... hiệu quả còn thấp,

còn lãng phí về quỹ thời gian, nếu tổ chức tốt đây là nguồn dự trữ lớn để nâng cao năng suất lao động.

### c. *Phương hướng để sử dụng hợp lý nguồn lao động*

- Trước hết cần thực hiện triệt để chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, để giảm bớt tỷ lệ gia tăng nhanh dân số và nguồn lao động.
- Phân bố lại dân cư, điều chỉnh lại sự phân bố lao động trên phạm vi cả nước để sản xuất và quản lý tốt hơn tiềm năng của đất nước.
- Cần phải giảm dần nguồn lao động nông nghiệp đặc biệt là nguồn lao động thuần nông, tăng nguồn lao động tri thức trong nông thôn góp phần công nghiệp hóa ở nông thôn.
- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ để thu hút thêm nguồn lao

động tạo điều kiện tăng năng suất lao động.

– Cần phải mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế để nâng cao trình độ khoa học kĩ thuật cho người lao động, tiếp thu công nghệ hiện đại và tạo cơ hội xuất khẩu lao động ra nước ngoài.

**Câu 5. Trình bày một số chuyển biến về cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế quốc dân ở nước ta hiện nay? Nếu các phương hướng giải quyết việc làm nhằm sử dụng hợp lý lao động ở nước ta?**

www.  
FACEBOOK:  
Sách  
Lecture  
LieuOnFile  
DaiHocOto

### Hướng dẫn làm bài

a. **Chuyển biến về cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế quốc dân**

- Lao động trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất.
- Xu hướng: giảm tỉ trọng lao động nông, lâm, ngư nghiệp (còn 57,3% – 2005); tăng tỉ trọng lao động công nghiệp, xây dựng (lên 18,2%) và tỉ trọng dịch vụ cũng tăng nhưng còn chậm (24,5%).

### **b. Phương hướng giải quyết việc làm nhằm sử dụng hợp lý lao động**

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động.
- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.
- Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất, chú ý đến hoạt động các ngành dịch vụ.
- Tăng cường hợp tác liên kết để

thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.

- Đa dạng hóa các loại hình đào tạo.
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

**Câu 6. Vì sao việc làm là vấn đề được quan tâm hàng đầu ở nước ta hiện nay? Phương hướng giải quyết việc làm?**

### Hướng dẫn làm bài

#### a. Giải thích:

- Việt Nam là nước đông dân, nguồn lao động dồi dào, nên giải quyết tốt việc làm sẽ nâng cao thu nhập, nâng cao đời sống của nhân dân, từ đó góp phần vào sử dụng có hiệu quả nguồn lao động ở nước ta

và tạo điều kiện cho người lao động được học tập nâng cao trình độ văn hoá, khoa học kĩ thuật thúc đẩy nền KT – XH phát triển ổn định, do đó giải quyết việc làm cho người lao động là vấn đề bức xúc hiện nay ở nước ta.

– Nếu không giải quyết tốt việc làm thì nhiều người thất nghiệp, thiếu việc làm từ đó dẫn đến mức thu nhập thấp, xuất hiện tệ nạn xã hội nhiều, mất an ninh trật tự, kẻ xấu dễ lợi dụng.. làm ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng đất nước.

– Do vậy giải quyết việc làm đầy đủ cho người lao động ở nước ta phải được quan tâm hàng đầu.

## b. Vấn đề việc làm

### Nguồn lao động nước ta

(Đơn vị: Triệu người)

	Cả nước	Nông thôn	Thành thị
Lực lượng lao động	37,4	29,8	7,6
Số người thiếu việc làm	9,4	8,2	1,2
Số người thất nghiệp	0,9	0,5	0,4

– Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc năm 2005 (đơn vị: %)

	Thất nghiệp	Thiếu việc làm
Cả nước	2,1	8,1
Thành thị	5,3	4,5
Nông thôn	1,1	9,3

– Qua đó ta thấy tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị cao và tăng đó là vấn đề bức xúc thường xuyên ở thành thị hiện nay, còn tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn tuy có cao nhưng vẫn đè việc làm vẫn được giải quyết theo mùa vụ.

– Tỉ lệ lao động thiếu việc làm và thất nghiệp hiện nay ở nước ta rất khác nhau giữa các vùng, trong đó vùng có tỉ lệ cao nhất là Đồng bằng sông Hồng (sức ép dân số tăng quá nhanh), tiếp đến là Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ trước đây cũng rất căng thẳng nhưng hiện nay đã được cải thiện.

Qua chứng minh trên ta thấy vấn đề việc làm ở nước ta đang là vấn đề KT – XH gay gắt, cần được quan tâm.

### c. Phương hướng

- Thực hiện triệt để chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.
- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động giữa các vùng cho hợp lí hơn để sử dụng tốt hơn tiềm năng của mỗi vùng.
- Ở nông thôn cần phải đa dạng hoá các hoạt động kinh tế nông thôn, khẳng định vai trò của kinh tế hộ gia đình để sử dụng hiệu quả hơn lao động nông nghiệp, bên cạnh đó cần phát triển nhiều ngành nghề đặc biệt là ngành nghề truyền thống, công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ nông thôn.., đẩy mạnh công nghiệp hoá nông thôn...
- Ở thành thị cần phát triển các hoạt động công nghiệp và dịch vụ trong đó chú ý đến quy mô nhỏ thu

hồi vốn nhanh, sử dụng kĩ thuật tinh xảo và cần nhiều lao động, có khả năng tạo ra nhiều việc làm mới cho thanh niên.

- Tăng cường hợp tác liên kết để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng hóa xuất khẩu.
- Mở rộng, đa dạng các loại hình đào tạo các cấp, các ngành nghề, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động để họ có thể tự tạo những công việc hoặc tham gia vào các đơn vị sản xuất dễ dàng, thuận lợi hơn.
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

## **Chủ đề 6. ĐÔ THỊ HÓA VÀ CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG**

**Câu 1. *Trình bày đặc điểm đô thị và đô thị hóa ở nước ta?***

### Hướng dẫn làm bài

#### \* **Đặc điểm đô thị**

– Đô thị là nơi tập trung dân cư đông đúc, nơi có dân cư tập trung chủ yếu trong các ngành sản xuất công nghiệp, quản lý kinh tế, quản lý hành chính, văn hóa và các chức năng phi nông nghiệp khác.

– Đô thị hóa là quá trình chuyển hóa sự phân bố dân cư phân tán ở các vùng nông thôn sang dạng phân bố dân cư tập trung ở các đô thị gắn với các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp, làm cho vai trò của ngành dịch vụ tăng lên.

## \* Đặc điểm đô thị hóa ở Việt Nam

– Quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hóa thấp:

+ Từ thế kỉ III trước Công nguyên và trong suốt thời kì phong kiến, ở nước ta mới hình thành một số đô thị quy mô nhìn chung còn nhỏ như: Phú Xuân, Hội An, Đà Nẵng, Phố Hiến...

+ Thời Pháp thuộc, công nghiệp hóa chưa phát triển. Đến những năm 30 của thế kỉ XX mới có một số đô thị lớn được hình thành như: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định...

+ Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1954, quá trình đô thị hóa diễn ra chậm, các đô thị không có sự thay đổi nhiều.

+ Từ 1954 đến 1975, đô thị phát triển theo hai xu hướng khác nhau: ở miền Nam, chính quyền Sài Gòn đã dùng “đô thị hóa” như một biện pháp để dồn dân phục vụ chiến tranh từ năm 1965 đến năm 1972, các đô thị bị chiến tranh phá hoại, quá trình đô thị hóa chững lại.

+ Từ năm 1975 đến nay, quá trình đô thị hóa có chuyển biến khá mạnh, đô thị được mở rộng và phát triển nhanh hơn, đặc biệt là các đô thị lớn. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng của các đô thị (hệ thống giao thông, điện, nước, các công trình phúc lợi xã hội) vẫn còn ở mức độ thấp so với các nước trong khu vực và thế giới.

– Tỉ lệ dân thành thị tăng

+ Năm 1990 dân số thành thị ở nước ta mới chỉ đạt 19,5%, năm

2005 tăng lên 26,9%, đến năm 2009  
đã tăng lên 29,6%.

+ Tuy nhiên, tỉ lệ dân thành thị còn thấp so với các nước trong khu vực.

- Phân bố đô thị không đồng đều giữa các vùng:

+ Trung du miền núi Bắc Bộ nước ta có số lượng đô thị lớn nhất nước ta, tuy nhiên ở đây chủ yếu là các đô thị vừa và nhỏ, số đô thị lớn thứ 2 và thứ 3 cả nước là các vùng đồng bằng (Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long).

+ Đông Nam Bộ là vùng có quy mô đô thị lớn nhất nước ta.

## Câu 2. *Phân tích ảnh hưởng của đô thị hóa đến kinh tế – xã hội nước ta?*

Hướng dẫn làm bài

– Đô thị hóa tác động mạnh mẽ đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đất nước và các địa phương.

+ Các đô thị, với chức năng là các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – khoa học kỹ thuật, có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế – xã hội của các địa phương, các vùng trong nước.

+ Các thành phố, thị xã tập trung đông dân cư, là các thị trường có sức mua lớn và đa dạng, là nơi tập trung đông đảo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

+ Các thành phố, thị xã có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có sức hút đầu tư trong và ngoài nước, tạo ra động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

+ Các đô thị có khả năng tạo ra

nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

### **Câu 3. Trong quá trình đô thị hóa cần chú ý những điểm nào?**

#### **Hướng dẫn làm bài**

- Phát triển mạnh mạng lưới đô thị, chú trọng đến các đô thị lớn, các trung tâm phát triển vùng.
- Đẩy mạnh đô thị hóa nông thôn, điều chỉnh các dòng di dân nông thôn vào đô thị.
- Đảm bảo giữa tốc độ và quy mô gia tăng dân số, lao động ở đô thị với sự phát triển kinh tế – xã hội của đô thị hiện tại và trong tương lai.
- Có kế hoạch phát triển cân đối giữa kinh tế – xã hội với kết cấu hạ tầng đô thị.

– Quy hoạch đô thị hoàn chỉnh, đồng bộ, vừa đảm bảo được môi trường xã hội đô thị lành mạnh, vừa vừa đảm bảo môi trường sống trong sạch, cải thiện đáng kể điều kiện sống.

#### **Câu 4. Trình bày sự phân hóa chất lượng cuộc sống ở nước ta? Phương hướng nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư?**

##### Hướng dẫn làm bài

###### **a. Sự phân hóa chất lượng cuộc sống ở nước ta**

\* Về thu nhập bình quân trên đầu người

– Phân hoá giữa các nhóm thu nhập.

– Phân hoá theo các vùng lãnh thổ.

\* Về giáo dục, văn hoá

- Tỉ lệ người biết chữ (15 tuổi trở lên): 90,3%
- Mang lưới các trường phát triển rộng khắp.
- Văn hoá thông tin được đẩy mạnh với phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá".

– Trao đổi văn hoá, nghệ thuật giữa các dân tộc trong nước, các địa phương và các nước trên thế giới.

\* Về y tế và chăm sóc sức khỏe

– Phát triển nhanh về số lượng và chất lượng trong đội ngũ cán bộ và cơ sở vật chất kĩ thuật.

– Thực hiện có hiệu quả các chương trình quốc gia.

\* Vấn đề xoá đói giảm nghèo: đạt thành tựu cao: năm 2004 cả nước giảm hộ nghèo xuống còn 6,9%.

## b. Phương hướng nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư

- Xoá đói giảm nghèo, đảm bảo công bằng xã hội
- Tạo việc làm tăng thu nhập cho người lao động
- Nâng cao dân trí và và năng lực phát triển
- Bảo vệ môi trường

**Câu 5. Trình bày sự phân hóa HDI theo các vùng ở nước ta?**

### Hướng dẫn làm bài

- Những vùng có Chỉ số phát triển con người (HDI) cao hơn mức trung bình cả nước là Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ vì đây là hai vùng kinh tế năng động, có mức sống cao, tập trung nguồn lao động có trình độ của cả nước.

– Những vùng còn lại có chỉ số HDI thấp hơn mức trung bình của cả nước vì đây là những vùng còn nhiều khó khăn, kinh tế nông nghiệp vẫn giữ vai trò chính, trình độ dân trí, khoa học kỹ thuật, thu nhập đầu người thấp.

## ĐỊA LÍ KINH TẾ

### Chủ đề 7. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

**Câu 1. Nêu khái niệm về cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ? Trình bày sự chuyển biến cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta?**

#### Hướng dẫn làm bài

a. **Khái niệm về cơ cấu kinh tế theo ngành**

Là tỉ trọng của từng ngành tính theo giá trị sản xuất hoặc giá trị GDP theo từng năm. Ví dụ năm 2005, cơ cấu kinh tế theo ngành của nước ta thể hiện:

– Khu vực I (Nông-lâm-ngư): 21%

- Khu vực II (Công nghiệp-xây dựng): 41%
- Khu vực III (Dịch vụ): 38%

**b. Khái niệm về cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ:**

Là tỉ trọng của các ngành kinh tế trong mỗi vùng so với cả nước. Ví dụ năm 2005, cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ về công nghiệp của nước ta thể hiện:

- Trung du miền núi Bắc Bộ 4,6%
- Đồng bằng sông Hồng 19,7%
- Đông Nam Bộ 55,6%
- Còn lại các vùng khác

**c. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta từ 1990 đến nay:**

\* Theo cơ cấu GDP: Thời kì 1990 – 2005

- Tỉ trọng ngành nông-lâm – giảm từ 38,7% xuống còn 21%.
  - Tỉ trọng ngành công nghiệp-xây dựng tăng từ 22,7% lên 41%.
  - Tỉ trọng ngành dịch vụ ổn định từ 38,6% đến 38%.
- \* Chuyển biến trong nội bộ các ngành:

- *Khu vực I:*
  - + Giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp: 83,4% (1990) → 71,5% (2005)
  - + Tăng tỉ trọng ngành thuỷ sản: 8,7% (1990) → 24,4% (2005)
  - + Trong nông nghiệp: Giảm tỉ trọng trông trọt 79,3% (1990) – 73,5% (2005), tăng tỉ trọng chăn nuôi từ 17,9%. (1990) – 24,7% (2005)

– *Khu vực II:*

- + Chuyển dịch cơ cấu ngành sản

xuất: Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến, giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.

- + Đa dạng hóa sản phẩm.
- *Khu vực III:*
  - + Tăng trưởng lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế, phát triển đô thị.
  - + Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời.
    - ⇒ Các ngành kinh tế đang phát triển cân đối, toàn diện hơn, hiện đại hơn phù hợp với xu thế hoà nhập vào nền kinh tế thế giới.

**Câu 2. Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta?**

**Hướng dẫn làm bài**

Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ được đổi mới tương ứng theo sự chuyển dịch cơ cấu ngành

### a. *Trong nông nghiệp*

– Đó là sự hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp với hướng chuyên môn hoá sâu, với tính hàng hoá cao, điển hình là 2 vùng chuyên canh lương thực, thực phẩm lớn nhất nước ta: ĐBSH, ĐBSCL (trong đó ĐBSH là vùng lương thực năng suất cao, ĐBSCL là vùng lương thực hàng hoá cao).

– Đã hình thành nhiều vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày với quy mô lớn như vùng chuyên canh cây cà phê ở Tây Nguyên, vùng chuyên canh cây cao su ở Đông Nam Bộ, chè búp ở trung du và miền núi Bắc bộ...

– Đã hình thành nhiều vùng chăn nuôi bò sữa, bò thịt chất lượng cao như Ba Vì (Hà Nội), Mộc Châu (Sơn La), Đức Trọng (Lâm Đồng).

– Đã hình thành dọc ven biển những vùng nuôi thuỷ sản nước mặn, nước lợ lớn nhất là Đồng bằng sông Cửu Long.

Các vùng chuyên canh nông nghiệp ngày càng được phát triển cả về quy mô và sự chuyên môn hoá, ngày càng được gắn chặt với công nghiệp chế biến để trở thành những liên hợp nông – công nghiệp.

### **b. Trong công nghiệp**

– Đã hình thành nhiều trung tâm công nghiệp lớn, có cơ cấu ngành đa dạng lớn nhất là 2 trung tâm Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

– Đã hình thành nhiều cụm, nhiều khu công nghiệp có mối quan hệ khăng khít với nhau điển hình là các cụm: Hải Phòng – Quảng Ninh, Việt Trì – Lâm Thao, TP. Hồ Chí Minh – Biên Hòa...

– Đã hình thành 2 tam giác tăng trưởng công nghiệp đó là Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, TP. Hồ Chí Minh – Biên Hòa – Vũng Tàu.

– Đã hình thành 3 vùng KT năng động đó là ĐNB, DBSH và DBSCL.

– Đã hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm ở 3 miền Bắc, Trung, Nam:

+ Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ: Hà Nội – Hưng Yên – Hải Dương – Hải Phòng – Quảng Ninh – Vĩnh Phúc – Bắc Ninh.

+ Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng,

## Quảng Nam – Quảng Ngãi – Bình Định.

+ Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu – Bình Phước – Tây Ninh – Long An – Tiền Giang.

+ Đã hình thành nhiều khu chế xuất có công nghệ – kỹ thuật hiện đại, có khả năng thu hút nhiều vốn đầu tư của nước ngoài có khả năng sản xuất ra nhiều hàng xuất khẩu như khu chế xuất Tân Thuận và Linh Trung ở TP. Hồ Chí Minh.

c. **Các ngành kinh tế khác** (giao thông vận tải, thông tin liên lạc, du lịch, dịch vụ.): đều được đổi mới theo xu hướng vừa được trang bị kỹ thuật hiện đại, vừa phát triển một cách rất năng động, vừa gắn chặt

với sự phát triển kinh tế của mỗi vùng...

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ ở nước ta hiện nay vẫn tiếp tục đổi mới để hình thành một cơ cấu kinh tế phù hợp và đạt hiệu quả cao nhất.

### **Câu 3. *Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế và nêu ý nghĩa của nó?***

#### Hướng dẫn làm bài

##### **a. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế**

– Các thành phần kinh tế: Kinh tế Nhà nước, kinh tế ngoài Nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

– Từ 1995 – 2006:  
+ Tỉ trọng kinh tế Nhà nước giảm từ 40,2% xuống 38,4%

+ Tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước giảm từ 53,5% xuống 45,6%

+ Tỉ trọng kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 6,2% lên 16%.

**b. Nhận xét và ý nghĩa của sự chuyển biến:**

– Khu vực kinh tế Nhà nước giảm tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo.

– Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỉ trọng lớn và tỉ trọng có xu hướng giảm.

– Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, đặc biệt từ khi nước ta gia nhập WTO.

\* **Ý nghĩa:** Phù hợp với đường lối phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước theo định hướng XHCN.

## Câu 4. Tại sao có thể nói tốc độ tăng trưởng GDP có ý nghĩa hàng đầu trong các mục tiêu phát triển kinh tế ở nước ta?

### Hướng dẫn làm bài

- Quy mô nền kinh tế nước ta còn nhỏ, vì vậy tăng trưởng GDP với tốc độ cao và bền vững là con đường đúng đắn để chống tụt hậu xa hơn về kinh tế với các nước trong khu vực và trên thế giới.
- Tăng trưởng GDP tạo tiền đề đẩy mạnh xuất khẩu, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo... đưa thu nhập bình quân đầu người ngang tầm khu vực và thế giới.
- Tăng trưởng GDP nhanh sẽ góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao vị thế nước ta trên trường quốc tế.

## Câu 5. Trong những năm thực hiện đổi mới, nền kinh tế nước ta tăng trưởng nhanh như thế nào? Giải thích nguyên nhân?

### Hướng dẫn làm bài

#### a. Tình hình tăng trưởng kinh tế

- Thời kì 1990 – 2005, tăng liên tục với tốc độ bình quân 7,2%/năm. Năm 2005, tăng 8,4%, đứng đầu Đông Nam Á.
- Nông nghiệp phát triển mạnh, giải quyết vấn đề lương thực và trở thành nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Chăn nuôi cũng phát triển với tốc độ nhanh.
- Công nghiệp tăng trưởng ổn định với tốc độ cao, 1991 – 2005 bình quân đạt > 14%/năm. Sức cạnh tranh của sản phẩm được tăng lên.

- Chất lượng nền kinh tế đã được cải thiện hơn trước.

### **b. Nguyên nhân**

- Đường lối Đổi mới của Đảng thực sự đem lại hiệu quả trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài tăng.
- Nước ta có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, nhiều loại có giá trị cao.
  - Có nguồn lao động đông, giá rẻ, trình độ tay nghề không ngừng nâng lên, năng suất lao động ngày càng được nâng cao.

## ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH, VÙNG KINH TẾ

### Chủ đề 8. ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP

#### A/ ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

Câu 1. *Nhân tố nào quy định đặc điểm nhiệt đới của nền nông nghiệp nước ta?*

#### Hướng dẫn làm bài

Nhân tố quy định đặc điểm nhiệt đới của nền nông nghiệp nước ta:

– Đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đã quy định đặc điểm nhiệt đới của nền nông nghiệp nước ta.

– Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa

với lượng nhiệt ẩm cao quanh năm, sự phân mùa khí hậu, sự phân hóa theo chiều Bắc–Nam và theo độ cao của địa hình có ảnh hưởng đến cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm của ngành nông nghiệp và ảnh hưởng đến năng suất của cây trồng và vật nuôi.

## Câu 2. *Nền nông nghiệp nhiệt đới có những thuận lợi và khó khăn gì?*

### Hướng dẫn làm bài

#### a. *Thuận lợi:*

- Chênh độ nhiệt ẩm dồi dào cho phép cây trồng vật nuôi phát triển quanh năm, áp dụng các hình thức luân canh, xen canh, tăng vụ...
- Sự phân hóa khí hậu là cơ sở có lịch thời vụ khác nhau giữa các vùng,

tạo nên cơ cấu sản phẩm nông nghiệp đa dạng, có nhiều loại có giá trị xuất khẩu cao.

### **b. Khó khăn:**

- Tính bấp bênh của nền nông nghiệp nhiệt đới, tai biến thiên nhiên thường xảy ra: bão, lũ lụt, hạn hán...
- Dịch bệnh đối với cây trồng vật nuôi.

**Câu 3. *Chứng minh rằng nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới?***

### **Hướng dẫn làm bài**

- Các tập đoàn cây trồng và vật nuôi được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.
- Cơ cấu mùa vụ, giống có nhiều thay đổi.

- Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ đẩy mạnh hoạt động vận tải, áp dụng công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản.
- Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm của nền nông nghiệp nhiệt đới.

#### **Câu 4. Giữa nông nghiệp cổ truyền và nông nghiệp hàng hóa có sự khác nhau cơ bản nào?**

#### Hướng dẫn làm bài

Tiêu chí	Nông nghiệp cổ truyền	Nông nghiệp hàng hóa
Quy mô	nhỏ, manh mún	lớn, tập trung cao
Phương thức	– Trình độ kỹ thuật lạc	– Tăng cường sử

canh tác	<p>hậu.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Sản xuất nhiều loại, phục vụ nhu cầu tại chỗ.</li> </ul>	<p>dụng máy móc, kỹ thuật tiên tiến.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Chuyên môn hóa thể hiện rõ.</li> </ul>
Hiệu quả	Năng suất lao động thấp, hiệu quả thấp.	Năng suất lao động cao, hiệu quả cao.
Tiêu thụ sản phẩm	Tự cung, tự cấp, ít quan tâm thị trường.	Gắn liền với thị trường tiêu thụ hàng hóa.
Phân bố	Tập trung ở các vùng còn khó khăn.	Tập trung ở các vùng có điều kiện thuận lợi.

## Câu 5. *Chứng tỏ kinh tế nông thôn nước ta đang chuyển dịch rõ nét?*

### Hướng dẫn làm bài

Cơ cấu kinh tế nông thôn đang từng bước chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá và đa dạng hoá.

- Sản xuất hàng hoá nông nghiệp
  - + Đẩy mạnh chuyên môn hoá.
  - + Hình thành các vùng nông nghiệp chuyên môn hoá.
  - + Kết hợp công nghiệp chế biến hướng mạnh ra xuất khẩu.
- Đa dạng hoá kinh tế nông thôn:
  - + Cho phép khai thác tốt hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên, lao động...
    - + Đáp ứng tốt hơn những điều kiện thị trường

– Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn còn được thể hiện bằng các sản phẩm nông – lâm – ngư và các sản phẩm khác...

## B/ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

**Câu 1. Sản xuất lương thực nước ta có vai trò quan trọng như thế nào?**

### Hướng dẫn làm bài

Sản xuất lương thực nước ta có vai trò quan trọng:

Việc ~~đây~~ mạnh sản xuất lương thực có tầm quan trọng đặc biệt:

– Đảm bảo lương thực cho nhân dân, cung cấp thức ăn cho chăn nuôi, tạo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và làm nguồn hàng xuất khẩu.

- Đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, chuyển nền nông nghiệp tự cung, tự cấp sang nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn.

**Câu 2. Trình bày những thành tựu của sản xuất lương thực ở nước ta những năm gần đây. Tại sao đạt được những thành tựu to lớn đó?**

### Hướng dẫn làm bài

- Diện tích gieo trồng lúa tăng mạnh: 5,6 triệu ha (1980) lên 7,44 triệu ha (2010).
- Cơ cấu vụ có nhiều thay đổi
- Năng suất tăng mạnh → đạt 5,4 tấn/ha/năm.
- Sản lượng lương thực quy thóc tăng nhanh: từ 14,4 triệu tấn (1980) tăng lên vượt 44,6 triệu tấn, trong đó

sản lượng lúa đạt trên 40 triệu tấn (2010). Bình quân lương thực trên đầu người đạt trên 513kg/người/năm. Việt Nam là một trong những quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

- Diện tích và sản lượng hoa màu cũng tăng nhanh.
- Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước, chiếm trên 50% diện tích, 50% sản lượng lúa cả nước.

\* *Giải thích:*

- Đường lối chính sách của Nhà nước thúc đẩy nông nghiệp phát triển.
- Đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ, đưa các giống mới có năng suất cao vào sản xuất.
- Áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp.

- Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật: thuỷ lợi, phân bón, thuốc trừ sâu...
- Nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

### **Câu 3. Việc phát triển cây công nghiệp ở nước ta có những thuận lợi và khó khăn gì?**

#### Hướng dẫn làm bài

##### **a. Thuận lợi:**

- Diện tích đất badan tập trung trên một diện rộng thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh.
- Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm thuận lợi phát triển các loại cây công nghiệp nhiệt đới.
- Nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm trồng và chế biến cây công nghiệp.

- Mạng lưới cơ sở chế biến.
- Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**b. Khó khăn:**

- Khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều dễ gây xói mòn đất, sâu bệnh, hạn hán, lũ lụt...
- Thị trường có nhiều biến động, chất lượng sản phẩm còn hạn chế.

**Câu 4. Tại sao các cây công nghiệp lâu năm ở nước ta lại đóng vai trò quan trọng nhất trong cơ cấu sản xuất cây công nghiệp?**

**Hướng dẫn làm bài**

- Giá trị sản xuất cây công nghiệp lâu năm chiếm tỉ trọng cao nhất trong giá trị sản xuất cây công nghiệp.

- Đáp ứng thị trường tiêu thụ, nhất là xuất khẩu đem lại giá trị cao như: cà phê, cao su, hồ tiêu, điêu...
- Việc hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập người dân, nhất là ở Trung du – miền núi; hạn chế nạn du canh du cư.
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

#### **Câu 5. Hãy trình bày tình hình phân bố cây công nghiệp ở nước ta?**

##### **Hướng dẫn làm bài**

- Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu: cà phê, cao su, hồ tiêu, dừa, chè
  - + **Cà phê** trồng nhiều ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ.

- + **Cao su** trồng nhiều ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ.
- + **Chè** trồng nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên
- + **Hồ tiêu** trồng nhiều ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.
- + **Điều** trồng nhiều ở Đông Nam Bộ.
- + **Dừa** trồng nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải miền Trung.
  - Cây công nghiệp hàng năm: mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, dâu tằm, thuốc lá...
- + **Mía** trồng nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.
- + **Lạc** trồng nhiều ở Bắc Trung Bộ, Đơng Nam Bộ, Đăk Lăk.

- + **Đậu tương** trồng nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đăk Lăk, Hà Nội, Đồng Tháp.
- + **Đay** trồng nhiều ở Đồng bằng sông Hồng.
- + **Cói** trồng nhiều ở ven biển Ninh Bình, Thanh Hóa.
- + **Dâu tằm** tập trung nhiều nhất ở Lâm Đồng.
- + **Bông vải** tập trung ở Duyên hải Nam Trung Bộ, Đăk Lăk.

## **Câu 6. Hãy trình bày tình hình chăn nuôi ở nước ta?**

### Hướng dẫn làm bài

#### **a. Chăn nuôi lợn và gia cầm**

– Đàn lợn hơn 27,4 triệu con (2010), cung cấp hơn 3/4 sản lượng thịt các loại.

– Gia cầm với tổng đàn trên 308,5 triệu con (2012).

Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

### b. Chăn nuôi gia súc ăn cỏ

– Đàn trâu: 2,97 triệu con (2010) được nuôi nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

– Đàn bò: 6,34 triệu con (2010) được Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên. Chăn nuôi bò sữa phát triển mạnh ở ven các đô thị nhất là TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội.

– Dê, cừu: 1,53 triệu con (2010).

**Câu 7. Nước ta có những thuận lợi nào để đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính?**

### Hướng dẫn làm bài

– Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi như: có nhiều đồng cỏ, nguồn thức ăn cho chăn nuôi được đảm

bảo tốt hơn (cơ sở chế biến thức ăn cho chăn nuôi, lương thực dư thừa).

– Dịch vụ về giống, thú y có nhiều tiến bộ.

– Cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi được chú trọng phát triển.

– Thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng trong và ngoài nước.

**Câu 8. Vì sao trong những năm gần đây, điều kiện phát triển chăn nuôi có nhiều thuận lợi nhưng hiệu quả lại chưa cao và chưa ổn định?**

### **Hướng dẫn làm bài**

– Giống gia súc, gia cầm cho năng suất vẫn còn thấp, chất lượng chưa cao.

– Dịch bệnh hại gia súc, gia cầm vẫn còn đe doạ trên diện rộng

– Công nghiệp chế biến chưa đáp

ứng nhu cầu của các thị trường khó tính như: EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ...

**Câu 9. Tại sao đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả lại góp phần phát huy thế mạnh của nền nông nghiệp nhiệt đới nước ta?**

Hướng dẫn làm bài

**a. Nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả**

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với lượng nhiệt cao, độ ẩm lớn.
- Có nhiều loại đất thích hợp nhiều loại cây công nghiệp: đất feralit ở miền núi, đất phù sa ở đồng bằng.
- Nguồn lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm.
- Ngành công nghiệp chế biến ngày càng phát triển.

- Nhu cầu thị trường lớn.
- Chính sách khuyến khích phát triển của Nhà nước.

**b. Việc phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả đem lại nhiều ý nghĩa to lớn:**

- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- Cung cấp các mặt hàng xuất khẩu.
- Góp phần giải quyết việc làm, phân bổ lại lao động trên phạm vi cả nước.
- Thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội ở những vùng khó khăn.

**C/ VĂN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP**

**Câu 1. Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản nước ta?**

## **Hướng dẫn làm bài**

### **a. Thuận lợi:**

Nước ta có đường bờ biển dài, có 4 ngư trường lớn: Hải Phòng–Quảng Ninh, quần đảo Hoàng Sa–Trường Sa, Ninh Thuận–Bình Thuận–Bà Rịa Vũng Tàu, Cà Mau–Kiên Giang.

– Nguồn lợi hải sản rất phong phú. Tổng trữ lượng hải sản khoảng 3,9 – 4,0 triệu tấn, cho phép khai thác hàng năm 1,9 triệu tấn. Biển nước ta có hơn 2.000 loài cá, 100 loài tôm, rong biển hơn 600 loài,...

– Dọc bờ biển có nhiều vũng, vịnh, đầm phá, các cánh rừng ngập mặn có khả năng nuôi trồng hải sản. Nước ta có nhiều sông, suối, kênh rạch... có thể nuôi thả cá, tôm nước ngọt. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là

850.000ha, trong đó 45% diện tích thuộc tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu.

– Nhà nước có nhiều chính sách khuyến khích phát triển, nhân dân có kinh nghiệm nuôi trồng và đánh bắt. Các phương tiện đánh bắt được trang bị tốt hơn; các dịch vụ thuỷ sản và công nghiệp chế biến cũng phát triển mạnh.

– Thị trường tiêu thụ được mở rộng trong và ngoài nước.

### **b. Khó khăn:**

– Thiên tai, bão, gió mùa Đông Bắc thường xuyên xảy ra.

– Tàu thuyền và phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới, năng suất lao động còn thấp. Hệ thống cảng cá còn chưa đáp ứng yêu cầu.

– Chế biến và chất lượng sản phẩm còn nhiều hạn chế.

- Môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thuỷ sản bị suy giảm.

## Câu 2. *Tình hình phát triển và phân bổ ngành thuỷ sản nước ta hiện nay?*

### Hướng dẫn làm bài

Sản lượng thuỷ sản năm 2010 là hơn 5,14 triệu tấn, sản lượng bình quân đạt gần 60kg/người/năm.

#### \* *Khai thác thuỷ sản:*

– Sản lượng khai thác liên tục tăng, đạt 2,28 triệu tấn (2010), trong đó cá biển 1,79 triệu tấn.

– Tất cả các tỉnh giáp biển đều đầy mạnh đánh bắt hải sản, nhất là các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Đầu tiên là các tỉnh về sản lượng đánh bắt: Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Định, Bình Thuận,

## Cà Mau.

### \* Nuôi trồng thủy sản:

- Tiềm năng nuôi trồng thủy sản còn nhiều, diện tích mặt nước để nuôi trồng thuỷ sản là gần 1 triệu ha, trong đó Đồng bằng sông Cửu Long chiếm hơn 70%.
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng không ngừng tăng, năm 2010 đạt trên 2,57 triệu tấn.
- Nghề nuôi tôm phát triển mạnh với hình thức bán thâm canh và thâm canh công nghiệp.
- Nghề nuôi cá nước ngọt cũng phát triển, đặc biệt ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng, nhất là ở An Giang nổi tiếng về nuôi cá tra, cá basa.

### Câu 3. *Dựa trên những điều kiện nào mà Đồng bằng sông Cửu Long có thể trở thành vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất nước?*

#### Hướng dẫn làm bài

- Vùng có diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản lớn nhất. Năm 2010, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản toàn vùng là 793.000ha, chiếm khoảng gần 70% diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của cả nước.
  - Diện tích rừng ngập mặn lớn, có thể kết hợp nuôi thủy sản.
  - Đối tượng nuôi trồng đa dạng: cá, tôm, ~~cá~~ các giống đặc sản...
- Đây là vùng có truyền thống nuôi trồng thủy sản, người dân có nhiều kinh nghiệm. Sự năng động của cơ chế thị trường.

- Hàng năm lũ tràn về mang theo một lượng lớn thức ăn tự nhiên tạo thuận lợi cho nuôi trồng phát triển.
- Các dịch vụ về giống, thức ăn, phòng trừ dịch bệnh đều phát triển.
- Nhu cầu thị trường lớn kể cả trong và ngoài nước.
- Công nghiệp chế biến thủy sản phát triển.
- Chính sách khuyến ngư và đẩy mạnh xuất khẩu.

#### **Câu 4. Nêu hiện trạng phát triển trồng rong và các vấn đề phát triển vốn rong ở nước ta hiện nay?**

##### Hướng dẫn làm bài

a. **Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái.**

- Kinh tế:

- + Tạo nguồn sống cho đồng bào dân tộc ít người.
- + Bảo vệ các hồ thủy điện, thủy lợi.
- + Tạo nguồn nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp.
- + Bảo vệ an toàn cho nhân dân cả ở trong vùng núi, trung du và vùng hạ du.
- Sinh thái:
  - + Chống xói mòn đất.
  - + Bảo vệ các loài động vật, thực vật quý hiếm.
  - + Điều hòa dòng chảy sông ngòi, chống lũ lụt và khô hạn.
  - + Đảm bảo cân bằng sinh thái và cân bằng nước.

## **b. Tài nguyên rừng nước ta vốn giàu có nhưng đã bị suy thoái nhiều:**

Có 3 loại rừng:

- Rừng phòng hộ: gần 7 triệu ha, có tác dụng lớn đối với việc điều hòa dòng chảy, chống lũ, chống xói mòn, rừng ở ven biển miền Trung còn chắn cát bay, cát chảy
- Rừng đặc dụng: bảo tồn động thực vật quý hiếm, phát triển du lịch, cân bằng sinh thái...
- Rừng sản xuất: 5,4 triệu ha, tạo ra nhiều giá trị kinh tế.

## **c. Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp:**

- Trồng rừng: Đến năm 2010 có 3,1 triệu ha rừng trồng tập trung, chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy,

rừng gỗ trụ mỏ, ...rừng phòng hộ. Hàng năm tròng khoảng hơn 200.000ha rừng tập trung.

- Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: khai thác hàng năm khoảng 2,5 triệu m<sup>3</sup> gỗ, 120 triệu cây tre, 100 triệu cây nứa.
- Các sản phẩm gỗ: gỗ tròn, gỗ xẻ, đồ gỗ... công nghiệp bột giấy và giấy đang được phát triển, lớn nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng (Phú Thọ) và Liên hợp giấy Tân Mai (Đồng Nai).
- Các vùng có diện tích rừng lớn: Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ,...
- Rừng còn được khai thác cung cấp gỗ củi, than củi.

## D/ TỔ CHỨC LÃNH THÔ NÔNG NGHIỆP

# Câu 1. Có sự khác nhau nào trong chuyên môn hóa nông nghiệp giữa Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên?

## Hướng dẫn làm bài

- Trung du miền núi Bắc Bộ chủ yếu trồng cây công nghiệp có nguồn gốc ôn đới và cận nhiệt (chè, trầu, hồi, quế...). Các cây công nghiệp ngắn ngày: dâu tằm, lạc, thuốc lá; cây dược liệu; cây ăn quả... Chăn nuôi trâu, bò thịt, bò sữa, lợn. Vùng có diện tích trồng chè lớn hơn.
- Tây Nguyên chủ yếu trồng cây công nghiệp lâu năm của vùng cận xích đạo (cà phê, cao su, hồ tiêu), chè được trồng ở cao nguyên Lâm Đồng có khí hậu mát mẻ; ngoài ra trồng cây công nghiệp ngắn ngày có: dâu tằm, bông vải... Chăn nuôi bò

thịt, bò sữa là chủ yếu.

Nguyên nhân của sự khác nhau trên là do địa hình, đất trồng, nguồn nước, đặc biệt là sự phân hóa khí hậu.

**Câu 2. Có sự khác nhau nào trong chuyên môn hóa nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long?**

### Hướng dẫn làm bài

- Đồng bằng sông Hồng có ưu thế về rau, cây thực phẩm có nguồn gốc ôn đới và cận nhiệt (su hào, bắp cải, khoai tây...), chăn nuôi lợn, thuỷ sản.
- Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu trồng cây nhiệt đới như lúa, cây ăn quả; thuỷ sản, gia cầm... Vùng này quy mô sản xuất lúa, thuỷ sản,

cây ăn quả lớn hơn rất nhiều so với Đồng bằng sông Hồng.

Sự khác nhau là do địa hình, đất trồng, nguồn nước, đặc biệt là sự phân hóa khí hậu. Đồng thời do quy mô đất trồng, diện tích nuôi trồng thuỷ sản.

**Câu 3. Hãy lấy ví dụ chứng minh các điều kiện tự nhiên tạo ra cái nền của sự phân hóa lãnh thổ nông nghiệp, còn các nhân tố kinh tế – xã hội làm phong phú thêm và làm biến đổi sự phân hóa đó?**

### Hướng dẫn làm bài

\* Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào các nhân tố tự nhiên (đất, khí hậu, nước).

– Nông nghiệp nước ta còn lạc hậu, chưa phát triển nên sự phụ thuộc vào tự nhiên còn rất lớn.

➤ **Ví dụ:**

– Đất feralit ở miền núi hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, đất phù sa ở đồng bằng hình thành các vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm.

– Khí hậu phân hóa đa dạng tạo nên sự đa dạng về cơ cấu cây trồng và có sự khác nhau về chuyên môn hóa giữa các vùng. Ở Đông Nam Bộ chủ yếu là cây công nghiệp nhiệt đới, còn ở Trung du miền núi Bắc Bộ chủ yếu là cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

\* *Nhân tố kinh tế – xã hội làm phong phú thêm và làm biến đổi sự phân hóa đó:*

- Là nhân tố tạo nên sự phân hóa trên thực tế sản xuất của các vùng.
- Việc nhập nội các giống cây trồng, vật nuôi làm phong phú thêm cơ cấu cây trồng, vật nuôi nước ta.
- Các nhân tố kinh tế – xã hội còn ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sản xuất.
- Các nhân tố con người, cơ sở vật chất kỹ thuật, đường lối chính sách, thị trường đóng vai trò quyết định sự hình thành các vùng nông nghiệp tiến tới nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa.

## **Chủ đề 9. ĐỊA LÍ NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

### **A/ CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**Câu 1. Chứng minh cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đa dạng và đang từng bước thay đổi mạnh mẽ theo hướng ngày càng hợp lý hơn. Phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp?**

#### Hướng dẫn làm bài

1. Chứng minh cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đa dạng và đang từng bước thay đổi mạnh mẽ theo hướng ngày càng hợp lý hơn. Phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp:

– Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng với khá đầy đủ các ngành quan trọng thuộc 3 nhóm chính: công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước; với 29 ngành khác nhau. Trong đó nổi lên một số ngành công nghiệp trọng điểm, là những ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế cao, và có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác.

– Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm thích nghi với tình hình mới:

- + Tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến.
- + Giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai thác và công nghiệp sản

xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

– Các hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp:

+ Xây dựng cơ cấu linh hoạt, phù hợp với điều kiện Việt Nam, thích ứng với nền kinh tế thế giới

+ Đẩy mạnh phát triển các ngành mũi nhọn và trọng điểm, đưa công nghiệp điện năng đi trước một bước.

+ Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới thiết bị, công nghệ.

**2. Dựa vào ~~com~~ Atlat Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:**

a) Chứng minh sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp nước ta.

b) Giải thích vì sao Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất cả nước.

## Hướng dẫn làm bài

### **a. Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực:**

– Đồng bằng sông Hồng & vùng phụ cận có mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ cao nhất nước. Từ Hà Nội hoạt động công nghiệp tỏa theo các hướng với các cụm chuyên môn hoá:

- + Hải Phòng–Hạ Long–Cẩm Phả: khai thác than, cơ khí.
- + Đáp Cầu–Bắc Giang: phân hoá học, vật liệu xây dựng.
- + Đông Anh–Thái Nguyên: luyện kim, cơ khí.
- + Việt Trì–Lâm Thao–Phú Thọ: hóa chất, giấy.
- + Hòa Bình–Sơn La: thuỷ điện.
- + Nam Định–Ninh Bình–Thanh Hoá: dệt, xi măng, điện.

– Ở Nam Bộ: hình thành 1 dải công nghiệp với các trung tâm công nghiệp trọng điểm: TP. Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu, có các ngành: khai thác dầu, khí; thực phẩm, luyện kim, điện tử... TP. Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước.

– Duyên hải miền Trung: Huế, Đà Nẵng, Vinh, với các ngành: cơ khí, thực phẩm, điện... Đà Nẵng là trung tâm công nghiệp lớn nhất vùng.

– Vùng núi: công nghiệp chậm phát triển, phân bô phân tán, rời rạc.

**b. Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất cả nước, vì:**

– Vị trí địa lý thuận lợi và nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

- Tài nguyên khoáng sản phong phú, tập trung vùng phụ cận.
- Nông, thuỷ sản dồi dào là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- Nguồn lao động dồi dào, có trình độ chất lượng cao, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Cơ sở vật chất kỹ thuật tốt, có thủ đô Hà Nội – trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa lớn bậc nhất cả nước.

### Câu 3. Tại sao cơ cấu ngành của công nghiệp nước ta có sự chuyên môn?

#### Hướng dẫn làm bài

- Đường lối phát triển công nghiệp, đặc biệt là đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay.
- Chịu sự tác động của nhân tố thị

trường. Thị trường góp phần điều tiết sản xuất, những thay đổi trên thị trường sẽ ảnh hưởng nhiều đến sản xuất, từ đó làm thay đổi cơ cấu, nhất là cơ cấu sản phẩm.

- Chịu sự tác động của các nguồn lực bao gồm cả tự nhiên lẫn kinh tế-xã hội.
- Sự chuyển dịch đó còn theo xu hướng thế giới.

#### **Câu 4. Hãy nhận xét về cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế của nước ta?**

##### **Hướng dẫn làm bài**

- Cơ cấu Công nghiệp theo thành phần kinh tế đã có những thay đổi sâu sắc: khu vực Nhà nước, khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

– Các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động công nghiệp ngày càng được mở rộng.

– Xu hướng chung: giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước (từ 34,2% năm 2000 xuống còn 19,1% năm 2010), tăng tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước (từ 24,5% năm 2000 tăng lên 38,9% năm 2010), đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh (42% năm 2010).

– Sự chuyển đổi trên là tích cực, phù hợp với đường lối mở cửa, khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế của Đảng ta.

## B/ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

## Câu 1. Tại sao công nghiệp năng lượng lại là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta?

### Hướng dẫn làm bài

#### a. *Thế mạnh lâu dài: nguồn nhiên liệu phong phú thị trường tiêu thụ rộng lớn:*

- Than antraxít tập trung ở Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỷ tấn, ngoài ra còn có than nâu, than mỏ, than bùn...
- Dầu khí với trữ lượng vài tỷ tấn dầu, hàng trăm tỷ m<sup>3</sup> khí.
- Thủy năng có tiềm năng rất lớn, khoảng 30 triệu KW, tập trung ở hệ thống sông Hồng (37%) và sông Đồng Nai (19%).
- Thị trường tiêu thụ rộng lớn, đáp ứng nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

### **b. Mang lại hiệu quả cao:**

- Đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế, phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Than, dầu thô còn có xuất khẩu.
- Nâng cao đời sống nhất là đồng bào ở vùng sâu, vùng xa.
- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

### **c. Tác động đến các ngành kinh tế khác:**

Tác động mạnh mẽ và toàn diện đến các ngành kinh tế về quy mô, kỹ thuật–công nghệ, chất lượng sản phẩm...

**Câu 2. Tại sao công nghiệp điện lực lại là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta?**

**Hướng dẫn làm bài**

### a. **Thế mạnh lâu dài:**

- Nguồn năng lượng phong phú:
    - + Than trữ lượng lớn, tập trung ở Quảng Ninh...
    - + Dầu, khí trữ lượng lớn, tập trung ở các bể trầm tích ngoài thềm lục địa phía Nam.
    - + Tiềm năng thuỷ điện lớn (hơn 30 triệu kw), tập trung trên hệ thống sông Hồng và sông Đồng Nai.
    - + Các nguồn năng lượng khác: gió, thuỷ triều, năng lượng mặt trời...
  - Thị trường tiêu thụ rộng lớn với nhu cầu ngày càng tăng.
- ### b. **Mang lại hiệu quả cao:**
- Đã và đang hình thành mạng lưới các nhà máy điện cùng với hệ thống đường dây tải điện cao áp 500kv.
  - Đem lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội.

– Phục vụ các ngành kinh tế và đời sống của người dân.

**c. *Tác động đến các ngành kinh tế khác:***

Phát triển điện lực đi trước một bước nhằm tạo thuận lợi thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển về quy mô, công nghệ, chất lượng sản phẩm... phục vụ nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**Câu 3. Tại sao công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm lại là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta?**

Hướng dẫn làm bài

**a. *Thế mạnh lâu dài:***

– Nguồn nguyên liệu tại chỗ, phong phú: dãy chưng lương thực, chăn nuôi, thuỷ sản...

- Thị trường tiêu thụ rộng lớn trong và ngoài nước.
- Cơ sở vật chất kỹ thuật được chú trọng đầu tư.
- Nguồn lao động dồi dào, không ngừng được nâng cao về trình độ.

### **b. Mang lại hiệu quả cao:**

- Không đòi hỏi vốn đầu tư lớn nhưng lại thu hồi vốn nhanh.
- Chiếm tỉ trọng khá cao trong giá trị sản lượng công nghiệp cả nước và giá trị xuất khẩu.
- Giải quyết nhiều việc làm và nâng cao thu nhập của người lao động.

### **c. Tác động đến các ngành kinh tế khác:**

- Thúc đẩy sự hình thành các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp.
- Đẩy mạnh phát triển các ngành

ngư nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng, cơ khí...

**Câu 4. Hãy xác định các nhà máy thủy điện lớn nhất của nước ta trên bản đồ và giải thích sự phân bố của chúng?**

**Hướng dẫn làm bài**

- Thủy điện Hòa Bình trên sông Đà, công suất 1.920MW, thuộc tỉnh Hòa Bình.
- Thủy điện Xayal trên sông Xê-xan, công suất 720MW, thuộc tỉnh Gia Lai.
- Thủy điện Trị An trên sông Đồng Nai, công suất 400MW, thuộc tỉnh Đồng Nai.
- Thủy điện Hàm Thuận-Đa Mi trên sông La Ngà, công suất 470MW, thuộc tỉnh Bình Thuận.

– Nhà máy thủy điện Sơn La trên sông Đà, công suất 2.400MW, thuộc tỉnh Sơn La.

**\* Giải thích:**

- Các nhà máy thủy điện đều phân bố ở trên các con sông có độ dốc lớn, nguồn nước dồi dào.
  - Sự phân bố các nhà máy thủy điện ở nước ta chủ yếu tập trung ở 3 hệ thống sông lớn:
    - + Hệ thống sông Hồng và sông Đà.
    - + Hệ thống sông Xê-xan, Xrê-pôk.
    - + Hệ thống sông Đồng Nai.

## C/ TỔ CHỨC LÃNH THÔ CÔNG NGHIỆP

**Câu 1. Tại sao các khu công nghiệp tập trung (KCN) lại phân bố chủ yếu ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải miền Trung?**

### Hướng dẫn làm bài

- Đây là những khu vực có vị trí địa lí thuận lợi cho phát triển sản xuất, giao thương.
- Có kết cấu hạ tầng tốt, đặc biệt là giao thông vận tải và thông tin liên lạc.
- Nguồn lao động dồi dào có chất lượng cao, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Có các vùng kinh tế trọng điểm.

- Thu hút đầu tư nước ngoài lớn trong cả nước.
- Cơ chế quản lý có nhiều đổi mới, năng động.

## **Câu 2. *Tại sao Đông Nam Bộ có giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất cả nước?***

### **Hướng dẫn làm bài**

- Có vị trí địa lý thuận lợi giao thương và nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.
- Có trữ lượng lớn về dầu khí. Ngoài ra còn có tiềm năng về thuỷ điện, tài nguyên rừng, thuỷ sản... và là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước.
- Nguồn lao động dồi dào, có trình độ chuyên môn cao, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật tốt hơn các vùng khác. Có TP. Hồ Chí Minh – trung tâm kinh tế lớn nhất nước.
- Thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất cả nước.
- Có đường lối phát triển năng động.

### **Câu 3. *Trình bày những đặc điểm chính của vùng công nghiệp?***

#### **Hướng dẫn làm bài**

Cả nước được phân thành 6 vùng công nghiệp.

- Vùng 1: các tỉnh thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ, trừ Quảng Ninh.
- Vùng 2: các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.
- Vùng 3: các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.

- Vùng 4: các tỉnh thuộc Tây Nguyên, trừ Lâm Đồng.
- Vùng 5: các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ, Lâm Đồng, Bình Thuận.
- Vùng 6: các tỉnh thuộc Đông bằng sông Cửu Long.
  - \* *Một số đặc điểm chính:*
    - Có quy mô lãnh thổ lớn nhất trong các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
    - Có mối quan hệ chặt chẽ về sản xuất, công nghệ,...
    - Có một số nhân tố tạo vùng tương đồng.
    - Có một hoặc vài ngành công nghiệp chuyên môn hóa.
    - Thường có một trung tâm công nghiệp mang tính chất tạo vùng hoặc là hạt nhân cho sự phát triển của vùng.

**Câu 4. Hãy trình bày quy mô và cơ cấu ngành của 2 trung tâm công nghiệp Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Tại sao hoạt động công nghiệp lại tập trung ở 2 trung tâm này?**

### Hướng dẫn làm bài

**a. Quy mô và cơ cấu:**

– TP. Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp lớn nhất nước, quy mô: trên 50.000 tỷ đồng, gồm nhiều ngành: cơ khí, luyện kim đen, điện tử, ô-tô, hóa chất, dệt may, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng.

– Hà Nội là trung tâm công nghiệp lớn thứ 2, quy mô từ 10.000–50.000 tỷ đồng, gồm nhiều ngành: cơ khí, luyện kim đen, luyện kim màu, điện tử, ô-tô, hóa chất, dệt may, chế biến thực phẩm, sản xuất giấy.

## b. *Hoạt động công nghiệp tập trung ở đây vì có những lợi thế:*

– TP. Hồ Chí Minh: có ưu thế về vị trí địa lí, nằm trong địa bàn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đặc biệt có cảng Sài Gòn với năng lực bốc dỡ lớn nhất cả nước. Nguồn lao động dồi dào, có tay nghề cao. Kết cấu hạ tầng phát triển mạnh, nhất là giao thông vận tải và thông tin liên lạc. Được sự quan tâm của Nhà nước và là nơi thu hút đầu tư nước ngoài vào lớn nhất cả nước.

– Hà Nội: là thủ đô, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, có sức hút đối với các vùng lân cận. Có lịch sử khai thác lâu đời. Nguồn lao động dồi dào, có chuyên môn cao. Là đầu mối giao thông quan trọng ở phía Bắc. Được sự quan tâm của Nhà

nước và thu hút đầu tư nước ngoài lớn thứ 2, sau TP. Hồ Chí Minh.

### **Câu 5. Nhận xét sự thay đổi tỉ trọng công nghiệp giữa các vùng.**

#### **Hướng dẫn làm bài**

- Do sự khác nhau về nguồn lực, cho nên cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp không đều giữa các vùng.
  - Các vùng có tỉ trọng lớn nhất: Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Hồng.
  - Các vùng có tỉ trọng nhỏ: Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

\* Có sự thay đổi về tỉ trọng giữa năm 2000 và năm 2010 đối với từng vùng:

- + Vùng tăng nhanh nhất: Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ.

+ Vùng giảm mạnh nhất: Trung Du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.

## **Đâu 6. Giải thích vì sao Đông Nam Bộ là vùng có tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất cả nước.**

### **Hướng dẫn làm bài**

Đông Nam Bộ là vùng có tỉ trọng giá trị nền sản xuất công nghiệp cao nhất cả nước ta vì:

- Có vị trí địa lí thuận lợi.
- Lãnh thổ công nghiệp sớm phát triển. Có TP. Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước. Vai trò của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.
- Tài nguyên thiên nhiên.

- Dân cư và nguồn lao động.
- Cơ sở vật chất kĩ thuật
- Đặc biệt thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài.
- Các nhân tố khác (thị trường, đường lối chính sách...)

## **Chủ đề 10. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ**

### **A/ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC**

**Câu 1. Hãy nêu vai trò của giao thông vận tải và thông tin liên lạc trong sự phát triển kinh tế – xã hội?**

#### Hướng dẫn làm bài

##### **a. Vai trò:**

- Là ngành sản xuất vật chất đặc biệt, sản phẩm của ngành là sự vận chuyển hàng hóa, hành khách. Nó có vị trí quan trọng và có tác động rất lớn đến sự phát triển kinh tế – xã hội, đồng thời còn là chỉ tiêu quan trọng

để đánh giá trình độ phát triển kinh tế – xã hội, của một nước.

– Nó nối liền sản xuất với sản xuất, sản xuất với tiêu dùng, phục vụ đời sống nhân dân.

– Nó đảm bảo mối liên hệ kinh tế – xã hội, giữa các vùng, giữ vững an ninh quốc phòng, mở rộng quan hệ kinh tế với các nước.

Trong chiến lược phát triển kinh tế nước ta, giao thông vận tải chính là điều kiện quan trọng để thu hút đầu tư nước ngoài.

### **b. Vai trò của thông tin liên lạc:**

– Ngành thông tin liên lạc đảm nhận sự vận chuyển tin tức một cách nhanh chóng và kịp thời, góp phần thực hiện các mối giao lưu giữa các địa phương và các nước.

- Thông tin liên lạc còn là thước đo của nền văn minh.
- Thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa, làm thay đổi cuộc sống của từng người, từng gia đình.

## Câu 2. *Phân tích những thuận lợi và khó khăn trong quá trình phát triển giao thông vận tải nước ta?*

### Hướng dẫn làm bài

#### a. *Thuận lợi:*

- Vị trí địa lý: nằm gần trung tâm Đông Nam Á trên con đường hàng hải quốc tế từ Thái Bình Dương đi Ấn Độ Dương và vị trí trung chuyển một số tuyến hàng không quốc tế. Trong tương lai tuyến đường bộ xuyên Á hình thành. Đó là điều kiện thuận lợi phát triển các loại hình giao

thông đường bộ, đường biển, đường không...

– Điều kiện tự nhiên:

+ Đồng bằng nằm ven biển, kéo dài theo chiều Bắc–Nam tạo thuận lợi xây dựng các tuyến đường bộ nối liền các vùng trong cả nước, nối với Trung Quốc, Campuchia.

+ Khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm, giao thông vận tải biển có thể hoạt động quanh năm.

+ Mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi giao thông đường sông. Bờ biển nhiều vũng, vịnh thuận lợi xây dựng các hải cảng.

+ Sự quan tâm của Nhà nước, tập trung nguồn vốn lớn để đầu tư xây dựng và cải tạo các tuyến giao thông quan trọng.

+ Cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành có nhiều tiến bộ: xây dựng một số nhà máy sản xuất ô-tô, xưởng đóng tàu hiện đại...

+ Đội ngũ lao động của ngành có trình độ ngày càng được nâng lên.

**b. Khó khăn:**

– 3/4 địa hình là đồi núi, có độ chia cắt lớn gây khó khăn, tốn kém trong việc xây dựng các tuyến đường bộ.

– Thiên tai thường xảy ra: bão, lũ lụt...

– Cơ sở vật chất kĩ thuật còn lạc hậu, các phương tiện còn kém chất lượng...

– Thiếu vốn đầu tư.

**Câu 3. Hãy nêu những đặc điểm nổi bật của ngành bưu chính và viễn thông nước ta?**

## Hướng dẫn làm bài

### **a. *Bưu chính:***

- Có tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.
- Hạn chế: mạng lưới phân bố chưa hợp lý, công nghệ còn lạc hậu, thiếu lao động trình độ cao.
- Định hướng phát triển theo hướng cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa.

### **b. *Viễn thông:***

- Tốc độ phát triển nhanh vượt bậc.
- Chú trọng đầu tư công nghệ mới và đa dịch vụ.
- Mạng lưới viễn thông quốc tế ngày càng phát triển, hệ thống vệ tinh thông tin và cáp quang hiện đại đã kết nối với mạng thông tin quốc tế.

- Phát triển rộng khắp trên toàn quốc.

#### **Câu 4. Nêu vai trò và sự phát triển ngành bưu chính nước ta?**

##### **Hướng dẫn làm bài**

###### **a. Vai trò:**

- Rút ngắn khoảng cách giữa các vùng.
- Giúp cho người dân ở các vùng nông thôn, miền núi, hải đảo được tiếp cận với thông tin, chính sách của Nhà nước.
- Tạo thuận lợi cho việc thống nhất quản lý của Nhà nước.

###### **b. Sự phát triển:**

- Thành tựu: phát triển mạng lưới rộng khắp. Cả nước có hơn 300 bưu cục, 18.000 điểm phục vụ, hơn 8.000 điểm bưu điện văn hóa xã.

- Hạn chế: mạng lưới phân bố chưa hợp lý, công nghệ còn lạc hậu, thiếu lao động trình độ cao...
- Phương hướng: phát triển theo hướng cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa nhằm đạt trình độ ngang tầm khu vực.

**Câu 5. Tại sao nói ngành viễn thông ở nước ta có tốc độ phát triển nhanh vượt bậc, đã tiếp cận trình độ kỹ thuật tiến tiến của thế giới và khu vực?**

### Hướng dẫn làm bài

- Trước Đổi mới: mạng lưới và thiết bị viễn thông còn lạc hậu, các dịch vụ viễn thông nghèo nàn, chỉ dừng ở mức phục vụ các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước.

- Gần đây, tốc độ phát triển nhanh vượt bậc, đạt mức trung bình 30%/năm. Đến 2012, cả nước có 135,9 triệu thuê bao điện thoại, trong đó có 120,9 triệu thuê bao di động. Mạng điện thoại đã phủ khắp toàn quốc.
- Chú trọng đầu tư công nghệ mới và đa dịch vụ.
- Hệ thống vệ tinh thông tin và cáp quang hiện đại đã kết nối với mạng thông tin quốc tế.
- Mạng lưới viễn thông ngày càng đa dạng và không ngừng phát triển gồm cả: mạng điện thoại, mạng phi thoại, mạng truyền dẫn.

## B/ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

## Câu 1. Tại sao trong nền kinh tế thị trường, thương mại có vai trò đặc biệt quan trọng?

### Hướng dẫn làm bài

- Thương mại là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng.
- Đối với sản xuất, thương mại tác động đến việc cung ứng nguyên, nhiên liệu cùng với việc tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra.
- Đối với tiêu dùng, thương mại không những đáp ứng nhu cầu tiêu dùng mà còn tạo ra nhu cầu mới.
- Thương mại có vai trò điều tiết sản xuất và hướng dẫn người tiêu dùng.
- Thúc đẩy quá trình phân công theo lãnh thổ và toàn cầu hóa thông qua hoạt động xuất nhập khẩu.

## Câu 2. *Chứng minh rằng hoạt động xuất nhập khẩu nước ta đang có những chuyển biến tích cực trong những năm gần đây?*

### Hướng dẫn làm bài

- Tình hình:
  - + Hoạt động xuất nhập khẩu có nhiều chuyển biến rõ rệt. Năm 1992, lần đầu tiên cán cân xuất nhập khẩu tiến tới cán đối, từ năm 1993 tiếp tục nhập siêu.
    - + Tổng giá trị xuất nhập khẩu tăng liên tục từ 5,2 tỷ USD năm 1990 lên 69,2 tỷ USD năm 2005 và tăng lên 15,72 tỷ USD năm 2010.
    - + Thị trường mua bán ngày càng mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.

+ Năm 2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO, tạo ra nhiều cơ hội và thách thức.

– Xuất khẩu:

+ XK liên tục tăng: năm 1990 đạt 2,4 tỷ USD tăng lên 32,4 tỷ USD vào năm 2005 và tăng lên 71,62 tỷ USD năm 2010.

+ Các mặt hàng XK ngày càng phong phú: giảm tỉ trọng của nhóm hàng nông lâm thuỷ sản, tăng tỉ trọng của nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng công nghiệp nặng nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.

+ Thị trường XK lớn nhất hiện nay là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc.

– Nhập khẩu:

+ Tăng khá mạnh: 1990 đạt 2,8 tỷ

USD tăng lên 36,8 tỷ USD vào năm 2005 và tăng lên 84,8 tỷ USD năm 2010. Cán cân thương mại nhập siêu như về mặt bản chất khác xa thời kì trước Đổi mới.

+ Các mặt hàng nhập khẩu: tăng tỉ trọng nhóm hàng tư liệu sản xuất, giảm tỉ trọng nhóm hàng tiêu dùng, nguyên liệu...

+ Thị trường nhập khẩu chủ yếu là khu vực châu Á-Triền Bình Dương và châu Âu.

Cơ chế chính sách có nhiều thay đổi theo hướng mở rộng quyền xuất nhập khẩu cho các ngành và các địa phương, tăng sự quản lý thống nhất của Nhà nước bằng pháp luật.

### Câu 3. *Chứng minh rằng tài nguyên du lịch nước ta tương đối phong phú và đa dạng?*

#### Hướng dẫn làm bài

- Tài nguyên du lịch tự nhiên: phong phú và đa dạng, gồm: địa hình, khí hậu, nước, sinh vật.
  - + Về địa hình có nhiều cảnh quan đẹp như: đồi núi, đồng bằng, bờ biển, hải đảo. Địa hình Caxtơ với hơn 200 hang động, nhiều thắng cảnh nổi tiếng như: vịnh Hạ Long, Phong Nha-Kẻ Bàng...
  - + Sự đa dạng của khí hậu thuận lợi cho phát triển du lịch, nhất là phân hóa theo độ cao. Tuy nhiên, cũng bị ảnh hưởng như thiên tai, sự phân mùa của khí hậu.
  - + Nhiều vùng sông nước trở

thành các điểm tham quan du lịch như: hệ thống sông Cửu Long, các hồ tự nhiên (Ba Bể) và nhân tạo (Hoà Bình, Dầu Tiếng). Ngoài ra còn có nguồn nước khoáng thiên nhiên có sức hút cao đối với du khách.

- + Tài nguyên sinh vật có nhiều giá trị: nước ta có hơn 30 vườn quốc gia.
- Tài nguyên du lịch nhân văn gồm: di tích, lễ hội, tài nguyên khác...
- + Các di tích văn hóa-lịch sử có giá trị hàng đầu. Cả nước có 2.600 di tích được Nhà nước xếp hạng, các di tích được công nhận là di sản văn hóa thế giới như: Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn; di sản phi vật thể như: Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên.

+ Các lễ hội diễn ra khắp cả nước, có ý nghĩa quốc gia là lễ hội đền Hùng, kéo dài nhất là lễ hội Chùa Hương...

+ Hàng loạt làng nghề truyền thống và các sản phẩm đặc sắc khác có khả năng phục vụ mục đích du lịch.

**Câu 4. Tại sao tài nguyên du lịch là một trong những nhân tố quan trọng hàng đầu đối với việc phát triển du lịch?**

### Hướng dẫn làm bài

– Tài nguyên du lịch có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành tổ chức lãnh thổ du lịch.

- Tài nguyên du lịch hấp dẫn có giá trị thu hút du khách.
- Tài nguyên du lịch có ảnh hưởng đến thời gian lưu trú của du khách.
- Tài nguyên du lịch có ảnh hưởng đến chi tiêu của du khách.
- Tài nguyên du lịch tác động đến đối tượng du lịch.

## **Chủ đề 11. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ**

### **A/ VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU-MIỀN NÚI BẮC BỘ**

**Câu 1. Tại sao nói việc phát huy các thế mạnh của Trung du miền núi Bắc Bộ có ý nghĩa kinh tế lớn và chính trị xã hội sâu sắc?**

#### **Hướng dẫn làm bài**

- Về Kinh tế: góp phần khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, cung cấp nguồn năng lượng, khoáng sản, nông sản cho cả nước và xuất khẩu.
- Về Chính trị, Xã hội: nâng cao đời sống nhân dân, xóa bỏ sự cách

bíệt giữa đồng bằng và miền núi. Đảm bảo sự bình đẳng, củng cố khối đoàn kết giữa các dân tộc. Góp phần giao lưu kinh tế trao đổi với các nước Trung Quốc, Lào và giữ vững an ninh vùng biên giới.

Đây còn là vùng căn cứ cách mạng trong kháng chiến chống Pháp và có di tích lịch sử Điện Biên Phủ.

## **Câu 2. Hãy phân tích khả năng và hiện trạng phát triển cây công nghiệp và cây đặc sản của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ?**

### Hướng dẫn trả lời

#### Khả năng phát triển:

- Phần lớn là đất feralit trên đá phiến, đá vôi; đất phù sa cổ ở trung du...

– Khí hậu nhiệt đới, ẩm, gió mùa, có mùa đông lạnh: Đông Bắc do ảnh hưởng gió mùa Đông bắc nên có mùa đông lạnh nhất nước ta, Tây Bắc lạnh do nền địa hình cao.

→ Thuận lợi phát triển cây có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

– Người dân có kinh nghiệm trồng và chăm sóc các loại cây.

#### \* ***Hiện trạng phát triển:***

– Chè: là vùng chuyên canh lớn nhất nước ta, chiếm 60% diện tích & sản lượng cả nước, nổi tiếng ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Hà Giang, Yên Bái.

Cây dược liệu: quế, tam thất, hồi, đỗ trọng...; cây ăn quả: mận, đào, lê... trồng ở Cao Bằng, Lạng Sơn, dãy Hoàng Liên Sơn.

– Ở Sapa trồng rau vụ đông và sản xuất hạt giống quanh năm.

\* **Khó khăn:** thời tiết thất thường, thiếu nước vào mùa đông ở Tây Bắc, cơ sở chế biến chưa cân xứng thế mạnh của vùng, khả năng mở rộng diện tích và nâng cao năng suất còn rất lớn. Tuy nhiên, việc phát triển cây công nghiệp, cây đặc sản cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hóa đem lại hiệu quả cao, hạn chế nạn du canh, du cư.

**Câu 3. Hãy phân tích khả năng và hiện trạng phát triển chăn nuôi gia súc lớn của vùng?**

### Hướng dẫn trả lời

\* **Khả năng phát triển:**

Vùng có nhiều đồng cỏ trên các cao nguyên cao 600–700m. Các

đồng cỏ thường không lớn nhưng rất thuận lợi chăn nuôi gia súc lớn (trâu, bò sữa, bò thịt).

– Sự quan tâm đầu tư của Nhà nước, nhu cầu tiêu thụ trong vùng và các vùng lân cận.

\* ***Hiện trạng phát triển:***

– Bò sữa nuôi nhiều ở Mộc Châu, Sơn La. Tổng đàn bò 900.000 con, chiếm 16% đàn bò cả nước.

– Trâu được nuôi rộng rãi trong vùng, nhất là ở Đông Bắc. Trâu 1,7 triệu con, chiếm 1/2 đàn trâu cả nước.

\* ***Khó khăn:*** Giao thông vận tải chưa phát triển gây khó khăn cho vận chuyển sản phẩm tới nơi tiêu thụ, các đồng cỏ cần cải tạo nâng cao năng suất...

**Câu 4. Hãy xác định trên bản đồ các mỏ khoáng sản lớn trong vùng và phân tích những thuận lợi và khó khăn trong việc khai thác thế mạnh về tài nguyên khoáng sản của vùng?**

**Hướng dẫn trả lời**

**a. Các mỏ khoáng sản lớn trong vùng:**

- Than ở Quảng Ninh, Thái Nguyên, Na Dương.
- Sắt ở Yên Bai.
- Kẽm-chì ở Bắc Kạn.
- Đồng-niken ở Lào Cai, Sơn La.
- Thiếc, bô-xit, mangan ở Cao Bằng.
- Thiếc ở Tĩnh Túc (Cao Bằng).
- Apatid ở Lào Cai.

### b. *Thuận lợi:*

- Là nơi tập trung hầu hết các loại khoáng sản ở nước ta.
- Nhiều loại khoáng sản có trữ lượng lớn và có giá trị: than, sắt, thiếc, apatit, đồng, đá vôi...

### c. *Khó khăn:*

Các vỉa quặng nằm sâu trong lòng đất đòi hỏi phương tiện khai thác hiện đại & chi phí cao, cơ sở hạ tầng kém phát triển, thiếu lao động lành nghề...

**Câu 5. Trung du và miền núi Bắc Bộ có những thế mạnh và hạn chế nào trong việc khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện?**

### Hướng dẫn trả lời

- **Khoáng sản:** giàu khoáng sản bậc nhất nước ta, rất phong phú, gồm nhiều loại:

+ Than: tập trung vùng Quảng Ninh, Na Dương, Thái Nguyên. Trong đó vùng than Quảng Ninh có trữ lượng lớn nhất và chất lượng tốt nhất Đông Nam Á—trữ lượng thăm dò 3 tỷ tấn, chủ yếu than antraxít. Sản lượng khai thác trên 30 triệu tấn/năm. Than dùng làm nhiên liệu cho các nhà máy luyện kim, nhiệt điện như Uông Bí (150MW), Uông Bí mở rộng (300MW), Na Dương (110MW), Cẩm Phả (600MW)...

+ Sắt ở Yên Bai, kẽm-chì ở Bắc Kạn, đồng-vàng ở Lào Cai, bô-xit ở Cao Bằng.

+ Thiếc ở Tĩnh Túc, sản xuất 1.000 tấn/năm đáp ứng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

+ Apatit ở Lào Cai, khai thác 600.000 tấn/năm dùng để sản xuất

phân bón.

+ Đồng-niken ở Sơn La.

→ Giàu khoáng sản tạo điều kiện thuận lợi phát triển cơ cấu công nghiệp đa ngành.

\* **Khó khăn:** các vỉa quặng nằm sâu trong lòng đất đòi hỏi phương tiện khai thác hiện đại và chi phí cao, cơ sở hạ tầng kém phát triển, thiếu lao động lành nghề.

- **Thuỷ điện:** trữ năng lớn nhất nước ta.

+ Trữ năng trên sông Hồng chiếm 1/3 trữ năng cả nước (11.000MW), trên sông Đà 6.000MW.

+ Đã xây dựng: nhà máy thuỷ điện Hòa Bình trên sông Đà (1.900MW), Thác Bà trên sông Chảy 110MW.

+ Đang xây dựng thuỷ điện Sơn La trên sông Đà (2.400MW), Tuyên

Quang trên sông Gâm 342MW.

Đây là động lực phát triển cho vùng, nhất là việc khai thác và chế biến khoáng sản, tuy nhiên cần chú ý sự thay đổi môi trường.

\* **Hạn chế:** thủy chế sông ngòi trong vùng phân hóa theo mùa. Điều đó gây ra những khó khăn nhất định cho việc khai thác thủy điện.

## B/ VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

**Câu 1. Tại sao lại phải có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng?**

### Hướng dẫn trả lời

– Vai trò đặc biệt của Đồng bằng sông Hồng trong chiến lược phát

triển kinh tế xã hội: Là vừa lúa lớn thứ hai của nước ta và là vùng phát triển công nghiệp, dịch vụ quan trọng của cả nước.

– Cơ cấu kinh tế theo ngành có nhiều hạn chế không phù hợp với tình hình phát triển hiện nay. Trong cơ cấu ngành nông nghiệp vẫn chiếm vị trí quan trọng, công nghiệp tập trung ở các đô thị lớn, dịch vụ chậm phát triển.

– Số dân đông, mật độ cao, việc phát triển kinh tế với cơ cấu cũ không đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống.

– Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm khai thác có hiệu quả những thế mạnh vốn có, góp phần cải thiện đời sống nhân dân.

## Câu 2. Phân tích những nguồn lực ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng?

### Hướng dẫn trả lời

#### a. Vị trí địa lý:

- Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc tạo động lực phát triển vùng và các vùng khác
- Dễ dàng giao lưu kinh tế với các vùng khác và với nước ngoài.
- Gần các vùng giàu tài nguyên.

#### b. Tài nguyên thiên nhiên đa dạng:

- Diện tích đất nông nghiệp khoảng 760.000ha, trong đó 70% là đất phù sa màu mỡ, có giá trị lớn về sản xuất nông nghiệp. Đất nông nghiệp chiếm 51,2% diện tích vùng.

– Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh làm cho cơ cấu cây trồng đa dạng.

– Tài nguyên nước phong phú, có giá trị lớn về kinh tế là hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Ngoài ra còn có nước ngầm, nước nóng, nước khoáng.

– Tài nguyên biển: bờ biển dài 400km, vùng biển có tiềm năng lớn để phát triển nhiều ngành kinh tế (đánh bắt và chăn nuôi trồng thuỷ sản, giao thông, du lịch).

– Khoáng sản không nhiều, có giá trị là đá vôi, sét, cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.

### c. **Điều kiện kinh tế – xã hội:**

– Dân cư đông nên có lợi thế:

+ Có nguồn lao động dồi dào, nguồn lao động này có nhiều kinh

nghiêm và truyền thống trong sản xuất, chất lượng lao động cao.

+ Tạo ra thị trường có sức mua lớn.

– Chính sách: có sự đầu tư của Nhà nước và nước ngoài.

– Kết cấu hạ tầng phát triển mạnh (giao thông, điện, nước...).

– Cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành ngày càng hoàn thiện: hệ thống thuỷ lợi, các trại, trại bảo vệ cây trồng, vật nuôi, nhà máy chế biến...

– Có lịch sử khai phá lâu đời, là nơi tập trung nhiều di tích, lễ hội, làng nghề truyền thống... với 2 trung tâm kinh tế – xã hội là Hà Nội và Hải Phòng.

#### \* **Hạn chế:**

– Dân cư đông, mật độ dân số cao gây khó khăn cho phát triển kinh tế,

nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

– Chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai.

– Sự suy thoái tài nguyên, môi trường.

**Câu 3. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng diễn ra như thế nào? Nếu những định hướng trong tương lai?**

#### Hướng dẫn trả lời

a. Cơ cấu kinh tế Đồng bằng sông Hồng đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn chậm.

– Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.

– Trước 1990, khu vực I chiếm tỉ

trọng cao nhất (45,6%). Năm 2010, khu vực III chiếm tỉ trọng cao nhất (43,6%).

### b. **Định hướng:**

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế: giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III, đảm bảo tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường.
  - Chuyển dịch trong nội bộ từng ngành kinh tế:
    - + Trong khu vực I:
      - Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thuỷ sản.
      - Trong trồng trọt: giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây thực phẩm và cây ăn quả.
    - + Trong khu vực II: chú trọng phát

triển các ngành công nghiệp trọng điểm dựa vào thế mạnh về tài nguyên và lao động: công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm, dệt may, da giày, cơ khí, điện tử...

+ Trong khu vực III: phát triển du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục – đào tạo,...

**Câu 4. Tại sao Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung dân cư đông đúc nhất cả nước. Các biện pháp chính giải quyết vấn đề dân số ở Đồng bằng sông Hồng?**

### Hướng dẫn trả lời

a. **Noi tập trung đông dân cư, vì:**

– Điều kiện tự nhiên thuận lợi: Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng lớn thứ 2 sau Đồng bằng sông Cửu

Long, khí hậu nhiệt đới gió mùa, nguồn nước phong phú là điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và cư trú.

- Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.
- Tập trung nhiều trung tâm công nghiệp và đô thị dày đặc.
- Nghề trồng lúa nước với trình độ thâm canh cao đòi hỏi nhiều lao động.

### b. *Biện pháp giải quyết:*

- Triển khai Kế hoạch hóa dân số nhằm giảm tỷ lệ tăng dân số.
- Phân bố lại dân cư và lao động trên phạm vi cả nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng (di dân đến Tây Nguyên, Đông Nam Bộ...)
- Lựa chọn cơ cấu kinh tế hợp lý, giải quyết việc làm tại chỗ, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân.

– Áp dụng khoa học kĩ thuật, thâm canh tăng năng suất và sản lượng lương thực – thực phẩm.

### **Câu 5. *Mối quan hệ giữa dân số với việc sản xuất lương thực ở Đồng bằng sông Hồng.***

#### **Hướng dẫn trả lời**

– Do có những cố gắng trong việc thâm canh cây lương thực, nên mặc dù diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt giảm, nhưng sản lượng lương thực trên thực tế vẫn tăng.

– Tuy nhiên, do sức ép của vấn đề dân số (dân số đông, tăng nhanh), nên bình quân lương thực có hạt theo đầu người vẫn giảm so với cả nước.

#### ***Phương hướng giải quyết:***

– Tích cực mở rộng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt.

- Thâm canh tăng vụ là giải pháp chủ yếu để giải quyết tốt nhất vấn đề lương thực.
- Thực hiện tốt công tác dân số kế hoạch hóa gia đình, giảm tỉ lệ sinh.
- Nâng cao mức sống, giải quyết việc làm, từ đó mức sinh sẽ giảm dần tỉ trọng của cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả.

## C/ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

**Câu 1. *Những thuận lợi và khó khăn trong phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ?***

### Hướng dẫn trả lời

#### **a. Thuận lợi:**

- Vị trí địa lý: tiếp giáp Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc

Bộ, Lào và Biển Đông, dãy núi Bạch Mã là ranh giới giữa Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ tạo thuận lợi giao lưu văn hóa – kinh tế – xã hội của vùng với các vùng khác cả bằng đường bộ và đường biển.

– Đồng bằng nhỏ hẹp, lớn nhất là đồng bằng Thanh-Nghệ-Tĩnh có điều kiện phát triển cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày. Vùng gò đồi có khả năng phát triển vườn rường, chăn nuôi đại gia súc.

– Khí hậu vẫn còn chịu khá mạnh của gió mùa Đông Bắc vào mùa đông.

– Hệ thống sông Mã, sông Cả có giá trị về thuỷ lợi, tiềm năng thuỷ điện và giao thông (hạ lưu).

– Khoáng sản: sắt Thạch Khê (Hà Tĩnh)– trữ lượng lớn nhất cả nước (60% trữ lượng cả nước), crôm Cổ

Định (Thanh Hóa), thiếc Quỳ Hợp (Nghệ An)–trữ lượng lớn nhất cả nước (60% trữ lượng cả nước), đá vôi Thanh Hóa...

– Rừng có diện tích tương đối lớn, sau Tây Nguyên (chiếm 19,3% diện tích rừng cả nước) tập trung chủ yếu ở phía Tây–biên giới Việt-Lào.

– Các tỉnh đều giáp biển nên có khả năng phát triển đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản, du lịch biển.

– Vùng có tài nguyên du lịch đáng kể, nổi tiếng: bãi biển Sầm Sơn, Cửa Lò, Lăng Cô; di sản thiên nhiên thế giới: Phong Nha–Kẻ Bàng, di sản văn hóa thế giới: Cố đô Huế...

– Dân cư giàu truyền thống lịch sử, cần cù, chịu khó...

– Cơ sở vật chất kỹ thuật: có đường sắt Thống Nhất, quốc lộ 1A đi

qua các tỉnh; các tuyến đường ngang là cửa ngõ ra biển của Lào.

**b. Khó khăn:**

- Thường xuyên chịu thiên tai: bão, gió Lào, lũ lụt, hiện tượng cát bay...
- Chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh.
- Mức sống của người dân còn thấp.
- Cơ sở năng lượng ít, nhỏ bé.
- Mạng lưới công nghiệp còn mỏng.
- Giao thông vận tải kém phát triển, thu hút đầu tư nước ngoài còn hạn chế.

**Câu 2. Tại sao nói việc phát triển cơ cấu nông, lâm, ngư nghiệp góp phần phát triển bền vững ở Bắc Trung Bộ?**

## Hướng dẫn trả lời

### **a. Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp:**

- Diện tích rừng 2,46 triệu ha (20% cả nước). Độ che phủ rừng là 47,8%, chỉ đứng sau Tây Nguyên. Diện tích rừng giàu tập trung vùng biên giới Việt-Lào, nhiều nhất ở Nghệ An, Quảng Bình, Thanh Hóa.
- Rừng sản xuất chỉ chiếm 34% diện tích, còn lại 50% diện tích là rừng phòng hộ, 16% diện tích là rừng đặc dụng.
- Rừng có nhiều loại gỗ quý (lim, sến...), nhiều lâm sản chim, thú có giá trị (voi, bò tót...).

Thuận lợi phát triển công nghiệp khai thác gỗ, chế biến lâm sản.

\* Bảo vệ và phát triển vốn rừng giúp bảo vệ môi trường sống, giữ gìn

nguồn gen các sinh vật quý hiếm, điều hòa nguồn nước, hạn chế tác hại các cơn lũ đột ngột. Ven biển trồng rừng để chắn gió, chắn cát.

**b. Khai thác tổng hợp các thế mạnh về nông nghiệp của trung du, đồng bằng và ven biển:**

– Vùng đồi trước núi có nhiều đồng cỏ phát triển chăn nuôi đại gia súc. Đàn bò có 1,1 triệu con chiếm 1/5 đàn bò cả nước. Đàn trâu có 750.000 con, chiếm 1/4 đàn trâu cả nước.

– Bắc Trung Bộ cũng đã hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm: cà phê, chè ở Tây Nghệ An, Quảng Trị, cao su ở cà phê Quảng Bình, Quảng Trị, ...

– Đồng bằng Thanh-Nghệ – Tĩnh là tương đối lớn, còn lại nhỏ hẹp. Phần

lớn là đất cát pha thuận lợi trồng cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía, thuốc lá...), nhưng không thật thuận lợi trồng lúa. Nhìn chung bình quân lương thực có tăng nhưng vẫn còn thấp (348kg/người/năm).

### c. **Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp:**

- Tỉnh nào cũng giáp biển nên có điều kiện phát triển nghề cá biển. Nghệ An là tỉnh trọng điểm nghề cá của Bắc Trung Bộ. Việc nuôi trồng thuỷ sản nước lợ, nước mặn phát triển khá mạnh.
- Hạm chê: phần lớn tàu có công suất nhỏ, đánh bắt ven bờ là chính, nên nhiều nơi nguồn lợi thuỷ sản có nguy cơ giảm rõ rệt.

### Câu 3. Tại sao việc phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải sẽ tạo ra bước ngoặt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của vùng?

#### Hướng dẫn trả lời

- Bắc Trung Bộ là vùng giàu tài nguyên thiên nhiên đó là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế – xã hội. Tuy nhiên, có nhiều hạn chế về điều kiện kỹ thuật lạc hậu, thiếu năng lượng, giao thông vận tải chậm phát triển.
- Phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải góp phần nâng cao vị trí cầu nối của vùng, giữa khu vực phía Bắc và phía Nam theo hệ thống QL 1A và đường sắt Thống Nhất.
- Phát triển các tuyến đường

ngang, và đường Hồ Chí Minh giúp khai thác tiềm năng và thúc đẩy sự phát triển kinh tế khu vực phía Tây, tạo ra sự phân công lao động hoàn chỉnh hơn.

– Phát triển hệ thống cảng biển, sân bay tạo điều kiện thu hút đầu tư, hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất...

Do đó phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải sẽ góp phần tăng cường mối giao lưu, quan hệ kinh tế, mở rộng hợp tác phát triển kinh tế – xã hội.

# D/ VĂN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

**Câu 1. Hãy phân tích những thuận lợi và khó khăn trong phát triển kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ?**

## Hướng dẫn trả lời

### a. *Thuận lợi:*

- Vị trí địa lý tiếp giáp với Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Biển Đông thuận lợi giao lưu kinh tế trong và ngoài khu vực.
- Lãnh thổ hẹp, phía Tây là sườn đồi của Trường Sơn Nam, phía Đông là Biển Đông, phía Bắc có dãy Bạch Mã làm ranh giới với Bắc Trung Bộ, phía Nam là Đông Nam Bộ. Các nhánh núi ăn ra biển tạo nên hàng

loạt các bán đảo, vịnh biển và nhiều bãi biển đẹp tạo cho vùng có nhiều tiềm năng phát triển đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản, du lịch.

- Các đồng bằng nhỏ hẹp, đất cát pha và đất cát là chính; đồng bằng màu mỡ nổi tiếng là đồng bằng Tuy Hòa. Vùng gò đồi thuận lợi chăn nuôi bò, cừu, dê.
- Mang tính chất khí hậu của Đông Trường Sơn, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.
- Tiềm năng thuỷ điện không lớn nhưng vẫn có thể xây dựng các nhà máy có công suất trung bình và nhỏ.
- Diện tích rừng hơn 1,7 triệu ha, chiếm 14% diện tích rừng cả nước. Độ che phủ rừng của vùng là 38,9%, nhưng có đến 97% là rừng gỗ, chỉ có 2,4% là rừng tre nứa. Rừng có nhiều

loại gỗ, chim và thú quý.

– Khoáng sản không nhiều, chủ yếu các loại vật liệu xây dựng, các mỏ cát làm thuỷ tinh ở Khánh Hòa, vàng ở Bồng Miêu (Quảng Nam), dầu khí ở thềm lục địa cực Nam Trung Bộ.

– Dân cư giàu truyền thống lịch sử, cần cù, chịu khó. Ở đây có các di sản văn hóa thế giới: Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn.

– Có nhiều đô thị và các cụm công nghiệp, khu kinh tế mở để thu hút đầu tư nước ngoài: Dung Quất, Chu Lai... đang thu hút đầu tư nước ngoài.

### **b. Hạn chế:**

– Mùa mưa lũ lên nhanh, mùa khô thiếu nước, khô hạn kéo dài (Ninh Thuận, Bình Thuận) cần có hệ thống

thuỷ lợi để giải quyết vấn đề nước tưới.

- Thiên tai thường xảy ra: bão, lũ...
- Khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề trong chiến tranh. Có nhiều dân tộc ít người trình độ sản xuất thấp.
- Cơ sở năng lượng còn nhỏ bé, giao thông vận tải còn kém.

**Câu 2. Vấn đề lương thực thực phẩm trong vùng cần được giải quyết bằng cách nào? Khả năng giải quyết vấn đề này?**

### Hướng dẫn trả lời

- Tăng cường khai thác các lợi thế về diện tích đất nông nghiệp thuộc các đồng bằng ven biển để phát triển cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày.
- Đầu mạnh chăn nuôi ở vùng đồi

núi phía Tây chịu được khí hậu khô hạn: bò, cừu, dê...

– Phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ở ven biển, tăng cường nguồn thực phẩm, nâng cao hiệu quả kinh tế.

\* Khả năng giải quyết vấn đề lương thực - thực phẩm tại chỗ của vùng còn rất lớn:

– Đẩy mạnh thân canh cây lúa ở những nơi có điều kiện thuận lợi (đất phù sa, nguồn nước tươi), nhất là đồng bằng Phú Yên-Khánh Hòa, Ninh Thuận-Bình Thuận...

– Đẩy mạnh trao đổi các sản phẩm với vùng trọng điểm lương thực từ Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 3. Hãy phân tích các nguồn tài nguyên để phát triển công nghiệp, hiện trạng phát triển và phân bố công nghiệp trong vùng?**

**Hướng dẫn trả lời**

**a. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên:**

- Có nhiều loại khoáng sản: vật liệu xây dựng, cát làm thủy tinh ở Khánh Hòa, vàng ở Bồng Miêu, than ở Nông Sơn, dầu khí ở thềm lục địa cực Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Tiềm năng thủy điện có thể xây dựng các nhà máy công suất trung bình và nhỏ.
- Có nhiều nguyên liệu từ nông, lâm, thuỷ sản tạo điều kiện phát triển CN chế biến.

- Cơ sở hạ tầng: có đường sắt Bắc–Nam, quốc lộ 1A chạy dọc từ Bắc tới Nam, có 1 số cảng biển, sân bay quan trọng...
- Nguồn nhân lực khá dồi dào.
- Sự quan tâm đầu tư của Nhà nước.

### **b. Hiện trạng phát triển và phân bố:**

- Hình thành các trung tâm công nghiệp trong vùng, lớn nhất là trung tâm công nghiệp Đà Nẵng, tiếp đến là Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết. Công nghiệp chủ yếu là cơ khí, chế biến nông–lâm–thuỷ sản và sản xuất hàng tiêu dùng.
- Bước đầu thu hút đầu tư nước ngoài vào hình thành các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất. Nhờ thế công nghiệp của vùng đang

khởi sắc.

\* **Hạn chế:** cơ sở năng lượng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp mặc dù đang được giải quyết như: sử dụng điện từ đường dây 500kv, xây dựng một số nhà máy thuỷ điện quy mô trung bình: thuỷ điện sông Hinh (Phú Yên), Hàm Thuận–Đa Mi (Bình Thuận), Vĩnh Sơn (Bình Định), A Vương (Quảng Nam), dự kiến xây dựng nhà máy điện nguyên tử đầu tiên ở nước ta tại vùng này.

– Với việc hình thành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, nhất là Khu kinh tế mở Chu Lai, Khu kinh tế Dung Quất, Nhơn Hội góp phần thúc đẩy công nghiệp của vùng ngày càng phát triển.

## Câu 4. Tại sao việc tăng cường cơ sở hạ tầng giao thông vận tải

có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của vùng?

### Hướng dẫn trả lời

- Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc–Nam được nâng cấp, hiện đại hóa làm tăng khả năng vận chuyển Bắc–Nam.
- Giao thông Đông–Tây góp phần giao thương các nước láng giềng kể cả lên Tây Nguyên.
- Một số cảng nước sâu đang được xây dựng: Dung Quất, Đà Nẵng...
- Hệ thống sân bay được khôi phục, hiện đại: Đà Nẵng, Nha Trang...

Việc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải đang tạo ra những thay đổi lớn trong sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng:

- Cho phép khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên để hình thành cơ cấu kinh tế của vùng.
- Thúc đẩy các mối liên hệ kinh tế trong và ngoài nước.
- Cho phép khai thác các thế mạnh về kinh tế biển, tạo điều kiện thu hút đầu tư, hình thành các khu công nghiệp, khu kinh tế mở...

## E/ VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

**Câu 1. Điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội có thuận lợi, khó khăn gì đối với sự phát triển kinh tế ở Tây Nguyên?**

## Hướng dẫn trả lời

### **a. Thuận lợi**

- Tự nhiên:
  - + Là vùng duy nhất không giáp biển, nằm sát Duyên hải Nam Trung Bộ, lại giáp Hạ Lào, Đông Bắc Campuchia nên vùng có vị trí đặc biệt quan trọng về mặt quốc phòng và xây dựng kinh tế.
  - + Là nơi có nhiều đất đỏ badan với tầng phong hóa sâu, giàu chất dinh dưỡng, phân bố thành những mặt bằng rộng lớn thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn.
  - + Khí hậu cận xích đạo, có mùa khô kéo dài thuận lợi phơi sấy, bảo quản sản phẩm. Lên cao 400–500m khí hậu khô nóng, độ cao 1.000m lại mát mẻ có thể trồng các loại cây

công nghiệp nhiệt đới và cận nhiệt.

+ Thuỷ năng khá lớn trên sông Đồng Nai, Xê Xan, Xrêpôk...

+ Vùng có nhiều đồng cỏ có thể chăn nuôi gia súc lớn.

+ Diện tích rừng và trữ lượng gỗ đứng đầu cả nước, chiếm 36% diện tích đất có rừng và 52% sản lượng gỗ có thể khai thác được trong cả nước. Rừng có nhiều loại gỗ, chim, thú quý.

+ Có nhiều tiềm năng về du lịch.

+ Khoáng sản giàu bô xít, trữ lượng hàng tỷ tấn.

- Kinh tế – xã hội:

+ Là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc, có truyền thống văn hóa, tập quán sản xuất độc đáo

+ Được Đảng và Nhà nước quan tâm đầu tư phát triển...

+ Cơ sở vật chất kỹ thuật bước đầu được đầu tư tạo điều kiện thu hút đầu tư nước ngoài.

**b. Khó khăn:**

– Tự nhiên:

+ Mùa khô mực nước ngầm hạ thấp nên việc làm thuỷ lợi vừa khó khăn vừa tốn kém.

+ Nghèo khoáng sản.

– Kinh tế – xã hội:

+ Thiếu lao động lành nghề.

+ Mức sống người dân thấp, giáo dục, y tế chậm phát triển.

+ Cơ sở hạ tầng kém phát triển nhất là giao thông vận tải, các trung tâm công nghiệp quy mô nhỏ.

**Câu 2. Hãy trình bày các điều kiện đối với sự phát triển cây cà phê ở Tây Nguyên. Nếu các khu vực**

**chuyên canh cà phê và các biện pháp để có thể phát triển ổn định cây cà phê ở vùng này?**

### Hướng dẫn trả lời

#### a. Điều kiện phát triển cây cà phê:

- Thuận lợi:
  - + Đất đỏ badan, chiếm 2/3 diện tích đất đỏ badan cả nước, giàu dinh dưỡng, có tầng phong hóa sâu, phân bố tập trung với mặt bằng rộng lớn có thể hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn.
  - + Khí hậu cận xích đạo, mùa khô kéo dài thuận lợi phơi sấy bảo quản sản phẩm. Khí hậu có sự phân hóa theo độ cao, các cao nguyên cao 400–500m khí hậu khô nóng thích hợp cây công nghiệp nhiệt đới nhất là cây cà phê.

- + Người dân có kinh nghiệm trồng cà phê.
- + Chính sách đầu tư của Nhà nước, khuyến khích phát triển và thu hút đầu tư, cũng như thu hút lao động từ vùng khác đến.
- + Công nghiệp chế biến và mạng lưới giao thông vận tải đang được đầu tư xây dựng.
- + Thị trường tiêu thụ được mở rộng, nhất là xuất khẩu.
  - Khó khăn:
    - + Mùa khô kéo dài, mực nước ngầm ~~hàng~~ thấp gây thiếu nước trầm trọng.
    - + ~~Đất~~ bị xói mòn vào mùa mưa.
    - + Thiếu lao động có tay nghề.
    - + Cơ sở hạ tầng kém phát triển nhất là giao thông vận tải, công nghiệp chế biến.

## b. Các vùng chuyên canh cà phê:

- Cà phê chiếm 4/5 diện tích trồng cà phê cả nước (450.000ha). Đắk Lăk là có diện tích cà phê lớn nhất (259.000ha), nổi tiếng là cafe Buôn Mê Thuột có chất lượng cao.
- Cà phê chè trồng nơi có khí hậu mát hơn: Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng.
- Cà phê vối trồng nơi có khí hậu nóng hơn: Đắk Lăk, Đắk Nông.

## c. Biện pháp ổn định:

- Đầu tư thuỷ lợi để giải quyết nước tưới vào mùa khô, ngăn chặn nạn phá rừng, cần phát triển vốn rừng.
- Đảm bảo tốt hơn lương thực, thực phẩm cho nhân dân trong vùng.
- Nâng cấp mạng lưới giao thông

vận tải để dễ dàng trao đổi hàng hoá với vùng khác.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến và thu hút đầu tư nước ngoài.
- Phát triển mô hình kinh tế vườn, nâng cao hiệu quả sản xuất, thu hút lao động từ vùng khác đến.
- Mở rộng thị trường xuất khẩu cà phê.

### **Câu 3. Tại sao trong khai thác tài nguyên rừng ở Tây Nguyên cần hết sức chú trọng khai thác đi đôi với tu bổ và bảo vệ vốn rừng?**

#### Hướng dẫn trả lời

- Đứng đầu cả nước về diện tích rừng, chiếm 36% diện tích đất có rừng và 52% sản lượng gỗ có thể

khai thác của cả nước. Độ che phủ rừng là 60%.

– Có nhiều loại gỗ quý, chim thú có giá trị: cẩm lai, sến, trắc... voi, bò tót, tê giác...

– Sản lượng khai thác có giảm, đầu thập kỷ 90 khai thác trung bình  $600.000\text{--}700.000\text{m}^3$ , đến nay còn  $200.000\text{--}300.000\text{m}^3/\text{năm}$ .

– Nạn phá rừng gia tăng làm giảm sút lớp phủ thực vật, môi trường sống bị đe dọa, mực nước ngầm hạ thấp, đất dễ bị xói mòn...

– Cần có biện pháp ngăn chặn nạn phá rừng, khai thác hợp lý đi đôi với tu bổ, trồng rừng mới, đẩy mạnh giao đất giao rừng, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn, tăng cường chế biến gỗ...

**Câu 4. Hãy chứng minh rằng thế mạnh về thủy điện của Tây Nguyên đang được phát huy và điều này sẽ là động lực cho sự phát triển kinh tế xã hội của vùng?**

### Hướng dẫn trả lời

Tiềm năng về thủy điện của Tây Nguyên chỉ đứng sau Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Trước đây đã xây dựng thủy điện Đa Nhim (160MW) trên sông Đa Nhim (thượng nguồn sông Đồng Nai). Đray-Horlinh (12MW) trên sông Xrê-pôk.

– Gần đây đã xây dựng hàng loạt các nhà máy thủy điện:

+ Yaly trên sông Xêxan (720MW). Dự kiến xây dựng Xêxan 3, Xêxan 4,

Plây–krông...tổng công suất 1.500MW.

+ Trên sông Xrê–pôk, lớn nhất là thuỷ điện Buôn kuôp (280MW), Xrê–pôk 3, Xrê–pôk 4...

+ Trên sông Đồng Nai đang xây dựng thuỷ điện Đại Ninh (300.000KW), Đồng Nai 3, Đồng Nai 4...

Việc xây dựng các công trình thuỷ điện tạo thuận lợi phát triển ngành khai thác và chế biến bột nhôm từ nguồn bô–xít. Ngoài ra, các hồ thuỷ điện đem lại nguồn nước tưới quan trọng trong mùa khô, nuôi trồng thuỷ sản và du lịch.

**Câu 5. Nhận xét về qui mô, hướng chuyên môn hóa và điều kiện phát triển nông nghiệp của Đồng Nam Bộ và Tây Nguyên.**

## Hướng dẫn trả lời

### **a) Quy mô:**

- Là hai vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của cả nước (về diện tích và sản lượng)
- Mức độ tập trung hóa đất đai tương đối cao, các khu vực chuyên canh cà phê, chè,... tập trung trên quy mô lớn, thuận lợi cho việc tạo ra vùng sản xuất hàng hóa lớn phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

### **b) Về ~~hướng~~ chuyên môn hóa:**

- Đều tập trung vào cây công nghiệp lâu năm.
- Đạt hiệu quả kinh tế cao.

### **c) Về ~~diều~~ kiện phát triển:**

- Điều kiện tự nhiên: đất, nước, khí hậu là những thế mạnh chung.
- Dân cư có kinh nghiệm trong việc trồng và chế biến sản phẩm cây công

nghiệp.

– Được sự quan tâm của nhà nước  
về chính sách, đầu tư.

**Câu 6. Trình bày những điểm  
khác nhau của Tây Nguyên và  
Trung du và miền núi Bắc Bộ.  
Giải thích.**

**Hướng dẫn trả lời**

Tiêu chí	Trung Du miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
a) Về vị trí và vai trò của từng vùng	Là vùng canh công nghiệp lớn thứ 3 cả nước.	Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ 2 cả nước

b) Về hướng chuyên môn hóa.	+ Quan trọng nhất là chè, sau đó là quế, sơn, hồi. + Các cây công nghiệp ngắn ngày có thuốc lá, đậu tương.	+ Quan trọng nhất là cà phê, sau đó là chè, cao su. + Một số cây công nghiệp ngắn ngày: dâu tằm, bông vải.
-----------------------------	---	---

### c) Về điều kiện phát triển

Địa hình	Miền núi bị chia cắt	Cao nguyên xếp tầng với những mặt bằng tương đối bằng phẳng.
Khí hậu	Khí hậu có một mùa đông	Cận xích đạo với

	<p>lạnh, cộng với độ cao địa hình nên có điều kiện phát triển cây cật nhiệt đới (chè).</p>	<p>mùa khô sâu sắc.</p>
Đất đai	<p>Đất feralit trên đá phiến, đá gợnai và các loại đá mè khác.</p>	<p>Đất badan màu mỡ, tầng phong hóa sâu, phân bố tập trung.</p>
Kinh tế – xã hội.	<p>– Dân số 12 triệu người (2006) là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người có kinh nghiệm trồng cây công</p>	<p>Vùng nhập cư lớn nhất nước ta. – Cơ sở hạ tầng còn thiếu nhiều.</p>

	nghiệp. – Cơ sở chế biến còn hạn chế.	
--	--	--

\* **Giải thích:** nguyên nhân của sự khác biệt về hướng chuyên môn hóa cây công nghiệp ở hai vùng:

– Do sự khác nhau về điều kiện tự nhiên.

+ Trung Du miền núi Bắc Bộ có mùa đông lạnh, đất feralit có độ phì không cao, địa hình núi bị cắt xẻ, ít mặt bằng lớn, dẫn đến qui mô sản xuất nhỏ.

+ Tây Nguyên có nền nhiệt cao, địa hình tương đối bằng phẳng, đất ba dan độ phì cao, thích hợp với qui hoạch các vùng chuyên canh có qui mô lớn và tập trung.

– Có sự khác nhau về đặc điểm dân cư – xã hội, lịch sử khai thác lãnh thổ, tập quán sản xuất.

+ Trung Du và miền núi Bắc Bộ dân cư có kinh nghiệm trong trồng và chế biến từ lâu đời.

+ Tây nguyên: Dân cư có kinh nghiệm trong trồng và chế biến cà phê.

**Câu 7. *Trình bày cơ cấu đàn trâu, bò cả nước, Trung Du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên năm 2010. Giải thích.***

### Hướng dẫn trả lời

Cơ cấu đàn trâu, bò của cả nước, Trung Du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên năm 2010.

	CÁ NƯỚC	TD– MN BB	TÂY NGUYÊN
Trâu	33,1%	62,3%	11,9%
Bò	66,9%	37,7%	88,1%

– Hai vùng trên đều có thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn là do:

+ Hai vùng có một số đồng cỏ thuận lợi cho việc chăn nuôi: Mộc Châu, Đơn Dương–Đức Trọng,... Bên cạnh đó, nguồn thực phẩm cho chăn nuôi ngày càng được tăng cường và đảm bảo do ngành trồng trọt có bước phát triển vững chắc.

+ Khí hậu:

Trung Du và miền núi Bắc Bộ: Nhiệt độ có một mùa đông lạnh, ẩm thích hợp với điều kiện sinh thái của đàn trâu.

Tây Nguyên: nhiệt đới cận xích đạo có mùa khô, phù hợp với điều kiện sinh thái của bò.

Nhu cầu từ các vùng phụ cận với các sản phẩm chăn nuôi của các vùng là rất lớn Trung Du miền núi Bắc Bộ (Đồng bằng sông Hồng), Tây Nguyên (Đông Nam bộ).

Dân cư có kinh nghiệm trong chăn nuôi gia súc lớn.

– *Thế mạnh này được thể hiện như thế nào trong tỉ trọng của hai vùng so với cả nước?*

– Tổng số đàn trâu và bò của hai vùng chiếm tỉ lệ lớn so với cả nước:

+ *Đàn trâu chiếm 61,7% tổng số đàn trâu của cả nước.*

+ *Đàn bò: chiếm 29,5% so với tổng số đàn bò của cả nước.*

– *Tại sao ở Trung Du và miền núi*

## Bắc Bộ, trâu được nuôi nhiều hơn bò, còn ở Tây Nguyên thì ngược lại?

+ Đàm trâu chủ yếu tập trung ở Trung Du và miền núi Bắc Bộ vì phù hợp với điều kiện khí hậu lạnh, ẩm. Trâu vốn là gia súc có khả năng chịu ẩm và rét, ở đây lại có một số đồng cỏ nhỏ nằm rải rác thích hợp với tập quán chăn thả trong rừng. Đàm bò cũng phát triển khá vì có đồng cỏ lớn trên cao nguyên Mộc Châu, nên có điều kiện nuôi bò sữa tập trung. Giao thông được cải thiện nên việc vận chuyển đến các thị trường tiêu thụ (thành phố và vùng đồng bằng) cũng thuận lợi.

- Đàm bò nuôi nhiều ở Tây Nguyên vì ở đây có một số đồng cỏ lớn, tập trung thích hợp với chăn nuôi bò đàm, bò sữa theo qui mô lớn. Tuy

nhiên, chăn nuôi bò chưa phát triển tương xứng với tiềm năng của vùng.

## F/ VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THÔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

**Câu 1. Hãy nêu các thế mạnh của vùng Đông Nam Bộ trong việc phát triển tổng hợp nền kinh tế?**

### Hướng dẫn trả lời

#### a. Vị trí địa lý:

- Nằm liền kề Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên là những vùng nguyên liệu dồi dào để phát triển công nghiệp chế biến, dễ dàng giao lưu bằng đường bộ, kể cả với Campuchia, Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Cụm cảng Sài Gòn, Vũng Tàu là cửa ngõ giao thông quốc tế.

**b. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:**

– Đất đỏ badan chiếm 40% diện tích vùng–nối tiếp vùng Nam Tây Nguyên, đất xám phù sa có chiếm diện tích ít hơn phân bố ở Tây Ninh, Bình Dương.

→ Thích hợp hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả.

– Khí hậu cận xích đạo, ít chịu ảnh hưởng của bão, thuận lợi trồng cây công nghiệp nhiệt đới: cao su, cà phê, đỗ tương, thuốc lá, cây ăn quả...

– Hệ thống sông Đồng Nai có giá lớn về thuỷ điện, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ sản.

– Vùng nằm gần các ngư trường

lớn: Ninh Thuận–Bình Thuận–Bà Rịa–Vũng Tàu, Cà Mau–Kiên Giang → có điều kiện xây dựng các cảng cá, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

– Rừng tuy không lớn nhưng là nguồn cung cấp gỗ dân dụng cho TP. Hồ Chí Minh và Đồng bằng sông Cửu Long, nguyên liệu giấy cho Liên hiệp giấy Đồng Nai. Ven biển có rừng ngập mặn thuận lợi để nuôi trồng thuỷ sản. Có vườn Quốc gia Nam Cát Tiên, khu Dự trữ sinh quyển Cần Giờ.

– Khoáng sản: dầu, khí trù lượng lớn ở thềm lục địa Vũng Tàu; đất sét, cao lanh cho công nghiệp vật liệu xây dựng, gốm, sứ ở Đồng Nai, Bình Dương.

### c. **Điều kiện kinh tế – xã hội:**

– Lực lượng lao động lành nghề,

có trình độ chuyên môn cao; nguồn lao động năng động, thích ứng với cơ chế thị trường

- Có cơ sở vật chất-kỹ thuật hoàn thiện nhất nước, đặc biệt là giao thông vận tải và thông tin liên lạc. Mạng lưới dịch vụ, thương mại, ngân hàng... phát triển hơn các vùng khác.
- Có vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: TP. Hồ Chí Minh – Đồng Nai – Bình Dương – Vũng Tàu, đặc biệt quan trọng có TP. Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp, giao thông vận tải, dịch vụ lớn nhất nước. Tập trung nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.
- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài đứng đầu cả nước.

## Câu 2. Hãy trình bày một số phương hướng chính để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp (KTLTTCS) của vùng?

### Hướng dẫn trả lời

– KTLTTCS: là nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đẩy mạnh đầu tư vốn khoa học công nghệ, nhằm khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên và kinh tế – xã hội, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

– Công nghiệp của vùng chiếm tỉ trọng cao nhất nước (khoảng 55,6% giá trị sản lượng công nghiệp cả nước), nổi bật: công nghiệp điện tử,

luyện kim, hóa chất, chế tạo máy, tin học, thực phẩm...

### ***Một số phương hướng chính:***

- Tăng cường cải thiện và phát triển nguồn năng lượng:
  - + Xây dựng các nhà máy thủy điện: Trị An trên sông Đồng Nai (400MW), thủy điện Thác Mơ trên sông Bé (150MW), Cân Đơn trên sông Bé...
  - + Đường dây 500KV từ Hòa Bình vào Phú Lâm (TP. Hồ Chí Minh) có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nhu cầu năng lượng cho vùng.
  - + Phát triển các nhà máy điện tuốc-bin khí: Phú Mỹ, Bà Rịa, Thủ Đức trong đó Trung tâm điện lực Phú Mỹ với tổng công suất thiết kế là 4.000MW.

+ Phát triển các nhà máy điện chạy bằng dầu phục vụ các khu công nghiệp, khu chế xuất.

– Nâng cao, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, nhất là giao thông vận tải – thông tin liên lạc.

– Mở rộng hợp tác đầu tư nước ngoài, chú trọng các ngành trọng điểm, công nghệ cao, đặc biệt ngành hóa dầu trong tương lai. Tuy nhiên, vẫn đề môi trường cần phải quan tâm, tránh ảnh hưởng tới ngành du lịch.

**Câu 3. *Chứng minh rằng việc xây dựng các công trình thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu trong việc sử dụng hợp lý tài nguyên nông nghiệp của vùng?***

**Hướng dẫn trả lời**

Vấn đề thuỷ lợi có ý nghĩa hàng đầu trong việc sử dụng hợp lý tài nguyên nông nghiệp của vùng:

– Nhiều công trình thuỷ lợi được xây dựng, trong đó công trình thuỷ lợi hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh) lớn nhất nước: rộng 270km<sup>2</sup>, chứa 1,5 tỷ m<sup>3</sup>, đảm bảo tưới tiêu cho 170.000ha của Tây Ninh và Củ Chi (TP. Hồ Chí Minh). Dự án thuỷ lợi Phước Hòa (Bình Dương, Bình Phước) cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Ngoài ra, việc xây dựng các công trình thuỷ điện cũng giải quyết một phần nước tưới vào mùa khô, làm tăng hệ số sử dụng ruộng đất, diện tích trồng trọt tăng lên, khả năng đảm bảo lương thực – thực phẩm cũng khá hơn, thay đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao vị trí của vùng...

**Câu 4. Chứng minh rằng sự phát triển tổng hợp kinh tế biển có thể làm thay đổi mạnh mẽ bộ mặt kinh tế của vùng. Nếu một số phương hướng khai thác tổng hợp tài nguyên biển và thềm lục địa?**

Hướng dẫn trả lời

**a. Vùng biển Đông Nam Bộ có điều kiện thuận lợi phát triển tổng hợp kinh tế biển:**

- Khai thác dầu khí ở vùng thềm lục địa Nam Biển Đông, đã tác động đến sự phát triển của vùng, nhất là Vũng Tàu. Các dịch vụ về dầu khí & sự phát triển ngành hóa dầu trong tương lai góp phần phát triển kinh tế của vùng, cần giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường.

- Phát triển giao thông vận tải biển với cụm cảng Sài Gòn, Vũng Tàu.
- Phát triển du lịch biển: Vũng Tàu, Long Hải...
- Đẩy mạnh nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản.

**b. Một số phương hướng khai thác tổng hợp tài nguyên biển và tiềm lực địa:**

- Đẩy mạnh khai thác và chế biến dầu khí, xây dựng các trung tâm lọc dầu. Phát triển cụm khí–điện–đạm Phú Mỹ.
- Tăng cường đánh bắt xa bờ, nuôi trồng thủy sản ở ven bờ.
- Phát triển các hoạt động du lịch biển, nhất là ở Bà Rịa–Vũng Tàu.
- Đẩy mạnh phát triển các cụm cảng nước sâu: cụm cảng Sài Gòn, Vũng Tàu.

Trong khai thác và phát triển tổng hợp kinh tế biển phải chú ý vấn đề ô nhiễm môi trường do vận chuyển, khai thác và chế biến dầu khí.

### **Câu 5. Đánh giá tiềm năng dầu khí của vùng Đông Nam Bộ.**

#### **Hướng dẫn trả lời**

Dầu khí nước ta có trữ lượng dự báo khoảng 10 tỉ tấn, tập trung trên diện tích khoảng 500 nghìn km<sup>2</sup>, trải rộng khắp vùng biển, bao gồm các bể trầm tích:

- Bể trầm tích sông Hồng.
- Bể trầm tích Trung Bộ.
- Bể trầm tích Cửu Long.
- Bể trầm tích Nam Côn Sơn.
- Bể trầm tích Thổ Chu – Mã Lai.

Trong các bể trầm tích trên thì bể

trầm tích Cửu Long, Nam Côn Sơn ở Đông Nam Bộ được coi là có trữ lượng lớn nhất và có ưu thế về khí.

Bồn trũng Cửu Long hiện đang có một số mỏ dầu khí đang được khai thác:

- + Hồng Ngọc (Ruby)
  - + Rạng Đông (Dawn)
  - + Bạch Hổ (White Tiger)
  - + Rồng (Dragon)
  - + Sư tử đen, sư tử vàng
  - + Hàng loạt các mỏ dầu khí khác ở vùng lân cận,...
- > Bồn trũng Nam Côn Sơn
- + Mỏ Đại Hùng (Big Bear)
  - + Mỏ khí Lan Đỏ

+ Các mỏ khác như Hải Thạch, Mộc Tinh, Rồng Đôi, Cá Chò đang chuẩn bị khai thác.

## **Câu 6. *Tác động của công nghiệp dầu khí đến sự phát triển kinh tế của Đông Nam Bộ:***

### **Hướng dẫn trả lời**

– Ngoài việc khai thác dầu thô và khí đốt, còn có khí đồng hành. Từ năm 1995 khí đồng hành từ mỏ Bạch Hổ đã được đưa về phục vụ nhà máy nhiệt điện tuốc bin khí Bà Rịa. Sản xuất khí đốt hóa lỏng, phân bón, cung cấp nguyên liệu cho nhà máy lọc dầu Dung Quất với công suất 6,5 triệu tấn/năm.

– Kèm theo các dịch vụ dầu khí như vận chuyển,..

– Sự phát triển công nghiệp dầu khí sẽ thúc đẩy sự thay đổi nhanh chóng về cơ cấu kinh tế của vùng và sự phân hóa lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ góp phần nâng cao vị thế của vùng trong cả nước. Tuy nhiên, cần chú ý đặc biệt giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí.

### **Câu 7. Trình bày cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo khu vực kinh tế của Đông Nam Bộ. Nhận xét.**

Hướng dẫn trả lời

O **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo khu vực kinh tế**

(Đơn vị: %)

<b>Khu vực kinh tế</b>	<b>1995</b>	<b>2005</b>
Tổng số	100	100
Khu vực Nhà nước	38,8	24,1
Khu vực ngoài nhà nước	19,7	23,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	41,5	52,5

## O Nhận xét:

– Trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo khu vực kinh tế của vùng Đông Nam Bộ, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng lớn nhất và có xu hướng tăng về tỉ trọng (năm 1995: 41,5%, năm 2005: 52,5%). Đây là khu vực sản xuất công nghiệp quan trọng nhất ở Đông Nam Bộ vì Đông Nam Bộ

chiếm trên 67,5% số vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam.

- + Khu vực công nghiệp Nhà nước có tỉ trọng thấp nhất và tỉ trọng có xu hướng giảm từ 38,8% năm 1995 còn 24,1% năm 2005.
- + Tỉ trọng của khu vực ngoài Nhà nước đứng vị trí thứ hai sau khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và tỉ trọng có xu hướng tăng (từ 19,7%, năm 2005 tăng lên là 23,4%).

## **G/ VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**Câu 1. Tại sao phải đặt vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?**

**Hướng dẫn trả lời**

- Đồng bằng sông Cửu Long có vị trí chiến lược trong phát triển kinh tế – xã hội nước ta (vùng trọng điểm số 1 về sản xuất lương thực–thực phẩm).
- Lịch sử khai thác lãnh thổ mới đây, việc sử dụng, cải tạo tự nhiên là vấn đề cấp bách nhằm biến thành một khu vực kinh tế quan trọng.
- Giải quyết nhu cầu lương thực cho cả nước và xuất khẩu.
- Vùng có nhiều tiềm năng lớn cần được khai thác hợp lý:
  - + Đất phù sa màu mỡ thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.
  - + Khí hậu cận xích đạo, thời tiết ít biến động, thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi.
  - + Nguồn nước dồi dào thuận cho

thủy lợi, giao thông, nuôi trồng thủy sản.

+ Tài nguyên sinh vật phong phú, nhiều loại cá, tôm và các sân chim.

+ Có tiềm năng về khai thác dầu khí.

**Câu 2. Phân tích các thế mạnh và hạn chế về mặt tự nhiên và ảnh hưởng của nó đối với phát triển kinh tế xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long?**

### Hướng dẫn trả lời

#### a. Thế mạnh:

– Là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta với diện tích gần 4 triệu ha, chiếm 12% diện tích cả nước.

– Chủ yếu đất phù sa, gồm 3 nhóm đất chính:

+ Đất phù sa ngọt ven sông Tiền, sông Hậu, có diện tích 1,2 triệu ha (30% diện tích vùng) là đất tốt nhất thích hợp trồng lúa.

+ Đất phèn có diện tích lớn hơn, 1,6 triệu ha (41% diện tích vùng), phân bố ở Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, vùng trũng trung tâm bán đảo Cà Mau.

+ Đất mặn có diện tích 750.000ha (19% diện tích vùng), phân bố thành vòng đai ven Biển Đông và vịnh Thái Lan → thiếu dinh dưỡng, khó thoát nước...

+ Ngoài ra còn có vài loại đất khác nhưng diện tích không đáng kể.

**Khí hậu:** có tính chất cận xích đạo, chế độ nhiệt cao ổn định, lượng mưa hàng năm lớn. Ngoài ra vùng ít chịu tai biến khí hậu gây ra, thuận lợi

cho sản xuất nông nghiệp quanh năm.

– Sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, cung cấp nước để thau chua, rửa mặn, phát triển giao thông, nuôi trồng thuỷ sản và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt.

– Sinh vật: chủ yếu là rừng ngập mặn (Cà Mau, Bạc Liêu), có diện tích lớn nhất nước ta và rừng tràm (Kiên Giang, Đồng Tháp). Có nhiều loại chim, cá. Vùng biển có hàng trăm bãi cá, bãi tôm với nhiều hải sản quý, chiếm 54% trữ lượng cá biển cả nước.

– Khoáng sản: không nhiều chủ yếu là than bùn ở Cà Mau, vật liệu xây dựng ở Kiên Giang, An Giang. Ngoài ra còn có dầu, khí bước đầu đã được khai thác.

### b. Khó khăn:

- Đất phèn, đất mặn chiếm diện tích lớn.
- Mùa khô kéo dài gây thiếu nước và sự xâm nhập mặn vào sâu đất liền làm tăng độ chua và chua mặn trong đất.
- Thiên tai lũ lụt thường xảy ra.
- Khoáng sản hạn chế gây trở ngại cho phát triển kinh tế – xã hội.

**Câu 3. Để sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long cần phải giải quyết những vấn đề chủ yếu nào? Tại sao?**

#### Hướng dẫn trả lời

Các vấn đề cần giải quyết để sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

**a. Tập trung giải quyết các vấn đề hạn chế chính của vùng về mặt tự nhiên:**

- Diện tích đất nhiễm phèn, nhiễm mặn còn lớn.
- Nhiều vùng trũng ngập nước quanh năm.
- Mùa khô kéo dài gây thiếu nước và sự xâm nhập mặn vào sâu đất liền làm tăng độ chua và chua mặn trong đất.
- Sự xuống cấp của tài nguyên thiên nhiên; môi trường do sự khai thác quá mức của con người và hậu quả của chiến tranh.
- Rừng ngập mặn có ý nghĩa lớn về kinh tế và môi trường. Rừng đã bị hủy hoại nhiều trong chiến tranh, hiện đang bị khai thác quá mức nuôi

tôm xuất khẩu. Cần phải bảo vệ rừng ngập mặn.

**b. *Giải quyết các vấn đề ở các vùng sinh thái đặc thù:***

– Vùng thượng chau thổ: ngập sâu trong mùa lũ, đất bốc phèn trong mùa khô, thiếu nước tưới trong mùa khô. Cần phải tích cực làm thủy lợi thoát lũ, thau phèn. Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, quy hoạch các khu dân cư.

– Vùng đất phù sa ngọt: nông nghiệp thâm canh cao, tập trung công nghiệp, các đô thị. Cần tránh gây súp ép lên môi trường, chống suy thoái môi trường.

– Vùng hạ chau thổ: thường xuyên chịu tác động của biển, hiện tượng xâm nhập mặn vào mùa khô. Cần làm thủy lợi để rửa mặn, ngăn mặn,

phát triển hệ thống canh tác thích hợp.

## H/ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

**Câu 1. Tại sao nói: Sự phát triển kinh tế-xã hội các huyện đảo có ý nghĩa chiến lược hết sức to lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội của nước ta hiện tại cũng như trong tương lai?**

### Hướng dẫn trả lời

– Các huyện đảo nước ta giàu tiềm năng, cho phép phát triển nhiều hoạt động kinh tế biển: khai thác khoáng sản, thủy sản, giao thông vận tải biển, du lịch.

- Các huyện đảo là một bộ phận lãnh thổ không thể chia cắt được.
- Các huyện đảo do có sự biệt lập với môi trường xung quanh, lại có diện tích nhỏ nên rất nhạy cảm trước tác động của con người.
- Việc phát triển kinh tế ở các huyện đảo sẽ xóa dần sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa hải đảo và đất liền.
- Các đảo và quần đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, là hệ thống cản cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời kỳ mới, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo, thềm lục địa.

## Câu 2. Tại sao việc giữ vững chủ quyền của một hòn đảo, dù nhỏ lại có ý nghĩa rất lớn?

### Hướng dẫn trả lời

- Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa là cơ sở khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.
- Hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất nước.
- Hệ thống cảng cứ để nền kinh tế nước ta hướng ra biển trong thời đại mới.

## Câu 3. Hãy chọn và phân tích một khía cạnh của việc khai thác tổng hợp các tài nguyên biển mà em cho là tiêu biểu?

### Hướng dẫn trả lời

Hoạt động khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo bao gồm rất nhiều nội dung, tiêu biểu trong đó là hoạt động khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo. Để đẩy mạnh khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo, cần tập trung một số khía cạnh sau:

- Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.
- Ngăn chặn các cách đánh bắt làm tổn hại đến nguồn lợi.
- Đầu tranh chống tàu nước ngoài vi phạm vùng biển nước ta để khai thác hải sản.
- Khai thác hợp lý nguồn lợi yến sào trên các đảo đá.

# L/ CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

**Câu 1. Hãy nêu đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm. Tại sao nước ta phải hình thành các vùng kinh tế trọng điểm?**

## Hướng dẫn trả lời

### a. **Đặc điểm:**

Đây là vùng hội tụ đầy đủ nhất các điều kiện phát triển và có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế cả nước. Nó đặc trưng bằng những đặc điểm chủ yếu sau:

- Phạm vi gồm nhiều tỉnh, thành phố, ranh giới có sự thay đổi theo thời gian.
- Có đủ các thế mạnh, có tiềm lực kinh tế và hấp dẫn đầu tư.

– Có tỉ trọng GDP lớn, tạo ra tốc độ phát triển nhanh và hỗ trợ các vùng khác.

– Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra cả nước.

**b. *Nước ta phải hình thành các vùng kinh tế trọng điểm do:***

– Nước ta đi lên từ điểm xuất phát thấp, trình độ phát triển kinh tế còn hạn chế.

– Nguồn lực để phát triển kinh tế-xã hội tương đối phong phú, nhưng lại có sự phân hóa theo các vùng. Trong khi nguồn vốn đầu tư có giới hạn nên phải đầu tư có trọng điểm.

– Nước ta đang thu hút vốn đầu tư nước ngoài góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Vì vậy cần tạo ra các vùng thuận lợi để thu hút nhà đầu tư nước ngoài.

Tất cả những điều đó đòi hỏi phải lựa chọn và hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.

## Câu 2. *Trình bày quá trình hình thành và phạm vi lãnh thổ các vùng kinh tế trọng điểm?*

### Hướng dẫn trả lời

Quá trình hình thành và phạm vi lãnh thổ các vùng kinh tế trọng điểm:

Vùng kinh tế trọng điểm	Dầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX	Sau năm 2000, thêm các tỉnh
Phía Bắc	Hà Nội, Hưng Yên, Hải	Hà Tây (sát nhập Hà

	Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh	Nội năm 2008), Vĩnh Phúc, Bắc Ninh
Miền Trung	Thừa Thiên- Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi	Bình Định
Phía Nam	TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa- Vũng Tàu, Bình Dương	Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang

**Câu 3. Hãy so sánh các thế mạnh  
và thực trạng phát triển kinh tế  
của 3 vùng kinh tế trọng điểm?**

**Hướng dẫn trả lời**

## a. *Thế mạnh phát triển:*

Tiêu chí	Phía Bắc	Miền Trung	Phía Nam
Diện tích % so với cả nước	15.300km <sup>2</sup> 4,6 %	27.900km <sup>2</sup> 8,4 %	30.600km <sup>2</sup> 9,2 %
Dân số	13,7 triệu người 16,3 %	6,3 triệu người 7,5 %	15,2 triệu người 18,1 %
Tiềm năng	– Vị trí thủ đô Hà Nội – QL 5 và 18 là tuyến giao thông gắn kết cả Bắc Bộ và cụm	– Vị trí chuyển tiếp Bắc-Nam – QL 1, đường sắt Thống Nhất, sân	– Bản lề giữa Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ với Đồng bằng sông

	<p>cảng Hải Phòng– Cái Lân</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Lao động dồi dào, có chất lượng cao.</li> <li>– Có nền văn minh lúa nước lâu đời.</li> <li>– Nhiều ngành công nghiệp truyền thống.</li> <li>– Dịch vụ du lịch</li> </ul>	<p>bay Đà Nẵng, Phú Bài.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và Lào.</li> <li>– Thế mạnh khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, thủy sản, chế biến nông–lâm–thủy sản.</li> </ul>	<p>Cửu Long.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Tiềm năng dầu khí lớn nhất nước.</li> <li>– Vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta.</li> <li>– Tập trung nhiều lao động kỹ thuật cao.</li> <li>– Chiếm tỉ trọng lớn nhất về</li> </ul>
--	--	---	---

	<p>đang được phát triển mạnh.</p>		<p>công nghiệp, giá trị xuất nhập khẩu của cả nước. – Cơ sở vật chất phát triển mạnh. – Tập trung vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất.</p>
--	---	--	---

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaHoc

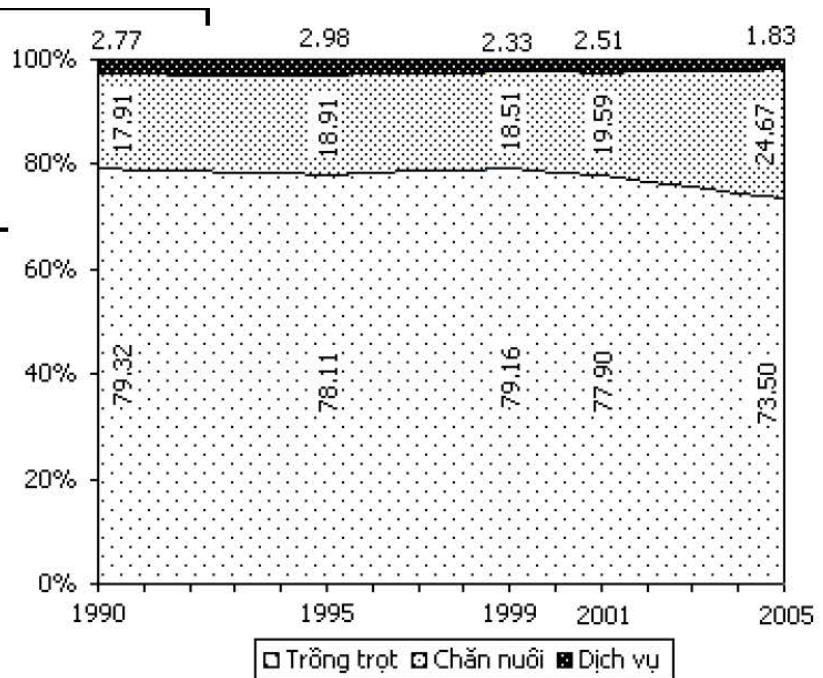
## b. Thực trạng:

Chỉ số	3 vùng	Trong đó		
		Phía Bắc	Miền Trung	Phía Nam
Tốc độ tăng trưởng trung bình năm (2001–2005) (%)	11.7	11.2	10.7	11.9
% GDP so với cả nước	66.9	18.9	5.3	42.7
Cơ cấu GDP (%) phân theo ngành: – Nông –	100.0 10.5 52.5 37.0	100.0 12.6 42.2 45.2	100.0 25.0 36.6 38.4	100.0 7.8 59.0 33.2

lâm–ngư nghiệp – Công nghiệp– xây dựng – Dịch vụ				
% kim ngạch xuất khẩu so với cả nước	64.5	27.0	2.2	35.3

# Mục lục

⦿ <b>Phần mở đầu: Hướng dẫn học sinh nhận dạng đề thi và phương pháp làm bài thi địa lí-----</b>	<b>4</b>
☆ <b>Phần thứ nhất: Hướng dẫn trả lời chi tiết hệ thống câu hỏi tự luận ôn tập theo chủ đề -----</b>	<b>13</b>
– <b>Chủ đề 1. Việt Nam trên đường đổi mới và hội nhập -----</b>	<b>13</b>
– <b>Chủ đề 2. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ -----</b>	<b>19</b>
– <b>Chủ đề 3. Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam -----</b>	<b>32</b>
– <b>Chủ đề 4. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường-----</b>	<b>83</b>
– <b>Chủ đề 5. Địa lí dân cư -----</b>	<b>101</b>



Hotline: 08 668 595 22

hóa và chất  
----- 130  
dịch cơ cấu  
----- 140  
ngành nông  
nghiệp ----- 153

- *Chủ đề 9. Địa lí ngành công nghiệp* ----- 185
- *Chủ đề 10. Địa lí các ngành dịch vụ* ----- 209
- *Chủ đề 11. Địa lí các vùng kinh tế* ----- 226

www.facebook.com/groups/taiLieuDTT/